

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÁP
ỨNG YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC, CẬP NHẬT KIẾN
THỨC, KỸ NĂNG, CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ
LĨNH VỰC: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày
tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**(Tài liệu dành cho cán bộ quản lý, giáo viên và báo cáo viên tại
cơ sở giáo dục thường xuyên)**

HÀ NỘI, NĂM 2025

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn tài liệu phần chung**
ThS. Nguyễn Xuân Thủy – Chủ biên
ThS. Nguyễn Quỳnh Giang- Thành viên, thư ký
ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên
- 3. Tham gia biên soạn phần chương trình Giáo dục pháp luật**
TS. Chu Thị Hoa - Chủ biên
ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 28/11/2024, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã ký Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ (gọi chung là Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học) gồm phần chung và 8 lĩnh vực giáo dục cụ thể. Thông tư này có hiệu lực bắt đầu từ ngày 05/01/2025. Theo quy định của Thông tư số 18, tài liệu của Chương trình do Sở GDĐT phối hợp với các ban, ngành tại địa phương biên soạn và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở giáo dục thường xuyên (GDTX), cán bộ quản lý, giáo viên, báo cáo viên (gọi chung là giáo viên) tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ GDĐT đã tổ chức biên soạn Bộ tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học gồm 4 lĩnh vực cụ thể: Giáo dục pháp luật, Giáo dục phát triển kinh tế, Giáo dục Kỹ năng sống và Tư vấn tâm lý, Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học nhằm giúp giáo viên tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX, trung tâm học tập cộng đồng (gọi chung là cơ sở GDTX).

Cấu trúc nội dung tài liệu gồm 2 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

Phần thứ hai. Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục pháp luật: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình Giáo dục pháp luật, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện. Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Viết đầy đủ
1	CSVC	Cơ sở vật chất
2	GDĐT	Giáo dục và đào tạo
3	GDPL	Giáo dục pháp luật
4	GDNN & GDTX	Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên
5	GDTX	Giáo dục thường xuyên
6	GV	Giáo viên
7	HV	Học viên
8	KHGD	Kế hoạch giáo dục
9	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
10	KT-XH	Kinh tế - xã hội
11	PPDH	Phương pháp dạy học
12	TTGDTX	Trung tâm Giáo dục thường xuyên
13	TTGDNN-GDTX	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
14	TTHTCĐ	Trung tâm học tập cộng đồng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	4
PHẦN THỨ NHẤT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC; CẬP NHẬT KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ.....	9
I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	9
II. MỤC TIÊU.....	10
III. NỘI DUNG, THỜI LƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH DẠY HỌC.....	11
1. Nội dung giáo dục.....	11
1.1. Giáo dục pháp luật	11
1.2. Lĩnh vực Giáo dục Văn hóa - Xã hội	12
1.3. Giáo dục Bảo vệ môi trường.....	12
1.4. Giáo dục Bảo vệ sức khỏe	12
1.5. Giáo dục Phát triển kinh tế	13
1.6. Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý	13
1.7. Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp	14
1.8. Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng.....	14
2. Thời lượng.....	15
3. Kế hoạch dạy học.....	16
4. Yêu cầu chung về phẩm chất và năng lực.....	16
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP.....	21
1. Phương pháp dạy học.....	21
1.1. Nguyên tắc chung	21
1.2. Giới thiệu một số phương pháp dạy học tích cực.....	23
1.2.1. Phương pháp thảo luận nhóm	23
1.2.2. Phương pháp động não	25
1.2.3. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	26
1.2.4. Phương pháp nghiên cứu tình huống	27

1.2.5. Phương pháp dạy học theo dự án	28
2. Hình thức tổ chức dạy học	29
3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	30
V. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	31
1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng chương trình	31
1.1. Về đội ngũ GV, báo cáo viên	31
1.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học	31
1.3. Tài liệu giáo dục	31
2. Tổ chức thực hiện chương trình	32
2.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	32
2.2. Trách nhiệm của Sở GDĐT	32
2.3. Trách nhiệm của cơ sở GDTX	33
2.4. Trách nhiệm của các ban, ngành và đoàn thể tại địa phương	33
PHẦN THỨ HAI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC THỰC HIỆN	34
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	34
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	34
I. MỤC TIÊU	34
1. Năng lực	34
2. Phẩm chất	34
II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	35
1. Nội dung khái quát và thời lượng cụ thể	35
2. Yêu cầu cần đạt của từng chủ đề cụ thể	37
3. Hướng dẫn thực hiện Chương trình	57
3.1. Thời lượng	57
3.2. Phương pháp dạy học	58
3.2.1. Hướng dẫn chung	58
3.2.2. Giới thiệu một số phương pháp dạy học cụ thể	59
3.2.2.1. Phương pháp đóng vai	59
3.2.2.2. Phương pháp nghiên cứu tình huống	65
3.3. Hình thức tổ chức dạy học	69

3.3.1. Nguyên tắc chung	69
3.3.2. Các hình thức tổ chức GDPL cụ thể	70
3.3.2.1. Tổ chức giảng dạy trực tiếp	70
3.3.2.2. Thi tìm hiểu pháp luật	72
3.3.2.3. Giáo dục pháp luật thông qua tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý	81
3.3.2.4. Các hình thức GDPL gắn với ứng dụng CNTT, mạng internet	82
3.3.2.5. Giáo dục pháp luật thông qua các loại hình văn hoá, văn nghệ	88
3.3.2.6. Giáo dục pháp luật thông qua tử sách pháp luật	88
3.3.2.7. Giáo dục pháp luật thông qua sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật	89
3.4. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình	89
3.4.1. Đội ngũ giáo viên, báo cáo viên	89
3.4.2. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học	89
CHƯƠNG II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC	91
DẠY HỌC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	91
I. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC	91
1. Khái niệm và mục đích	91
1.1. Khái niệm	91
1.2. Mục đích	91
1.3. Ý nghĩa của kế hoạch dạy học	91
2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch	92
3. Quy trình xây dựng kế hoạch dạy học	93
II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY	96
1. Khái niệm và ý nghĩa của kế hoạch bài dạy	96
a) Khái niệm	96
b) Ý nghĩa	96
2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch bài dạy GDPL	96
2.1. Nguyên tắc 1: Đảm bảo tính pháp quyền và chính xác	96
2.2. Nguyên tắc 2: Phù hợp với đối tượng người học	97
2.3 Nguyên tắc 3: Gắn với thực tiễn cuộc sống	99
2.4. Nguyên tắc 4: Lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức phù hợp	100
3. Cấu trúc của kế hoạch bài dạy	100

4. Gợi ý của một Kế hoạch bài dạy	102
III. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	103
1. Khái niệm	103
2. Vai trò của kiểm tra, đánh giá.....	104
3. Các hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá	104
3.1. Kiểm tra viết.....	105
3.2. Phương pháp đánh giá dựa trên hiệu suất.....	105
3.3. Phương pháp đánh giá không chính thức và liên tục	106
3.4. Phương pháp đánh giá phẩm chất	106
4. Tiêu chí đánh giá	107
4.1 Tiêu chí đánh giá về năng lực (kiến thức, kỹ năng).....	107
4.2. Tiêu chí đánh giá về phẩm chất (thái độ, hành động).....	108
4.3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả GDPL.....	110
CHƯƠNG III. MỘT SỐ BÀI HỌC MINH HỌA VỀ TỔ CHỨC.....	112
DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	112
CHỦ ĐỀ 2. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN.....	112
CỦA CÔNG DÂN.....	112
BÀI 1. QUYỀN CON NGƯỜI.....	112
BÀI 2. QUYỀN THỪA KẾ CỦA CÔNG DÂN.....	125
CHỦ ĐỀ 3. PHÁP LUẬT TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC.....	142
CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	142
BÀI 3. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	142
BUỔI 1. LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CƠ BẢN.....	143
BUỔI 2. CHẤM DỨT HÔN NHÂN VÀ CÁC QUAN HỆ PHÁP LÝ KHÁC..	158
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	175

PHẦN THỨ NHẤT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC; CẬP NHẬT KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Việc xây dựng chương trình GDTX căn cứ vào những quan điểm chỉ đạo cốt lõi nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về giáo dục là quốc sách hàng đầu, nâng cao dân trí, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và hướng tới xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân.

Các quan điểm xây dựng chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng; chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Hướng tới người học và nhu cầu xã hội: Chương trình được thiết kế linh hoạt, đa dạng về nội dung và hình thức, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập rất đa dạng của các đối tượng người lớn khác nhau (về trình độ, lứa tuổi, nghề nghiệp, điều kiện, hoàn cảnh). Đối tượng học Chương trình này là tất cả mọi người, mọi độ tuổi, mọi trình độ có nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời để mở rộng hiểu biết, để làm việc, để cùng chung sống và để có thể thích nghi và góp phần giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của cuộc sống và sản xuất

2. Cập nhật, thiết thực và hiện đại: Nội dung chương trình cần liên tục được cập nhật, bám sát với những thay đổi của khoa học công nghệ, thị trường lao động và thực tiễn đời sống xã hội, đảm bảo kiến thức, kỹ năng người học thu được có tính ứng dụng cao, giúp họ nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng tìm kiếm việc làm.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực người học: Chương trình GDTX cũng chú trọng đến việc hình thành và phát triển năng lực cá nhân, phát triển phẩm chất và năng lực cốt lõi (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, v.v.) cùng các phẩm chất cần thiết, ý thức công dân giúp người học phát triển toàn diện.

4. Phù hợp với điều kiện địa phương: Cho phép các địa phương, cơ sở GDTX có sự linh hoạt nhất định trong việc cụ thể hóa chương trình, lựa chọn nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương và người học.

5. Học tập suốt đời: Với mục tiêu GDTX cung ứng cơ hội học tập cho tất cả mọi người được học tập thường xuyên, học tập suốt đời nên việc xây dựng chương trình theo hướng liên tục, tạo điều kiện để mọi người có thể học tập mọi lúc, mọi nơi,

vừa làm vừa học. Nội dung chương trình cần đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ của người học và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

II. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho cuộc sống, sản xuất và tiếp nhận công nghệ mới, phát triển kinh tế tạo thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống của bản thân, gia đình; đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, bồi dưỡng nguồn nhân lực của địa phương, nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của mọi người; góp phần xây dựng xã hội học tập và phát triển cộng đồng bền vững.

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học góp phần tiếp tục phát triển phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người học trong các mối quan hệ của cuộc sống, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện, hoàn cảnh của bản thân, gia đình và xã hội.

Mục tiêu cốt lõi của chương trình GDTX là đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người dân, tạo cơ hội học tập suốt đời, qua đó góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng xã hội học tập.

Cụ thể, chương trình GDTX hướng tới các mục tiêu sau để đáp ứng yêu cầu của người học:

1. Cập nhật kiến thức và kỹ năng: Cập nhật những tri thức mới về khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội để không bị tụt hậu trong bối cảnh thế giới thay đổi nhanh chóng. Trang bị các kỹ năng sống cần thiết như kỹ năng giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sáng tạo, và khả năng thích ứng với môi trường làm việc.

2. Nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp: Cung cấp các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn hoặc dài hạn nhằm nâng cao năng lực làm việc, mở rộng cơ hội việc làm hoặc thăng tiến trong sự nghiệp.

3. Đáp ứng nhu cầu cá nhân và hoàn cảnh thực tiễn: Linh hoạt về hình thức và thời gian: Chương trình GDTX cho phép người học lựa chọn các hình thức học tập phù hợp (vừa làm vừa học, học từ xa, tự học có hướng dẫn) để cân bằng giữa việc học với công việc và cuộc sống cá nhân.

Phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh: Hướng tới các đối tượng đặc thù (người dân ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật, người trong độ tuổi lao động cần chuyển đổi nghề...) để ai cũng có cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng.

4. Góp phần phát huy tiềm năng, sáng tạo của con người: Hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của công dân, giúp người học phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, giúp họ tự tin và chủ động hơn trong cuộc sống.

Mục tiêu của chương trình GDTX là phục vụ trực tiếp và thiết thực nhu cầu của người học, giúp họ không chỉ nâng cao kiến thức, kỹ năng mà còn cải thiện chất lượng cuộc sống, đóng góp tích cực cho gia đình và xã hội.

III. NỘI DUNG, THỜI LƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Nội dung giáo dục

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học bao gồm các Chương trình Giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực: Pháp luật, văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe, phát triển kinh tế, kỹ năng sống và tư vấn tâm lý, hướng nghiệp và khởi nghiệp, chuyển đổi số trong cộng đồng. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện tại các Chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực trên.

- Chương trình Giáo dục cụ thể ở từng lĩnh vực bảo đảm cung cấp cho người học những nội dung kiến thức cơ bản, thiết thực và hữu ích giúp người học có thể vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết những vấn đề của cuộc sống, góp phần phát triển bản thân và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng và chuyển giao công nghệ bao gồm phần thứ nhất. Những vấn đề chung và Phần thứ hai. Các lĩnh vực giáo dục với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Giáo dục pháp luật

a) Mục tiêu

Chương trình GDPL nhằm giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng và góp phần hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về các chủ đề pháp luật; hình thành ý thức trách nhiệm và hành vi của người công dân trong việc tuân thủ pháp luật; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Một số vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật;
- Chủ đề 2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội;
- Chủ đề 3. Pháp luật trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội.

1.2. Lĩnh vực Giáo dục Văn hóa - Xã hội

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục văn hóa - xã hội nhằm giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng sống cần thiết về văn hóa - xã hội; góp phần tăng cường và phát triển phẩm chất và năng lực về văn hóa - xã hội để ứng xử và giải quyết có hiệu quả các vấn đề nảy sinh từ cuộc sống của bản thân, gia đình, cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số góp phần giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam và phát triển bền vững văn hóa xã hội của địa phương và đất nước.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Con người Việt Nam;
- Chủ đề 2. Văn hoá Việt Nam;
- Chủ đề 3. Giới và bình đẳng giới;
- Chủ đề 4. Xã hội Việt Nam;
- Chủ đề 5. Văn hóa địa phương.

1.3. Giáo dục Bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục bảo vệ môi trường giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức về môi trường và những kỹ năng cần thiết góp phần nâng cao phẩm chất và năng lực nhận thức, tạo chuyển biến về hành động trong công tác bảo vệ môi trường, tham gia bảo vệ môi trường cùng gia đình, cộng đồng, quốc gia và toàn cầu nhằm đảm bảo duy trì chính sách thân thiện với môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý và có các chính sách về khai thác các nguồn năng lượng sạch gắn với tái tạo năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Nội dung của chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Những vấn đề chung về môi trường và bảo vệ môi trường;
- Chủ đề 2. Bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

1.4. Giáo dục Bảo vệ sức khỏe

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục bảo vệ sức khỏe giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết để góp phần tăng cường và phát triển năng lực bảo vệ sức khỏe, phòng ngừa một số bệnh thông thường cho bản thân, gia đình và cộng đồng, góp phần bảo vệ sức khỏe của cá nhân và phát triển cộng đồng bền vững.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Giáo dục sức khỏe;
- Chủ đề 2. Vấn đề chung về dinh dưỡng;
- Chủ đề 3. Vấn đề chung về sức khỏe;
- Chủ đề 4. Phòng và xử trí ban đầu một số tai nạn thương tích thường gặp tại cộng đồng;
- Chủ đề 5. Phòng chống một số bệnh lây nhiễm thường gặp;
- Chủ đề 6. Phòng chống một số bệnh không lây nhiễm thường gặp.

1.5. Giáo dục Phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục phát triển kinh tế nhằm giúp người học cập nhật, bổ sung và chuyển giao kiến thức cần thiết về công nghệ mới, sản phẩm mới, áp dụng công nghệ để tăng trưởng và phát triển kinh tế góp phần nâng cao thu nhập của bản thân, gia đình; phát triển kinh tế của địa phương và cộng đồng bền vững.

- Cung cấp cho người học một số kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết thực về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát triển kinh tế vì sự phát triển bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn và một số kỹ thuật về chăn nuôi và trồng trọt.

- Trang bị cho người học một số kỹ năng cần thiết để họ có thể thích ứng và giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong giai đoạn hiện nay.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập;
- Chủ đề 2. Phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững;
- Chủ đề 3. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn;
- Chủ đề 4. Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt.

1.6. Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý nhằm giúp người học tăng cường và hình thành những hành vi, thói quen lành mạnh, tích cực trong cuộc sống để phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức; phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp khi người học đang gặp phải khó khăn về tâm lý trong các mối quan hệ của cuộc sống; phát triển khả năng thích ứng để giảm thiểu tác động tiêu cực có hại cho sức khỏe thể chất và tinh thần, giải quyết có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho bản thân và gia đình và xã hội.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

Phần thứ nhất. Giáo dục kỹ năng sống

- Chủ đề 1. Những vấn đề chung về giáo dục kỹ năng sống;
- Chủ đề 2. Một số kỹ năng sống cơ bản;

Phần thứ hai. Tư vấn tâm lý

- Chủ đề 3. Những vấn đề chung về tư vấn tâm lý;
- Chủ đề 4. Những khó khăn tâm lý cá nhân và cách ứng phó;
- Chủ đề 5. Những khó khăn tâm lý cần can thiệp, hỗ trợ trong cộng đồng.

1.7. Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp nhằm giúp người học, cha mẹ học sinh và người dân trong cộng đồng có kiến thức cần thiết về nghề nghiệp để có nhận thức đúng đắn và khả năng lựa chọn về nghề nghiệp, khởi nghiệp phù hợp với nguyện vọng, sở trường của bản thân, đồng thời đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động của xã hội, tạo tâm thế sẵn sàng bước vào cuộc sống lao động, góp phần vào việc phân luồng và sử dụng hợp lý nguồn lao động thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

Phần thứ nhất. Giáo dục hướng nghiệp gồm 4 chủ đề:

- Chủ đề 1. Một số vấn đề chung về hướng nghiệp, tư vấn hướng nghiệp;
- Chủ đề 2. Một số lý thuyết hướng nghiệp;
- Chủ đề 3. Xây dựng và phát triển năng lực hướng nghiệp;
- Chủ đề 4. Cha mẹ tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp;

Phần thứ hai. Giáo dục khởi nghiệp

- Chủ đề 5. Những vấn đề chung về khởi nghiệp;
- Chủ đề 6. Xây dựng và phát triển năng lực khởi nghiệp.

1.8. Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng

a) Mục tiêu

Chương trình giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng nhằm giúp người học có kiến thức, kỹ năng cơ bản về ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong đời sống cá nhân để thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số, khai thác các dịch vụ số để hỗ trợ công cuộc chuyển đổi số quốc gia và góp phần chuyển đổi số bền vững.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Những vấn đề chung về chuyển đổi số;
- Chủ đề 2. Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực cơ bản;
- Chủ đề 3. Vấn đề an ninh và an toàn trong xã hội số.

2. Thời lượng

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học được thiết kế linh hoạt và mềm dẻo theo hướng mở. Chương trình quy định thời lượng cụ thể cho từng Chương trình Giáo dục theo các lĩnh vực, từng chủ đề, nội dung giáo dục, không quy định thời gian hoàn thành cho toàn bộ chương trình.

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học chỉ quy định mỗi buổi học không quá 3 tiết. Mỗi tiết học là 45 phút, không quy định số tiết, số buổi học trong tuần, tháng và năm.

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học quy định thời lượng cụ thể cho từng chương trình giáo dục theo các lĩnh vực như sau:

TT	Các chương trình giáo dục cụ thể	Tổng số tiết	Trong đó số tiết	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Chương trình Giáo dục pháp luật	180	104	76
2	Chương trình Giáo dục văn hóa - xã hội	180	107	73
3	Chương trình Giáo dục bảo vệ môi trường	180	96	84
4	Chương trình Giáo dục bảo vệ sức khỏe	210	138	72
5	Chương trình Giáo dục phát triển kinh tế	210	117	93
6	Chương trình Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý	180	89	91
7	Chương trình Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp	180	86	94
8	Chương trình Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng	180	83	97
	Tổng số tiết	1500	820	680

3. Kế hoạch dạy học

- Căn cứ vào nội dung và yêu cầu cần đạt của từng chương trình giáo dục cụ thể, các cơ sở GDTX và các cơ sở giáo dục khác (gọi chung là cơ sở GDTX) chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học linh hoạt đối với từng chương trình giáo dục theo các lĩnh vực. Hàng năm, các cơ sở GDTX xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học cho từng chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực tối thiểu mỗi chương trình từ 30 tiết trở lên cho các đối tượng người học.

- Hàng năm, Bộ GDĐT giao quyền chủ động cho các địa phương căn cứ vào việc điều tra nhu cầu của người học, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và điều kiện thực tế tổ chức dạy học tại các cơ sở GDTX để lựa chọn các chủ đề/nội dung dạy học của từng chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực cho phù hợp, đảm bảo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình được quy định.

4. Yêu cầu chung về phẩm chất và năng lực

Lĩnh vực giáo dục	Yêu cầu về năng lực	Yêu cầu về phẩm chất
Giáo dục phát luật	<p>- Năng lực tìm hiểu pháp luật: Cung cấp cho một số kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực về các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp và các quy định của pháp luật; Phổ biến một số kiến thức về các quy định của pháp luật cơ bản, cần thiết và gắn trực tiếp với cuộc sống của nhân dân khi tham gia các mối quan hệ của cá nhân trong đời sống xã hội và cộng đồng.</p> <p>- Năng lực vận dụng được các kiến thức về pháp luật để thực hiện, bảo vệ các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật và vận dụng các quy định pháp luật</p>	<p>Trách nhiệm: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.</p> <p>- Hình thành và phát triển cho người dân ý thức tôn trọng pháp luật, tin tưởng vào pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật. Có thái độ phê phán đối với những hiện tượng, hành vi vi phạm pháp luật của công dân.</p>

Lĩnh vực giáo dục	Yêu cầu về năng lực	Yêu cầu về phẩm chất
	<p>vào đời sống hàng ngày để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong thực tế cuộc sống.</p>	<p>- Có thái độ, hành vi, việc làm của bản thân trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.</p> <p>- Xây dựng và củng cố niềm tin vào pháp luật của Nhà nước; Khuyến khích người học tham gia tuyên truyền vận động mọi người trong gia đình và cộng đồng cùng chấp hành pháp luật.</p>
Giáo dục Văn hóa – Xã hội	<p>- Năng lực tìm hiểu kiến thức cơ bản cần thiết để có những hiểu biết về các vấn đề về con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam, giới và bình đẳng giới, các vấn đề xã hội và văn hóa địa phương.</p> <p>- Năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các vấn đề xảy ra trong đời sống gia đình, xã hội và cộng đồng.</p>	<p>- Yêu nước: Biết trân trọng và bảo vệ, giữ gìn phát huy bản sắc dân tộc, truyền thống văn hóa và các giá trị văn hóa tốt đẹp của địa phương và dân tộc.</p> <p>- Trách nhiệm: Có ý thức tuyên truyền, vận động mọi người trong gia đình và cộng đồng về những điều đã học.</p>
Giáo dục bảo vệ môi trường	<p>- Năng lực tìm hiểu một số kiến thức cơ bản, đơn giản, thiết thực về môi trường và bảo vệ môi trường giúp người học nhận biết được tính phức tạp, quan hệ nhiều mặt, nhiều chiều, tính hữu hạn của tài</p>	<p>- Yêu nước: Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường</p> <p>- Chăm chỉ: Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào ứng xử với các vấn</p>

Lĩnh vực giáo dục	Yêu cầu về năng lực	Yêu cầu về phẩm chất
	<p>nguyên thiên nhiên và khả năng chịu tải của môi trường; quan hệ chặt chẽ giữa môi trường và phát triển bền vững; quan hệ giữa môi trường địa phương, môi trường quốc gia với môi trường toàn cầu,...</p> <p>- Hình thành và phát triển cho người học một số kỹ năng cần thiết để sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và ứng xử thân thiện với môi trường để bảo vệ môi trường sống của gia đình, cộng đồng một cách bền vững.</p> <p>- Năng lực vận dụng những kiến thức và kỹ năng vào gìn giữ, bảo tồn, sử dụng môi trường theo cách thức bền vững cho cả thế hệ hiện tại và tương lai.</p>	<p>đề về môi trường trong cộng đồng</p> <p>-Trách nhiệm: Có trách nhiệm với môi trường sống. Sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường; phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên, xâm hại đến môi trường; Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu; Ý thức tuyên truyền mọi người trong gia đình và cộng đồng về những điều đã được học về bảo vệ môi trường.</p>
Giáo dục bảo vệ sức khỏe	<p>- Năng lực tìm hiểu một số kiến thức cơ bản, thiết thực về bảo vệ sức khỏe; phòng, chữa một số bệnh thường gặp để giúp mọi người tự chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống của mình.</p> <p>Năng lực vận dụng những kiến thức, kỹ năng để biết cách chăm sóc, bảo vệ sức khỏe;</p>	<p>- Trách nhiệm: Người học có thái độ hợp tác trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; tuân thủ các nguyên tắc trong phòng chống dịch bệnh; không đồng tình, phản đối, phê phán những hành vi làm lây lan dịch bệnh.</p> <p>- Có trách nhiệm chăm sóc,</p>

Lĩnh vực giáo dục	Yêu cầu về năng lực	Yêu cầu về phẩm chất
	<p>phòng chống một số bệnh tật thường gặp cho bản thân, gia đình và cộng đồng tại địa phương.</p>	<p>bảo vệ sức khỏe bản thân; vận động mọi người trong gia đình và cộng đồng chấp hành các chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe,...</p>
<p>Giáo dục phát triển kinh tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực tìm hiểu kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết thực về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát triển kinh tế vì sự phát triển bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn và một số kỹ thuật về trồng trọt và chăn nuôi. - Năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát triển kinh tế vì sự phát triển bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn, năng lực về trồng trọt và chăn nuôi để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong cơ chế thị trường và hội nhập phát triển kinh tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức và thói quen hạch toán kinh tế trong sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất để góp phần tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và góp phần bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững. - Dám nghĩ, dám làm, tự tin về bản thân, về khả năng có thể phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình. - Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng về những điều đã được học, được thảo luận; có thái độ phê phán đối với những hành vi gây ô nhiễm môi trường hoặc vi phạm pháp luật trong phát triển kinh tế.

Lĩnh vực giáo dục	Yêu cầu về năng lực	Yêu cầu về phẩm chất
Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực tìm hiểu tri thức cơ bản, cần thiết về kỹ năng sống, giá trị sống để lựa chọn được những giá trị sống phù hợp với bản thân và người dân trong cộng đồng. - Năng lực vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào ứng phó được với những tình huống nảy sinh trong cuộc sống của bản thân hoặc của người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trách nhiệm: Giáo dục cho người dân cách sống tích cực trong xã hội hiện tại, có trách nhiệm xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi các hành vi tiêu cực. - Có ý thức giữ gìn sức khỏe tinh thần cho bản thân và chăm sóc sức khỏe tinh thần cho các thành viên trong gia đình cũng như người thân thiết.
Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực tìm hiểu những kiến thức, kỹ năng cần thiết để định hướng tư vấn nghề nghiệp và lựa chọn nghề nghiệp và khởi nghiệp phù hợp trình độ, khả năng nhận thức, sở thích của bản thân. - Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào việc định hướng nghề nghiệp trong tương lai phù hợp với nhu cầu của xã hội để phát triển bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp người học tự tin, chủ động trong việc lựa chọn con đường học tập, làm việc phù hợp và có ý chí, khát vọng khởi nghiệp làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội. - Có ý thức và trách nhiệm với bản thân, gia đình, góp phần tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và phát triển kinh tế địa phương. - Tự tin về bản thân, về khả năng có thể phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình.
Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực tìm hiểu về kiến thức và kỹ năng cơ bản công nghệ thông tin và chuyển đổi 	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức trách nhiệm của công dân khi tham gia thị trường số. Chủ động, tích

Lĩnh vực giáo dục	Yêu cầu về năng lực	Yêu cầu về phẩm chất
	<p>số để thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để phát triển bản thân, thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong cơ chế thị trường và hội nhập. 	<p>cực vào công cuộc chuyển đổi số Quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ phê phán đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong môi trường số, biết cách bảo vệ thông tin dữ liệu cá nhân và phát triển kinh tế.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Phương pháp dạy học

1.1. Nguyên tắc chung

Phương pháp dạy học là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Trong quá trình dạy học tại cơ sở GDTX chủ yếu là dạy học cho người dân trong cộng đồng (chủ yếu là người lớn) nên PPDH có vị trí, vai trò và tác dụng rất quan trọng bởi vì người lớn có những đặc điểm khác biệt so với trẻ em, theo đó, phương pháp, hình thức giáo dục người lớn cần phải có những phương pháp riêng phù hợp với đối tượng người học trong cộng đồng.

Người học tại cộng đồng có những đặc điểm khác với trẻ em nên khi lựa chọn PPDH cần thực hiện một số nguyên tắc như sau:

- Nguyên tắc tôn trọng người học.
- Nguyên tắc nội dung học phải thiết thực, xuất phát từ nhu cầu của người học.

Dạy học cần tập trung vào những gì mà người học cần hơn là những gì mà GV có. Nội dung học tập phải do chính người học lựa chọn nhằm giải quyết những vấn đề hiện tại của chính họ, của cộng đồng. Nguyên tắc này nhằm thực hiện phương châm gắn nội dung giảng dạy với nhu cầu của người học.

- Nguyên tắc phù hợp: Nội dung và PPDH phải phù hợp với khả năng và tốc độ nhận thức của người học, phù hợp với điều kiện vừa làm vừa học. Việc học đòi hỏi tốc độ dạy học chậm hơn và cần nhiều thời gian cho ôn tập, luyện tập.

- Nguyên tắc học gắn liền với thực hành, vận dụng thực tế: Việc học tập sẽ tốt hơn và hiệu quả khi thông qua thực hành. Vì vậy, PPDH chú ý tạo điều kiện để người học được thực hành, vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống và sản xuất thực tế.

- Nguyên tắc coi trọng vốn kinh nghiệm và hiểu biết của người học: Vốn kinh nghiệm của người học là những tư liệu thực tế rất có giá trị, có tác dụng giúp quá trình nhận thức nhanh hơn, dễ tiếp thu. Vì vậy, trong quá trình dạy học, GV phải tạo điều kiện để người học nói ra được những suy nghĩ, kinh nghiệm sẵn có trước đây. GV tạo ra môi trường học tập thân thiện, khuyến khích người học tìm ra nguyên nhân và giải pháp cho các vấn đề thực tiễn.

- Nguyên tắc cùng tham gia/hoạt động: Người học sẽ học tập tốt hơn khi được tham gia, được tự phát hiện và giải quyết vấn đề theo sự hướng dẫn của GV/báo cáo viên. Người học với tư cách là HV sẽ học tập tốt hơn khi họ tự nhận thấy cái chưa chính xác, chưa hoàn thiện, chưa đầy đủ trong nhận thức và kinh nghiệm sẵn có. Vì vậy, GV trong quá trình dạy học cần tạo ra bầu không khí thoải mái, cởi mở và tạo điều kiện để người học được phát biểu, chia sẻ, trình bày những suy nghĩ, chính kiến, kinh nghiệm của bản thân từ đó người học phấn khởi, tự tin và chia sẻ những nội dung học tập với người khác trong lớp học.

Như vậy, trong dạy học, người dạy cần phải vận dụng linh hoạt những nguyên tắc dạy học để lựa chọn các PPDH cho phù hợp. Để có thể khai thác và sử dụng vốn kinh nghiệm và hiểu biết đã có của người học, GV cần phải chú trọng đến các PPDH chủ yếu là tổ chức cho người học được tham gia thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống thực tiễn của cuộc sống; gắn với hoạt động thực hành và trải nghiệm.

- Từng bước đổi tượng người học khác nhau và tính đặc thù của từng chương trình giáo dục theo các lĩnh vực cụ thể, GV có thể lựa chọn và sử dụng các PPDH phù hợp với chủ đề, nội dung dạy học nhằm phát huy vai trò chủ động, độc lập và kinh nghiệm của người học; Coi trọng các phương pháp tổ chức cho người học được thực hành, trải nghiệm vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống, lao động, sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích GV ứng dụng công nghệ thông tin

và chuyển đổi số vào các bài giảng, khai thác nguồn tài nguyên học liệu mở, học liệu số để xây dựng các bài giảng có nội dung hấp dẫn, tạo hứng thú trong học tập cho người học.

PHDH là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Trong tổ chức dạy học tại các cơ sở GDTX, đối tượng dạy học là người học trong cộng đồng thì PPDH giữ vị trí, vai trò và tác dụng quan trọng của quá trình dạy học. Với những kinh nghiệm sống, vốn hiểu biết đa dạng của người lớn là nguồn kiến thức thực tế, phong phú để hỗ trợ quá trình học tập của họ. Vì vậy, trong quá trình dạy học, việc khai thác vốn kinh nghiệm và hiểu biết đã có của người học không chỉ đem lại hiệu quả thiết thực cho việc nâng cao chất lượng giáo dục mà còn giúp GV có thể tổ chức được các hoạt động dạy học hiệu quả.

Để có thể khai thác và sử dụng vốn kinh nghiệm và hiểu biết của người học, trong quá trình dạy học, GV cần phải chú trọng đến các phương pháp, kỹ thuật dạy học cùng tham gia như: Thảo luận nhóm; làm bài tập thực hành, thực nghiệm; tham quan thực tế; nghiên cứu tình huống; đóng vai...

1.2. Giới thiệu một số phương pháp dạy học tích cực

1.2.1. Phương pháp thảo luận nhóm

*** Đặc điểm**

Thảo luận là phương pháp tổ chức cho người học trao đổi, bàn bạc trong *nhóm nhỏ* về một chủ đề xác định. Thảo luận nhóm được sử dụng rộng rãi nhằm giúp cho mọi HV tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, giáo dục, tạo cơ hội cho người học có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, ý kiến để giải quyết một vấn đề có liên quan đến nội dung bài học.

Phương pháp thảo luận nhóm trong dạy học đề cao sự hợp tác, các hoạt động của cá nhân trong thảo luận nhóm để phát triển các kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

Các nghiên cứu về phương pháp thảo luận nhóm đã chứng minh rằng, nhờ việc thảo luận trong nhóm nhỏ mà:

- Kiến thức của người học sẽ giảm bớt phần chủ quan, phiến diện, làm tăng tính khách quan khoa học;
- Kiến thức trở nên sâu sắc, bền vững, dễ nhớ và nhớ nhanh hơn do được giao lưu, học hỏi giữa các thành viên trong nhóm;

- Nhờ không khí thảo luận cởi mở giúp HV thoải mái, tự tin hơn trong việc trình bày ý kiến của mình và lắng nghe có phê phán ý kiến của các thành viên khác.

* **Cách tiến hành**

Thảo luận nhóm có thể tiến hành theo các bước sau :

- GV nêu chủ đề thảo luận, chia nhóm, giao câu hỏi, yêu cầu thảo luận cho mỗi nhóm, quy định thời gian thảo luận và phân công vị trí ngồi thảo luận cho các nhóm.

- Các nhóm tiến hành thảo luận.

- Đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác lắng nghe, chất vấn, trao đổi, bổ sung ý kiến.

- GV tổng kết các ý kiến.

* **Yêu cầu sự phạm**

- Có nhiều cách chia nhóm, có thể chia theo số điểm danh, theo giới tính, theo màu sắc, theo các mùa trong năm, theo biểu tượng, ...

- Quy mô nhóm có thể lớn hoặc nhỏ, tùy theo vấn đề thảo luận. Tuy nhiên, nhóm không nên quá đông để đảm bảo tất cả HV có thể tham gia thảo luận tích cực; đồng thời nhóm cũng không nên quá ít để đảm bảo rằng nhóm không bao giờ thiếu ý tưởng và không có gì để nói. Một nhóm làm việc hiệu quả thường bao gồm từ 4 – 6 thành viên.

- Nội dung thảo luận của các nhóm có thể giống hoặc khác nhau.

- Cần quy định rõ thời gian thảo luận và trình bày kết quả thảo luận cho các nhóm.

- Sẽ thuận lợi hơn nếu mỗi nhóm chọn một trong những thành viên trong nhóm làm trưởng nhóm. Nhóm trưởng điều khiển dòng thảo luận của nhóm, mời các thành viên phát biểu, chuyển sang câu hỏi khác khi thích hợp, đảm bảo rằng mỗi người - bao gồm cả những cá nhân hay xấu hổ hoặc ngại phát biểu có cơ hội để đóng góp ý kiến. Đồng thời, trong nhiều trường hợp, mỗi nhóm cần có một người ghi biên bản cuộc thảo luận để sau đó trình bày trước lớp.

- HV cần được luân phiên nhau làm “nhóm trưởng” và “ thư kí” và luân phiên nhau đại diện cho nhóm trình bày kết quả thảo luận.

- Kết quả thảo luận có thể được trình bày dưới nhiều hình thức : bằng lời, đóng vai, viết hoặc vẽ trên giấy to, ...; có thể do một người thay mặt nhóm trình bày, có thể nhiều người trình bày, mỗi người một đoạn nối tiếp nhau,...

- Trong suốt buổi thảo luận nhóm nhỏ, GV cần đi vòng quanh các nhóm và lắng nghe ý kiến của người học.

1.2.2. Phương pháp động não

*** Đặc điểm**

Động não là phương pháp giúp cho người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo, nhiều giả định về một vấn đề nào đó. Đây là một phương pháp sử dụng để khuyến khích tư duy sáng tạo và cùng nhau tạo ra giải pháp cho một vấn đề cụ thể.

*** Cách tiến hành**

- *Xác định vấn đề*: GV nêu câu hỏi hoặc vấn đề (có nhiều cách trả lời) cần được tìm hiểu trước cả lớp hoặc trước nhóm.

- Khích lệ các thành viên lần lượt trình bày ý kiến của mình một cách ngắn gọn (bằng lời hoặc viết ra giấy).

- *Thu thập ý tưởng*: Liệt kê tất cả mọi ý kiến lên bảng hoặc giấy to không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

- *Phân tích và đánh giá*: Sau khi kết thúc giai đoạn thu thập ý tưởng, các ý kiến sẽ được xem xét, phân loại, kết hợp những ý tưởng tương tự và loại bỏ những ý tưởng không phù hợp. Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng.

- *Thảo luận và thống nhất*: Thảo luận những ý kiến còn lại để đạt được giải pháp cuối cùng.

*** Yêu cầu sư phạm**

- Phương pháp động não có thể dùng để lý giải bất kỳ một vấn đề nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế cuộc sống của người học.

- GV giữ vai trò tổ chức, điều khiển, hướng dẫn và đảm bảo mọi người học đều có cơ hội tham gia. GV cần tạo ra một môi trường học tập thoải mái, cởi mở, không áp lực để người học tự tin chia sẻ ý kiến, quan điểm của mình.

- GV cần giới hạn thời gian cho từng nội dung để đảm bảo tiến độ buổi học.

- Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn bằng một từ hay một câu thật ngắn.

- Tất cả mọi ý kiến đều cần được GV hoan nghênh, chấp nhận mà không nên phê phán, nhận định đúng, sai ngay.

- Cuối giờ thảo luận, GV phải có nhận xét, đánh giá và kết luận vấn đề này là kết quả của sự tham gia chung của tất cả lớp học.

- Động não không phải là một phương pháp hoàn chỉnh, mà chỉ là sự khởi đầu. Một khi danh sách các câu trả lời đã được hoàn thành, cần phải cho cả lớp dùng danh sách này để tiếp tục thảo luận sâu vào từng vấn đề.

1.2.3. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

***Đặc điểm**

- PPDH giải quyết vấn đề là dạy học trong đó HV được đặt trong một tình huống có vấn đề, thông qua giải quyết vấn đề để giúp người học lĩnh hội được tri thức, kỹ năng và phương pháp nhận thức, đặc biệt là phát triển năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề.

- Tình huống có vấn đề sẽ xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một nhiệm vụ, vấn đề cần giải quyết và bản thân chưa biết bằng cách nào, chưa đủ phương tiện (tri thức, kỹ năng...) để tự giải quyết nhưng có mong muốn giải quyết được nhiệm vụ, vấn đề này.

- HV được đặt vào tình huống có vấn đề chứ không phải được thông báo dưới dạng tri thức có sẵn. Vấn đề được đưa ra giải quyết cần vừa sức và gợi được nhu cầu nhận thức ở HV.

- HV không những được học nội dung học tập mà còn được học cách thức tiến hành dẫn đến kết quả đó. Nói cách khác, HV được học cách phát hiện và giải quyết vấn đề.

*** Cách tiến hành**

- Xác định vấn đề: GV đưa người học vào tình huống có vấn đề hoặc có thể gợi ý người học tự tạo ra tình huống có vấn đề. Phát biểu vấn đề dưới dạng “mâu thuẫn nhận thức”, đó là mâu thuẫn giữa những cái đã biết với những cái chưa biết và HV muốn tìm tòi để giải quyết vấn đề mâu thuẫn đó.

- Lập kế hoạch giải quyết vấn đề: HV đề xuất giả thuyết giải quyết vấn đề, đưa ra các phương án và lập kế hoạch để giải quyết vấn đề theo giả thuyết đã đặt ra.

+ Giải quyết vấn đề theo kế hoạch: Thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề. Đánh giá việc thực hiện giả thuyết đặt ra đã đúng chưa, nếu đúng thì chuyển sang bước tiếp theo, nếu chưa đúng thì quay trở lại bước 2 để chọn giả thuyết khác.

+ Kiểm tra, đánh giá và kết luận: GV tổ chức cho HV rút ra kết luận về cách giải quyết vấn đề trong tình huống đã đặt ra, từ đó HV lĩnh hội được tri thức, kỹ năng của bài học hoặc vận dụng được những kiến thức, kỹ năng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

*** Yêu cầu sư phạm**

- PPDH giải quyết vấn đề có thể phát triển được khả năng tìm tòi, xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong khi phát hiện và giải quyết vấn đề, HV sẽ huy động được tri thức và khả năng cá nhân, khả năng hợp tác, trao đổi, thảo luận với bạn bè để

tìm ra cách giải quyết vấn đề tốt nhất. Để có thể áp dụng PPDH giải quyết vấn đề, GV cần lưu ý:

+ GV cần tạo ra tình huống có vấn đề phù hợp, thu hút người học vào quá trình tìm tòi để phát hiện và giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, không phải nội dung dạy học nào cũng có thể phù hợp để xây dựng thành tình huống có vấn đề cho HV.

+ Nếu giải quyết vấn đề được sử dụng cho các nhóm, vấn đề cần đủ phức tạp để đảm bảo tất cả các HV là thành viên trong nhóm đều phải làm việc cùng nhau để giải quyết.

+ Việc tổ chức tiết học hoặc một phần của tiết học theo PPDH giải quyết vấn đề đòi hỏi phải có thời gian phù hợp.

+ Trong một số trường hợp, cần có thiết bị dạy học và các điều kiện phù hợp để thực hiện hiệu quả phương pháp giải quyết vấn đề, ví dụ các dụng cụ để làm thí nghiệm, các phương tiện tra cứu, khảo sát, thu thập thông tin...

1.2.4. Phương pháp nghiên cứu tình huống

*** Đặc điểm**

Nghiên cứu tình huống thường là tổ chức cho người học nghiên cứu một câu chuyện mô tả một tình huống thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn. Đôi khi nghiên cứu tình huống có thể được thực hiện trên băng hình mà không phải dưới dạng chữ viết. Vì tình huống này được nêu lên nhằm phản ánh tính đa dạng của cuộc sống thực, nên nó phải tương đối phức tạp với nhiều nhân vật và chứa đựng nhiều mâu thuẫn.

*** Các bước tiến hành**

Các bước nghiên cứu tình huống có thể là:

- Đọc (hoặc xem) tình huống .
- Suy nghĩ về tình huống đó.
- GV đưa ra một hay nhiều câu hỏi liên quan đến tình huống.
- HV thảo luận nhóm về tình huống.
- Đại diện các nhóm trình bày. Trao đổi, tranh luận giữa các nhóm.
- Người hướng dẫn tóm tắt các ý kiến thảo luận.

*** Yêu cầu sư phạm**

- Tình huống có thể dài hay ngắn, tùy theo từng nội dung vấn đề.
- Tình huống phải được kết thúc bằng một loạt các vấn đề hoặc câu hỏi như: Bạn nghĩ điều gì sẽ xảy ra tiếp theo ? Bạn sẽ làm gì nếu bạn là nhân vật A ? nhân vật B ? ...Vấn đề này có thể được giải quyết như thế nào ?

- Cách giải quyết tình huống đưa ra phải được dùng để giải quyết cho tình huống có tính khái quát hơn.

1.2.5. Phương pháp dạy học theo dự án

*** Đặc điểm**

Dạy học theo dự án là việc người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao trong quá trình học.

- Định hướng thực tiễn: chủ đề của dự án xuất phát từ những tình huống của thực tiễn xã hội và thực tiễn đời sống. Nhiệm vụ của dự án cần chứa đựng những vấn đề phù hợp với trình độ và khả năng nhận thức của người học. Các dự án học tập có ý nghĩa thực tiễn xã hội, góp phần gắn việc học tập lý thuyết với thực tiễn đời sống, xã hội.

- Định hướng hứng thú người học: HV được tham gia chọn đề tài, nội dung học tập phù hợp với khả năng và hứng thú cá nhân. Ngoài ra, hứng thú của người học cần được tiếp tục phát triển trong quá trình thực hiện dự án.

- Định hướng hành động: Trong quá trình thực hiện dự án có sự kết hợp giữa nghiên cứu lí thuyết và vận dụng lí thuyết vào trong hoạt động thực tiễn, thực hành. Thông qua đó, kiểm tra, củng cố, mở rộng hiểu biết lí thuyết cũng như rèn luyện kỹ năng hành động, kinh nghiệm thực tiễn của người học.

- Tính tự lực của người học: Trong dạy học theo dự án, người học cần tham gia tích cực, tự lực vào các giai đoạn của quá trình dạy học. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm, sự sáng tạo của người học. GV chủ yếu đóng vai trò tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ. Tuy nhiên, mức độ tự lực cần phù hợp với kinh nghiệm, khả năng của HV và mức độ khó khăn của nhiệm vụ.

- Định hướng sản phẩm: Trong quá trình thực hiện dự án, các sản phẩm được tạo ra không chỉ giới hạn ở thu hoạch lí thuyết, mà trong đa số trường hợp các dự án học tập tạo ra những sản phẩm vật chất của hoạt động thực tiễn, thực hành. Những sản phẩm này có thể sử dụng, công bố, giới thiệu bằng nhiều hình thức khác nhau với các quy mô khác nhau.

*** Cách tiến hành**

Giai đoạn 1: Chuẩn bị dự án

+ Đề xuất ý tưởng và chọn đề tài: Đề tài dự án có thể nảy sinh từ sáng kiến của GV, HV hoặc của nhóm HV. HV quyết định lựa chọn đề tài, nhưng phải đảm bảo nội dung phù hợp với mục đích học tập, phù hợp chương trình và điều kiện thực tế. Để

thực hiện dự án, HV phải đóng những vai có thực trong xã hội để tự mình tìm kiếm thông tin và giải quyết công việc.

- Chia nhóm và nhận nhiệm vụ: GV chia nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm HV và những yếu tố khác liên quan đến dự án. Trong công việc này, GV là người đề xướng nhưng cũng cần tạo điều kiện cho HV tự chọn nhóm làm việc.

- Lập kế hoạch: GV hướng dẫn các nhóm HV lập kế hoạch thực hiện dự án, trong đó HV cần xác định chính xác chủ đề, mục tiêu, những công việc cần làm, kinh phí, thời gian và phương pháp thực hiện. Ở giai đoạn này, đòi hỏi ở HV tính tự lực và tính cộng tác để xây dựng kế hoạch của nhóm. Sản phẩm tạo ra ở giai đoạn này là bản kế hoạch dự án.

Giai đoạn 2: Thực hiện dự án

Giai đoạn này, với sự giúp đỡ của GV, HV tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ được giao với các hoạt động: như đề xuất các phương án giải quyết và kiểm tra, nghiên cứu tài liệu, tiến hành các thí nghiệm, trao đổi và hợp tác với các thành viên trong nhóm. Trong dự án, GV cần tôn trọng kế hoạch đã xây dựng của các nhóm, cần tạo điều kiện cho HV trao đổi, thu thập tài liệu, tìm kiếm thông tin. Các nhóm thường xuyên cùng nhau đánh giá công việc, chỉnh sửa để đạt được mục tiêu. GV cũng cần tạo điều kiện cho việc làm chủ hoạt động học tập của HV và nhóm HV, quan tâm đến phương pháp học của HV... và khuyến khích HV tạo ra một sản phẩm cụ thể, có chất lượng.

Giai đoạn 3: Báo cáo và đánh giá dự án

HV thu thập kết quả, công bố sản phẩm trước lớp. Sau đó, GV và HV tiến hành đánh giá. HV có thể tự nhận xét quá trình thực hiện dự án và tự đánh giá sản phẩm nhóm mình và đánh giá nhóm khác. GV đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án của HV, đánh giá sản phẩm và rút kinh nghiệm để thực hiện những dự án tiếp theo.

*** Yêu cầu sư phạm**

- PHDH theo dự án chỉ phù hợp để dạy học những nội dung gần gũi với thực tiễn cuộc sống, có nhiều nội dung thực hành. Các nội dung mang tính khoa học, lí thuyết thuần túy sẽ khó triển khai bằng dạy học dựa trên dự án.

- PPDH theo dự án đòi hỏi thời gian phù hợp. Tùy quy mô dự án, thời gian có thể kéo dài trong khoảng vài buổi học. Vì thế, GV cần khéo léo sắp xếp khi xây dựng kế hoạch để tổ chức dạy học theo dự án.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Hình thức tổ chức dạy học Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học được tổ chức theo hướng mở, linh hoạt với nhiều hình thức đa dạng khác nhau.

Căn cứ vào nội dung của các chủ đề và đối tượng người học, GV có thể lựa chọn, tổ chức theo các hình thức gồm: học tập trung, học ở thực địa, học qua các buổi tập huấn chuyên giao khoa học - công nghệ, các buổi nói chuyện trực tiếp, lồng ghép thông qua các buổi sinh hoạt câu lạc bộ, sinh hoạt nhóm, tham quan thực tế, tổ chức hội thi, học qua đài phát thanh, đài truyền hình; có thể cung cấp học liệu từ rơi, từ gấp để người học tự học, tự đọc, tự nghiên cứu sách, báo, tài liệu nâng cao kiến thức cho bản thân.

Các hình thức tổ chức dạy học được lựa chọn căn cứ vào mục tiêu, nội dung và đặc điểm của từng chương trình giáo dục cụ thể để tổ chức cho phù hợp. Việc lựa chọn các hình thức dạy học do GV/báo cáo viên đề xuất khi xây dựng kế hoạch dạy học sẽ lựa chọn cho phù hợp với các nội dung của chương trình.

Với mỗi hình thức tổ chức dạy học lựa chọn phù hợp với đối tượng, nội dung của từng chương trình giáo dục cụ thể. Ví dụ: Việc tổ chức học thực địa, học qua các buổi tập huấn chuyên giao khoa học – công nghệ, tham quan thực tế có thể được thực hiện phù hợp với chương trình giáo dục phát triển kinh tế.

3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo từng chương trình giáo dục cụ thể. Kết quả học tập của từng chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực giáo dục được đánh giá theo hình thức Đạt và Chưa đạt.

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học theo từng nội dung, chủ đề phải đảm bảo theo đúng yêu cầu cần đạt quy định tại Chương trình giáo dục cụ thể. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng người học vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của đời sống, đánh giá sự thay đổi thái độ, hành vi của người học trong từng Chương trình giáo dục theo các lĩnh vực cụ thể.

- Sau một chủ đề, việc KTĐG theo một trong các hình thức: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, đánh giá bằng quan sát, phiếu trắc nghiệm, bài thu hoạch, sản phẩm học tập hoặc kết quả thực tế vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống của bản thân và gia đình người học.

- Đối với mỗi chương trình giáo dục cụ thể, người học được đánh giá phù hợp với tiến trình của từng chủ đề, GV, báo cáo viên ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá người học của từng chương trình giáo dục cụ thể để sử dụng trong việc cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.

- Người học hoàn thành một chủ đề của từng chương trình giáo dục cụ thể, kiểm tra đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chủ đề của chương trình giáo dục.

- Người học hoàn thành chương trình giáo dục cụ thể, kiểm tra đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục .

- Người học hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục cụ thể, kiểm tra đạt yêu cầu, được tham dự kỳ thi cấp chứng chỉ, nếu đạt yêu cầu theo quy định thì được cấp Chứng chỉ theo quy định.

V. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng chương trình

Các cơ sở GDTX được tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học phải đảm bảo các điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tài liệu để đảm bảo chất lượng.

1.1. Về đội ngũ GV, báo cáo viên

- GV, báo cáo viên tham gia giảng dạy các chương trình giáo dục cụ thể phải có trình độ chuyên môn phù hợp, tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên, có kinh nghiệm trong các hoạt động giáo dục cộng đồng cùng với các yêu cầu khác theo quy định hiện hành và quy định của từng Chương trình Giáo dục cụ thể.

- Hằng năm, GV phải được tập huấn, bồi dưỡng về Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu người học theo các chương trình giáo dục cụ thể.

1.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Về cơ sở vật chất: Đảm bảo các điều kiện tối thiểu để tổ chức dạy học, tận dụng các CSVC sẵn có của địa phương: Phòng học tại các cơ sở giáo dục, hội trường Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hóa của các thôn/bản, các mô hình, trung tâm, trang trại, các làng nghề, các di tích lịch sử phù hợp với nội dung chủ đề của các chương trình giáo dục cụ thể và quy mô của lớp học.

- Thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, tivi, video, các phần mềm, tài nguyên học liệu mở, các website, các chương trình truyền thanh, truyền hình có nội dung phù hợp với từng lĩnh vực giáo dục cụ thể.

1.3. Tài liệu giáo dục

- Căn cứ vào nội dung của các chương trình giáo dục cụ thể theo quy định, Sở GDĐT chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn để tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục theo từng chương trình cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và phê duyệt để thực hiện.

- Việc biên soạn tài liệu để giảng dạy phải đảm bảo các yêu cầu về chuyên môn, phù hợp với thực tế của địa phương và đối tượng người học. Nội dung tài liệu thể hiện

đúng và đầy đủ yêu cầu cần đạt của chương trình, bảo đảm tính cơ bản, khoa học, thiết thực. Các thuật ngữ, khái niệm, định nghĩa, số liệu, sự kiện, hình ảnh bảo đảm chính xác, khách quan, nhất quán và phù hợp với trình độ người học; các số liệu, sự kiện, hình ảnh có nguồn gốc rõ ràng.

- GV được phân công tham gia giảng dạy các lĩnh vực giáo dục cụ thể chủ động xây dựng bài giảng trên cơ sở tham khảo các tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tài liệu hợp pháp để hướng dẫn người học đảm bảo chất lượng.

- Các địa phương có thể tham khảo sử dụng những nguồn tài liệu chính thống của các ban, ngành đã biên soạn phù hợp với nội dung của chương trình để tổ chức giảng dạy cho người học.

2. Tổ chức thực hiện chương trình

2.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Căn cứ Chương trình quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, ban hành văn bản quy định về tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền. Nội dung văn bản quy định bao gồm:

- Mục đích và yêu cầu.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân tham gia công tác tổ chức thi: Kế hoạch tổ chức thi, tổ chức đăng ký dự thi, công tác đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo.

- Công bố kết quả, báo cáo kết quả thi và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

b) Ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa và phê duyệt tài liệu giáo dục; chỉ đạo việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu Chương trình để tổ chức thực hiện giảng dạy tại địa phương cho phù hợp.

c) Đảm bảo kinh phí cho việc tổ chức thực hiện chương trình (biên soạn tài liệu, tổ chức giảng dạy chương trình, bồi dưỡng tập huấn), kinh phí tổ chức thi và cấp chứng chỉ.

2.2. Trách nhiệm của Sở GDĐT

- Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản quy định về tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các đơn vị tổ chức thi thực hiện quy định về tổ chức thi và cấp chứng chỉ thống nhất trên địa bàn.

- Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện Chương trình, tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo quy định.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học trên địa bàn. Chỉ đạo các hoạt động tổ chức dạy học thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn bồi dưỡng cho đội ngũ GV, báo cáo viên cốt cán của tỉnh theo từng chương trình giáo dục cụ thể;

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học và tổ chức thi, cấp chứng chỉ của các cơ sở GDTX theo thẩm quyền.

2.3. Trách nhiệm của cơ sở GDTX

- Hằng năm, các cơ sở GDTX chủ động phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương để điều tra nhu cầu học tập của người dân trong cộng đồng; Xác định nội dung học tập của người học theo nhu cầu và từng nhóm đối tượng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học và hình thức học tập phù hợp với từng loại đối tượng; bố trí đội ngũ GV, báo cáo viên và tổ chức thực hiện giảng dạy các chương trình giáo dục cụ thể phù hợp với điều kiện cụ thể và nhu cầu của người học.

- Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN-GDTX có trách nhiệm hỗ trợ các trung tâm HTCD trên địa bàn về điều tra nhu cầu học tập của người dân, bố trí đội ngũ GV có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia giảng dạy Chương trình Giáo dục cụ thể theo lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu học tập của người dân trong cộng đồng.

2.4. Trách nhiệm của các ban, ngành và đoàn thể tại địa phương

Các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương có vai trò quan trọng trong việc phối hợp, hỗ trợ để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học tại các địa phương. Cụ thể:

- Tham gia xây dựng kế hoạch dạy học và hỗ trợ việc tổ chức tuyên truyền hàng năm của các ban, ngành, đoàn thể tại cộng đồng.

- Thực hiện tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục trực tiếp tại cộng đồng thông qua nhiều hình thức khác nhau theo các nhiệm vụ của các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương.

- Phối hợp biên soạn và cung cấp tài liệu chuyên môn phù hợp với các lĩnh vực giáo dục cụ thể tại cộng đồng.

- Phối hợp liên ngành với các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội khác trong việc thực hiện các chương trình cụ thể tại cộng đồng.

- Tuyên truyền, vận động hội viên, người dân trong cộng đồng tham gia đầy đủ các chương trình giáo dục tại địa phương.

PHẦN THỨ HAI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

I. MỤC TIÊU

Chương trình GDPL là một lĩnh vực giáo dục của Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học nhằm góp phần tiếp tục phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các chủ đề về pháp luật; hình thành ý thức trách nhiệm và hành vi của người công dân trong việc tuân thủ pháp luật; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

1. Năng lực

- Nêu được tầm quan trọng của GDPL đối với cuộc sống con người và sự phát triển bền vững của cộng đồng, đất nước; trách nhiệm công dân bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện bộ máy chính quyền cơ sở; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; pháp luật trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Biết được các quy định cơ bản, cần thiết của pháp luật gắn trực tiếp với cuộc sống của nhân dân khi tham gia các mối quan hệ của cá nhân trong đời sống xã hội và cộng đồng.

- Vận dụng được các kiến thức pháp luật để thực hiện, bảo vệ quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các tình huống pháp luật của thực tiễn cuộc sống.

2. Phẩm chất

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; tự giác thực hiện pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, tổ chức; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Có thái độ đồng tình, ủng hộ những hành vi, việc làm phù hợp với quy định pháp luật; phê phán, đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Có ý thức và trách nhiệm trong việc chủ động tìm hiểu pháp luật; có trách nhiệm truyền thông, vận động mọi người trong gia đình và người dân trong cộng đồng nghiêm túc chấp hành và thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nội dung khái quát và thời lượng cụ thể

Chủ đề/nội dung	Thời lượng (Tổng số tiết)	Trong đó số tiết	
		Lý thuyết	Thực hành
CHỦ ĐỀ 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	12	8	4
1. Pháp luật và đời sống	3	2	1
2. Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	3	2	1
3. Bộ máy chính quyền Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	3	2	1
4. Hệ thống tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý	3	2	1
CHỦ ĐỀ 2. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN	60	42	18
7. Quyền con người	3	3	
8. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân	3	3	
9. Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, dân sự	30	20	10
9.1. Quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội	3	2	1
9.2. Quyền bầu cử, ứng cử	3	2	1
9.3. Quyền khiếu nại, tố cáo	3	2	1
9.4. Quyền bình đẳng trước pháp luật	3	2	1
9.5. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bất khả xâm phạm về chỗ ở; được bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín của công dân	3	2	1
9.6. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm	3	2	1
9.7. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo	3	2	1

Chủ đề/nội dung	Thời lượng (Tổng số tiết)	Trong đó số tiết	
		Lý thuyết	Thực hành
9.8. Quyền được khai sinh, xác định dân tộc, quốc tịch	3	2	1
9.9. Quyền sở hữu tài sản	3	2	1
9.10. Quyền thừa kế	3	2	1
10. Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội	15	10	5
10.1. Quyền tự do kinh doanh	3	2	1
10.2. Quyền và nghĩa vụ lao động	3	2	2
10.3. Quyền học tập; Quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng tạo nghệ thuật	6	4	2
10.4. Quyền làm việc, quyền được bảo đảm an sinh xã hội, quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh	3	2	1
11. Nghĩa vụ của công dân	9	6	3
11.1. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân	3	2	1
11.2. Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, chấp hành những quy tắc sinh hoạt cộng đồng	3	2	1
11.3. Nghĩa vụ nộp thuế	3	2	1
CHỦ ĐỀ 3. PHÁP LUẬT TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	108	54	54
12. Chính sách đối với người có công, người cao tuổi, người tàn tật, khuyết tật	6	3	3
13. Chính sách đối với người nghèo và hộ nghèo	6	3	3
14. Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	6	3	3
15. Pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở	6	3	3

Chủ đề/nội dung	Thời lượng (Tổng số tiết)	Trong đó số tiết	
		Lý thuyết	Thực hành
16. Pháp luật về đất đai	6	3	3
17. Pháp luật về lao động	6	3	3
18. Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông	6	3	3
19. Pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	6	3	3
20. Pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa	6	3	3
21. Pháp luật về an toàn thực phẩm	6	3	3
22. Pháp luật về hôn nhân và gia đình	6	3	3
23. Pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình	6	3	3
24. Pháp luật về dân sự	6	3	3
25. Pháp luật về hình sự	6	3	3
26. Pháp luật về khiếu nại, tố cáo	6	3	3
27. Pháp luật về an toàn thông tin mạng	6	3	3
28. Pháp luật về an ninh mạng	6	3	3
29. Pháp luật về nghĩa vụ quân sự	6	3	3
Tổng số tiết	180	104	76

2. Yêu cầu cần đạt của từng chủ đề cụ thể

CHỦ ĐỀ 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chủ đề này gồm 4 nội dung: Pháp luật và đời sống; Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Bộ máy chính quyền Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Hệ thống tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý. Chủ đề này thực hiện với thời gian 12 tiết với các yêu cầu cần đạt như sau:

Nội dung 1. Pháp luật và đời sống: Nêu được khái niệm về pháp luật; Giáo dục pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Trình bày được các đặc trưng cơ bản và bản chất của pháp luật; vai trò của pháp luật đối với nhà nước, xã hội và công dân; các hình thức thực hiện pháp luật.

- Nêu được sự cần thiết phải sử dụng pháp luật để xử lý những vấn đề của bản thân, gia đình trong các mối quan hệ xã hội, cộng đồng theo đúng quy định của pháp luật.

- Nêu được nguyên nhân cơ bản và hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật công dân. Phân biệt được hành vi đúng và chưa đúng theo quy định của pháp luật.

- Liên hệ thực tiễn bản thân về việc vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Có ý thức trách nhiệm tuân thủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Nội dung 2. Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Kể tên được các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nêu được chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương thức hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở .

- Trình bày được vai trò của hệ thống chính trị cơ sở và các cơ quan thuộc hệ thống trong việc tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tăng cường đại đoàn kết toàn dân.

- Liên hệ được về hoạt động cụ thể của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị tại địa phương.

- Có ý thức tham gia các phong trào, hoạt động do tổ chức chính trị cơ sở phát động.

Nội dung 3. Bộ máy chính quyền Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Kể tên được bộ máy chính quyền nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Trình bày được chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và thẩm quyền của bộ máy chính quyền nhà nước ở địa phương bao gồm 2 cấp: cấp tỉnh, thành phố và cấp xã, phường, đặc khu. Mối liên hệ giữa công dân với Ủy ban nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, đặc khu.

- Phân biệt được sự khác nhau giữa nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

- Có trách nhiệm thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của chính quyền địa phương. Có ý thức tự giác tham gia thực hiện giữ gìn an ninh, trật tự kỉ cương và an toàn xã hội ở địa phương.

- Tôn trọng, ủng hộ, giúp đỡ cán bộ Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu trong công tác.

Nội dung 4. Hệ thống tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý: Trình bày khái niệm tư vấn và trợ giúp pháp lý; các hình thức tư vấn và trợ giúp pháp lý.

- Nêu được mục đích và nguyên tắc khi tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý. Kể tên các đối tượng được tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý.

- Trình bày được cách tổ chức thực hiện, lĩnh vực, phạm vi và quy trình tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý. Nêu được quyền và nghĩa vụ của người được tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý. Nêu được thủ tục tiến hành khi có yêu cầu trợ giúp pháp lý đúng quy định của pháp luật.

- Thực hành được về trợ giúp pháp lý theo tình huống thực tế tại địa phương.

- Có trách nhiệm và ý thức thực hiện quyền và nghĩa vụ của người được trợ giúp pháp lý theo đúng quy định của pháp luật.

CHỦ ĐỀ 2. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Chủ đề này gồm các nội dung: Quyền con người; Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, dân sự; Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội; Nghĩa vụ của công dân. Chủ đề này được thực hiện với thời gian 60 tiết với các yêu cầu cần đạt như sau:

Nội dung 5. Quyền con người; Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

Trình bày được khái niệm và nội dung về quyền con người; khái niệm công dân, quyền cơ bản của công dân, nghĩa vụ của công dân.

- Kể tên được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Hiến pháp hiện hành.

- Phân biệt được quyền con người và quyền công dân. Kể tên các quyền con người được quy định trong Hiến pháp hiện hành.

- Có trách nhiệm bảo vệ và thực hiện về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định tại Hiến pháp hiện hành.

Nội dung 6. Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, dân sự bao gồm 10 quyền cụ thể: Quyền quản lý nhà nước, quản lý xã hội; Quyền ứng cử và bầu cử; Quyền khiếu nại, tố cáo; Quyền bình đẳng trước pháp luật; Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bất khả xâm phạm về chỗ ở; được bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; Quyền tự do tín ngưỡng; Quyền được khai sinh, xác định dân tộc, quốc tịch; Quyền sở hữu tài sản và Quyền thừa kế.

6.1. Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị là các quyền của công dân liên quan đến việc tham gia vào công việc của nhà nước và xã hội. Theo Hiến pháp 2025, các quyền chính trị của công dân bao gồm quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan nhà nước, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình, quyền tiếp cận thông tin và quyền biểu quyết khi Nhà nước

trung cầu ý dân. Đây là các quyền quan trọng được pháp luật quốc tế và quốc gia công nhận, tôn trọng và bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật, cho phép cá nhân thực hiện quyền làm chủ của mình trong việc xây dựng và vận hành đất nước. Các quyền này là nền tảng để mỗi công dân tham gia vào quản lý nhà nước và quản lý xã hội, thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình, là cơ sở để công dân trực tiếp tham gia xây dựng chính quyền, xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được những nội dung cơ bản của Quyền của công dân trong lĩnh vực chính trị theo quy định của pháp luật.

- Nêu được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị.

- Liên hệ với thực tiễn địa phương về thực hiện các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị.

- Có trách nhiệm tham gia và vận động người thân thực hiện các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị theo đúng quy định của pháp luật.

Các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện, đóng vai trò nền tảng cho một nhà nước pháp quyền và xã hội dân chủ

* *Đối với cá nhân công dân:* Các quyền công dân trong lĩnh vực chính trị cho phép công dân thực hiện quyền làm chủ của mình đối với đất nước, tham gia vào việc quyết định các vấn đề chung và giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước. Việc tham gia vào đời sống chính trị thông qua bầu cử, góp ý chính sách... giúp nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với sự phát triển chung của xã hội

Thông qua các quyền khiếu nại, tố cáo, công dân có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật và tham nhũng.

* *Đối với xã hội và Nhà nước:* Các quyền công dân trong lĩnh vực chính trị là cơ sở để xây dựng một nhà nước pháp quyền, nơi quyền lực được kiểm soát và thực thi trên cơ sở pháp luật, đảm bảo sự công bằng và minh bạch. Việc công dân được tham gia vào các hoạt động chính trị giúp củng cố và phát huy nền dân chủ, đảm bảo mọi quyết định của nhà nước đều xuất phát từ ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

6.2. Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực dân sự là quyền lợi hợp pháp mà pháp luật công nhận và bảo vệ cho cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác trong các quan hệ dân sự. Theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi bổ sung năm 2025), các quyền dân sự của công dân bao gồm quyền về nhân thân (tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân

phẩm), quyền tài sản (sở hữu, thừa kế), quyền bình đẳng và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Bên cạnh đó, công dân còn có các quyền tự do khác như tự do đi lại, cư trú, và quyền được bảo hộ về mặt pháp lý khi ở nước ngoài.

Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực dân sự được ghi nhận trong Hiến pháp và được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật như Bộ luật Dân sự. Các quyền này là cơ sở cho các quan hệ dân sự, là nền tảng cho sự tự do thỏa thuận, tự nguyện và bình đẳng của các chủ thể trong các giao dịch dân sự.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được nội dung cơ bản của các quyền công dân trong lĩnh vực dân sự.

- Nêu được các quy định của pháp luật về các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực dân sự và nghĩa vụ phải thực hiện các quyền này.

- Thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tôn trọng quyền của các chủ thể khác liên quan.

- Có trách nhiệm tham gia và vận động người thân thực hiện các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực dân sự theo đúng quy định của pháp luật.

Các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực dân sự có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với mỗi cá nhân và sự phát triển của toàn xã hội. Những quyền này được thể hiện trên nhiều khía cạnh, từ việc bảo vệ nhân phẩm, tạo dựng cuộc sống ổn định cho đến thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững.

Đối với cá nhân: Các quyền nhân thân như quyền được sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự và nhân phẩm giúp bảo vệ mỗi cá nhân khỏi sự xâm hại, đảm bảo cuộc sống an toàn và ổn định. Quyền sở hữu và thừa kế tài sản cho phép công dân tích lũy và sử dụng tài sản hợp pháp, tạo sự yên tâm về mặt vật chất, góp phần xây dựng một cuộc sống vững chắc cho bản thân và gia đình, đảm bảo cuộc sống ổn định.

Đối với xã hội và Nhà nước: Quyền sở hữu và tự do giao kết hợp đồng là yếu tố then chốt để thúc đẩy nền kinh tế thị trường. Các quyền này khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh, tăng cường sản xuất, kinh doanh và tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

Việc pháp luật bảo vệ quyền dân sự của mọi công dân một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử, sẽ giúp tạo ra một xã hội công bằng, văn minh, nơi mà mọi người đều có cơ hội phát triển như nhau.

Nội dung 7. Quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa- xã hội bao gồm các quyền cụ thể: Quyền tự do kinh doanh; Quyền và nghĩa vụ lao động; Quyền học tập; Quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng tạo nghệ thuật,...; Quyền làm việc, quyền được bảo đảm an sinh xã hội, quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh.

Các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội là những lợi ích cơ bản mà công dân được hưởng và được Nhà nước bảo vệ, công nhận theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Chúng là những quyền thiết yếu đảm bảo sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần cho mỗi người.

Trong lĩnh vực kinh tế gồm các quyền tự do kinh doanh, quyền có việc làm và quyền được hưởng lương công bằng.

Trong lĩnh vực văn hóa gồm các quyền được tham gia đời sống văn hóa, quyền được hưởng lợi từ tiến bộ khoa học, và quyền được bảo vệ các lợi ích vật chất, tinh thần phát sinh từ hoạt động sáng tạo nghệ thuật, văn học.

Trong lĩnh vực xã hội gồm quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được học tập, quyền được hưởng an sinh xã hội.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được khái niệm các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội.

- Nêu được nội dung cơ bản các quyền của công dân và trách nhiệm của Nhà nước trong việc thực hiện các quyền cơ bản trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội.

- Liên hệ thực tế về việc thực hiện các quyền của công dân và trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền tại địa phương.

- Có ý thức tôn trọng pháp luật và có trách nhiệm thực hiện đúng các quyền công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội theo các quy định của pháp luật.

Các quyền của công dân về kinh tế, văn hóa - xã hội của công dân có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân và sự ổn định, thịnh vượng của toàn xã hội.

Đối với cá nhân: Các quyền này giúp mỗi người phát huy tối đa năng lực bản thân về trí tuệ, thể chất và đạo đức. Nhờ đó, họ có thể đóng góp tích cực vào sự phát triển của gia đình và cộng đồng, đồng thời giúp cải thiện chất lượng cuộc sống cho mỗi người, từ việc được hưởng môi trường sống trong lành đến việc được tiếp cận các giá trị văn hóa đa dạng.

Đảm bảo cuộc sống: Quyền kinh tế và xã hội giúp công dân có cơ hội để đảm bảo các nhu cầu cơ bản của cuộc sống như ăn, mặc, ở, học tập và chăm sóc sức khỏe. Điều này tạo nền tảng vững chắc để họ có thể theo đuổi các mục tiêu cao hơn.

Ý nghĩa đối với xã hội: Thúc đẩy tăng trưởng và ổn định: Khi công dân được đảm bảo quyền kinh tế, họ sẽ có động lực để sản xuất, kinh doanh và tạo ra của cải. Sự phát triển kinh tế từ các cá nhân và doanh nghiệp sẽ thúc đẩy tăng trưởng chung của đất nước. Các quyền về văn hóa và xã hội giúp gắn kết cộng đồng, tạo sự đồng thuận về

các giá trị cốt lõi, từ đó tăng cường đoàn kết dân tộc và xây dựng một xã hội văn minh, tiến bộ, tạo ra một xã hội phát triển hài hòa, trong đó tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, mang lại sự phát triển bền vững cho các thế hệ tương lai.

Các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi bổ sung năm 2025) thể hiện sự quan tâm, trách nhiệm của Đảng và Nhà nước ta đối với lợi ích, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Là căn cứ pháp lý để người dân thực hiện các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội nhằm phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống của bản thân và gia đình.

Nội dung 8. Nghĩa vụ của công dân bao gồm các nghĩa vụ cụ thể: Nghĩa vụ trung thành và bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân; Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, chấp hành những quy tắc sinh hoạt cộng đồng; Nghĩa vụ nộp thuế; Nghĩa vụ học tập.

Nghĩa vụ của công dân là những hành động mà Nhà nước yêu cầu công dân phải thực hiện theo quy định của pháp luật, bao gồm cả nghĩa vụ pháp lý bắt buộc và trách nhiệm tự nguyện tham gia vào đời sống xã hội.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của công dân theo quy định.
- Liên hệ được thực tiễn của địa phương trong việc thực hiện nghĩa vụ của công dân.
- Có trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật.
- Có ý thức vận động gia đình và những người xung quanh thực hiện đúng các quy định về nghĩa vụ do Nhà nước quy định .

Thực hiện nghĩa vụ của công dân là trách nhiệm pháp lý của mỗi cá nhân đối với Nhà nước và xã hội có ý nghĩa quan trọng, góp phần duy trì sự ổn định, phát triển của đất nước và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mỗi người. Việc thực hiện nghĩa vụ là điều kiện tiên quyết để công dân được hưởng các quyền lợi.

Ý nghĩa đối với cá nhân: Đảm bảo quyền lợi: Khi công dân thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ của mình, họ cũng đang tạo điều kiện cho người khác thực hiện quyền lợi của họ, và ngược lại, Nhà nước sẽ đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho những người thực hiện đúng nghĩa vụ.

Phát triển bản thân: Các nghĩa vụ như học tập, chấp hành pháp luật giúp công dân trở nên có trách nhiệm hơn, nâng cao trình độ và hiểu biết, từ đó có thể phát huy tối đa năng lực của mình trong cuộc sống.

Môi trường sống an toàn, lành mạnh: Việc thực hiện các nghĩa vụ như bảo vệ an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ môi trường, và chấp hành các quy tắc sinh hoạt chung sẽ góp phần tạo ra một môi trường sống an toàn, văn minh và lành mạnh cho bản thân và cộng đồng.

Ý nghĩa đối với xã hội và Nhà nước: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, nghĩa vụ quân sự, tham gia bảo vệ Tổ quốc và quốc phòng toàn dân là những yếu tố cốt lõi để xây dựng đất nước vững mạnh, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy tắc sinh hoạt cộng đồng giúp tạo nên một xã hội có trật tự, kỷ cương, công bằng và phát triển bền vững.

Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội: Nghĩa vụ nộp thuế là nguồn thu quan trọng để Nhà nước đầu tư vào các công trình công cộng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Đảm bảo bình đẳng và phát triển công bằng: Việc thực hiện nghĩa vụ của mỗi công dân giúp đảm bảo sự bình đẳng trong việc hưởng và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mọi thành viên trong xã hội.

CHỦ ĐỀ 3. PHÁP LUẬT TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Chủ đề này gồm 18 nội dung: Chính sách đối với người nghèo và hộ nghèo; Chính sách đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật; Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở; Pháp luật về đất đai; Pháp luật về lao động; Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông; Pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa; Pháp luật về An toàn thực phẩm; Pháp luật về hôn nhân và gia đình; Pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; Pháp luật về dân sự; Pháp luật về hình sự; Pháp luật về khiếu nại, tố cáo; Pháp luật an toàn thông tin mạng; Pháp luật về an ninh mạng; Pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

Chủ đề Pháp luật trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm trang bị kiến thức, hiểu biết về cách pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong những lĩnh vực cụ thể, qua đó giúp người học nhận thức được vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, điều chỉnh hành vi và tạo nên sự ổn định, phát triển cho xã hội.

Chủ đề này được thực hiện với thời gian 108 tiết với các yêu cầu cần đạt như sau:

Nội dung 9. Chính sách đối với người nghèo và hộ nghèo

Người nghèo là những người được Nhà nước quan tâm đặc biệt. Nhà nước ban hành những chính sách hỗ trợ người nghèo và hộ nghèo để đảm bảo đời sống cũng như tạo điều kiện để người nghèo có thể phát triển vươn lên thoát nghèo.

Mục đích của chính sách đối với người nghèo và hộ nghèo là giảm nghèo đa chiều, giúp họ cải thiện điều kiện sống, vượt qua mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và hạn chế tái nghèo. Chính sách này cũng nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người nghèo và hộ nghèo.

- Nêu được các quy định về chính sách đối với người nghèo và hộ nghèo.
- Trình bày được các quy định của chính sách pháp luật ưu đãi đối với người nghèo: hỗ trợ về chi phí khám, chữa bệnh; miễn học phí cho học sinh, sinh viên; hỗ trợ vay vốn xây nhà ở; hỗ trợ tiền điện sinh hoạt hàng tháng....
- Liên hệ thực tế ở địa phương trong việc giải quyết chế độ chính sách cho người nghèo và hộ nghèo.
- Có ý thức chia sẻ, hỗ trợ với người nghèo và hộ nghèo.

Chính sách đối với người nghèo và hộ nghèo có ý nghĩa cải thiện điều kiện sống, nâng cao khả năng vươn lên và đảm bảo an sinh xã hội bằng cách hỗ trợ tài chính, tạo việc làm, tiếp cận giáo dục, y tế và các dịch vụ cơ bản khác, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và đảm bảo công bằng trong xã hội.

Nội dung 10. Chính sách đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật

Nhà nước ban hành các chính sách đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật nhằm mục đích chăm lo đời sống, phát huy khả năng, tôn vinh và bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ, đồng thời hướng tới xây dựng một xã hội công bằng, nhân văn và đoàn kết. Cụ thể:

Đối với người có công: Mục đích chính là tri ân và đền ơn công lao của họ, đồng thời góp phần xây dựng xã hội công bằng và giáo dục thế hệ trẻ về lòng biết ơn.

Đối với người cao tuổi: Mục đích là bảo trợ xã hội và tạo điều kiện để họ có cuộc sống an nhàn, vui vẻ, được chăm sóc sức khỏe, được tôn trọng và tham gia vào các hoạt động xã hội phù hợp.

Đối với người khuyết tật: Mục đích là bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, giúp họ được tham gia đầy đủ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng, được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng và phát huy khả năng.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật.

- Nêu được các quy định về chính sách đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật.

- Trình bày được những chính sách pháp luật ưu đãi dành cho người có công với cách mạng, người cao tuổi, người khuyết tật: Trợ giúp pháp lý; trợ giúp y tế; trợ cấp xã hội; trợ giúp giáo dục, việc làm...

- Liên hệ được thực tế địa phương trong việc giải quyết chế độ chính sách đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật.

- Có ý thức trách nhiệm trong việc chia sẻ, hỗ trợ, giúp đỡ đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật.

Chính sách đối với người có công, người cao tuổi, người khuyết tật có ý nghĩa đảm bảo công bằng xã hội, ghi nhận và đền ơn sự đóng góp của người có công, đồng thời hỗ trợ những đối tượng yếu thế trong xã hội hòa nhập cộng đồng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và cải thiện cuộc sống. Chính sách này còn giúp giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống uống nước nhớ nguồn và trách nhiệm với những người xung quanh, góp phần xây dựng một xã hội nhân văn và phát triển bền vững.

Nội dung 11. Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính là hệ thống các quy tắc pháp lý điều chỉnh hoạt động xử lý các hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Xử lý vi phạm hành chính là hoạt động cưỡng chế hành chính của Nhà nước, áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính. Hoạt động này mang tính quyền lực Nhà nước, có tính chất cưỡng chế, áp dụng các chế tài hành chính và dựa trên lỗi cố ý hoặc vô ý của chủ thể.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được khái niệm vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp xử lý hành chính. Phân biệt được vi phạm hành chính và tội phạm.

- Nêu được các hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả.

- Liên hệ được tình trạng vi phạm hành chính và việc xử phạt vi phạm hành chính ở địa phương.

- Có ý thức tự giác thực hiện pháp luật trong đời sống. Vận động người thân trong gia đình nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật. Có trách nhiệm tích cực phát hiện, tố cáo mọi hành vi vi phạm pháp luật trong việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có ý nghĩa quan trọng là ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, và bảo đảm công bằng xã hội. Việc xử lý vi phạm hành chính còn có ý nghĩa giáo dục, răn đe, giúp cá nhân, tổ chức nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật và đảm bảo trật tự xã hội. Việc xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật góp phần củng cố niềm tin của người dân vào hệ thống pháp luật, thúc đẩy một xã hội công bằng và văn minh.

Nội dung 12. Pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở

Pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở là nhằm phát huy quyền làm chủ của người dân, đảm bảo công khai, minh bạch trong hoạt động của chính quyền và các cơ quan nhà nước. Pháp luật về tiếp cận thông tin tạo điều kiện cho công dân được thông tin đầy đủ, còn pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở giúp công dân được thể hiện ý chí, nguyện vọng của mình trong các quyết định liên quan đến đời sống.

Pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin, tham gia vào các công việc của Nhà nước và cộng đồng, cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm các quyền này.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được nội dung, nguyên tắc về tiếp cận thông tin và việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Nêu được quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở cơ sở. Nêu được trách nhiệm của chính quyền địa phương, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác trong việc đảm bảo cho công dân được tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Nêu được các hành vi bị nghiêm cấm trong việc tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

- Liên hệ được với thực tế địa phương về việc tiếp cận thông tin và thực hiện Luật dân chủ ở cơ sở.

- Biết cách thực hiện các quyền dân chủ của công dân ở xã, phường, thị trấn: quyền tham gia ý kiến; quyền tham gia bàn bạc và biểu quyết; quyền giám sát.

- Tích cực học tập nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm công dân thực hiện tốt quyền làm chủ của người dân ở cơ sở. Có thái độ phê phán, đấu tranh với các hành vi lợi dụng việc thực hiện dân chủ để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở có ý nghĩa quan trọng trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đảm bảo quyền con người, tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của chính quyền và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các vấn đề của cộng đồng.

Nội dung 13. Pháp luật về đất đai

Pháp luật về đất đai ban hành nhằm hoàn thiện thể chế quản lý đất đai, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và đảm bảo việc sử dụng đất hiệu quả, minh bạch, nhằm giải quyết các vấn đề tồn đọng, tăng cường quản lý đất đai trên cả nước, hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư, cũng như xây dựng hệ thống quản lý hiện đại và hiệu quả.

Nội dung chủ yếu của pháp luật về đất đai bao gồm việc quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền và nghĩa vụ của Nhà nước, công dân, người sử dụng đất, các nguyên tắc quản lý và sử dụng đất đai, cũng như các quy định cụ thể về quy hoạch, kế hoạch, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giao đất, cho thuê đất, và giải quyết tranh chấp.

Yêu cầu cần đạt: Xác định được đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu. Nêu được căn cứ xác lập quyền sử dụng đất và những bảo đảm của Nhà nước cho người sử dụng đất.

- Trình bày được những hành vi bị Nhà nước nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng đất.

- Nêu được các quy định pháp luật về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Liên hệ được thực trạng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa phương.

- Có ý thức thực hiện đúng quy định của pháp luật về nguyên tắc chuyển quyền sử dụng đất và hình thức chuyển quyền sử dụng đất. Có trách nhiệm tuân thủ thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất. Có ý thức đấu tranh, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai.

Việc ban hành Pháp luật về đất đai đóng vai trò quan trọng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc, điều chỉnh các vấn đề từ quy hoạch, sử dụng, đăng ký, cấp giấy chứng nhận đến thu hồi đất, góp phần giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

Nội dung 14. Pháp luật về lao động

Pháp luật về lao động là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh quan hệ lao động và các quan hệ xã hội liên quan, có vai trò bảo vệ quyền

và lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Pháp luật về lao động chủ yếu quy định về quan hệ lao động (quyền, nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động), tiêu chuẩn lao động, việc làm, hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động và quan hệ lao động tập thể.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được khái niệm lao động. Nêu được nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; quy định của pháp luật lao động về: hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động.

- Xác định được loại hợp đồng lao động thích hợp khi tham gia quan hệ lao động.

- Nêu được các quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động.

- Trình bày được hậu quả về vi phạm pháp luật lao động trong các tình huống đơn giản thường gặp; nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động.

- Có ý thức đấu tranh bảo vệ quyền của người lao động. Tôn trọng và thực hiện đúng các nghĩa vụ của người lao động. Tích cực, chủ động vận động mọi người xung quanh thực hiện đúng quy định về pháp luật lao động.

Pháp luật về lao động có vai trò bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cả người lao động và người sử dụng lao động, tạo cơ sở pháp lý cho quan hệ lao động hài hòa, ổn định, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm công bằng, an toàn, nâng cao năng suất và chất lượng lao động, thúc đẩy sự phát triển bền vững của mỗi doanh nghiệp và đất nước.

Nội dung 15. Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông

Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông quy định nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tham gia giao thông, bảo đảm giao thông thông suốt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng. Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý để phòng ngừa vi phạm, tai nạn, ùn tắc giao thông, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện trách nhiệm quốc gia trong việc tuân thủ các điều ước quốc tế.

Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông bao gồm các quy định chi tiết về quy tắc giao thông đường bộ (chấp hành báo hiệu, tốc độ, khoảng cách, vượt xe, chuyển hướng), quy định về các phương tiện và người tham gia giao thông (tuổi lái xe, giấy tờ cần mang theo, quy định cho phép chở người, hành lý), trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (tuyên truyền, giáo dục, kiểm định phương tiện, xử lý vi phạm), và

các biện pháp bảo đảm an toàn (như cấm rượu bia khi lái xe, quy định về đèn vàng, sử dụng đèn xi-nhan).

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được quy tắc chung khi tham gia giao thông đường bộ và một số hệ thống báo hiệu giao thông đường bộ.

- Nêu được lợi ích của việc chấp hành các quy định pháp luật an toàn giao thông và tác hại của việc không chấp hành.

- Kể tên được các hành vi làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông bị nghiêm cấm.

- Trình bày được hậu quả của hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông nói chung.

- Liên hệ được thực trạng tham gia giao thông và việc giải quyết những hành vi làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông tại địa phương.

- Có ý thức thực hiện đúng các quy định của pháp luật đối với người tham gia giao thông. Tích cực tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt. Có trách nhiệm vận động gia đình và người thực hiện đúng các quy định của pháp luật khi tham gia giao thông.

Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông có vai trò quan trọng đảm bảo giao thông thông suốt và xây dựng văn hóa giao thông; tạo ra một khuôn khổ pháp lý và trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức khi tham gia giao thông, đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông và xây dựng xã hội văn minh.

Nội dung 16. Pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là tạo ra một khung pháp lý toàn diện nhằm đảm bảo trẻ em được hưởng các quyền cơ bản và phát triển toàn diện về thể chất một cách tốt nhất gồm bảo đảm sự sống còn, sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội bình đẳng và thiết lập trách nhiệm của Nhà nước, của gia đình và xã hội đối với trẻ em.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được các quyền cơ bản và bổn phận của trẻ em.

- Nhận biết được các hành vi vi phạm quyền trẻ em và các hình thức xử lý hành vi vi phạm.

- Liên hệ được với thực tế bản thân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyền của trẻ em.

- Thực hiện được trách nhiệm của cha mẹ, người giám hộ trong việc đảm bảo quyền cơ bản của trẻ em. Tôn trọng và thực hiện các quyền của trẻ em.

- Nêu được trách nhiệm của cá nhân, cha mẹ và gia đình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

Pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của trẻ, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để trẻ phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Pháp luật quy định trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội, đồng thời tạo cơ sở để ngăn chặn bạo lực, xâm hại trẻ em, hỗ trợ trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, và góp phần xây dựng một xã hội công bằng, văn minh hơn.

Nội dung 17. Pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa

Pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa là để bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và làm giàu kho tàng di sản văn hóa quốc gia và nhân loại. Pháp luật cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ, sử dụng và phát huy giá trị của di sản.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được chính sách của Nhà nước bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

- Nêu được ý nghĩa việc bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.
- Nêu được các hành vi pháp luật nghiêm cấm để bảo vệ di sản văn hóa.
- Trình bày được quyền, nghĩa vụ của cá nhân và của chủ sở hữu di sản đối với di sản văn hóa.
- Thực hành liên hệ được việc bảo vệ các di sản văn hóa tại địa phương và trách nhiệm của chính quyền địa phương và những hành động cụ thể của cá nhân trong việc bảo vệ di sản văn hóa.
- Có ý thức đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa. Có ý thức trách nhiệm tham gia giữ gìn và bảo vệ các di sản văn hóa tại địa phương.

Pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa quý báu của dân tộc để gìn giữ truyền thống lịch sử, tăng cường lòng tự hào dân tộc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Pháp luật đóng vai trò tạo khung pháp lý và nguyên tắc quản lý để đảm bảo di sản văn hóa được bảo vệ trước nguy cơ mai một, hư hại và bị lợi dụng trái phép.

Nội dung 18. Pháp luật về an toàn thực phẩm

Pháp luật về an toàn thực phẩm là một hệ thống các quy tắc xử sự do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng thực phẩm, hướng tới mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng của con người và sự phát triển bền vững của xã hội. Pháp luật quy định các tiêu chuẩn, quy trình sản xuất, kinh doanh và phân phối thực phẩm an toàn, đồng thời giúp nâng cao nhận thức

và ý thức trách nhiệm của cả nhà sản xuất lẫn người tiêu dùng, cũng như tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Trình bày được các quy định của pháp luật về sản xuất kinh doanh thực phẩm tươi sống.

- Nhận biết được cơ quan quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm của địa phương.

- Liên hệ được thực trạng an toàn thực phẩm của địa phương.

- Có ý thức thực hiện quyền và trách nhiệm của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm, Tự bảo vệ bản thân và gia đình trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm. Có trách nhiệm phát hiện và đấu tranh với các hành vi gây mất vệ sinh, an toàn thực phẩm trong cộng đồng. Có ý thức truyền thông, cung cấp thông tin và hướng dẫn cộng đồng thực hiện đúng các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Pháp luật về an toàn thực phẩm có ý nghĩa bảo vệ sức khỏe người dân, ngăn ngừa ngộ độc và bệnh tật do thực phẩm bẩn gây ra, đồng thời góp phần thúc đẩy kinh tế, nâng cao uy tín quốc gia trong thương mại quốc tế. Nó tạo ra khuôn khổ pháp lý để kiểm soát chất lượng thực phẩm, ràng buộc trách nhiệm của các bên và đảm bảo người tiêu dùng được sử dụng thực phẩm an toàn.

Nội dung 19. Pháp luật về hôn nhân và gia đình

Pháp luật về hôn nhân và gia đình là xây dựng một chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, hạnh phúc, bền vững, đảm bảo sự bình đẳng, bảo vệ quyền lợi chính đáng của mọi thành viên, đồng thời góp phần xây dựng xã hội. Pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ trong gia đình, đặt ra chuẩn mực ứng xử, quy định rõ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình.

- Nêu được các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và những trường hợp cấm kết hôn.

- Nêu được các quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn, thủ tục đăng ký kết hôn (các giấy tờ cần thiết có liên quan khi đăng ký kết hôn).

- Phân biệt được hôn nhân hợp pháp và hôn nhân trái pháp luật.

- Thực hiện được các quyền, nghĩa vụ của vợ và chồng về nhân thân và về tài sản. Thực hiện được nghĩa vụ và trách nhiệm của cha, mẹ đối với con cái.

- Liên hệ được thực tiễn việc thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương và việc xử lý các trường hợp hôn nhân trái pháp luật.

- Có ý thức thực hiện đúng các quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình, có trách nhiệm trong việc xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình là cơ sở pháp lý để Nhà nước điều chỉnh các quan hệ xã hội trong gia đình, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên, đồng thời xây dựng một gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc, đồng thời kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Nội dung 20. Pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình

Pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến hành vi bạo lực trong gia đình, bao gồm các quy định về phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân, xử lý người vi phạm, và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác này.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được khái niệm bạo lực gia đình; kể tên được các hành vi bạo lực gia đình.

- Nêu được những tác hại của hành vi bạo lực gia đình gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người bị bạo lực gia đình.

- Nêu được các nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình.

- Trình bày được quyền của nạn nhân bạo lực gia đình và trách nhiệm của người có hành vi bạo lực gia đình.

- Liên hệ được thực trạng về những hành vi bạo lực gia đình tại địa phương và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc giải quyết vấn đề này.

- Chỉ ra được các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống bạo lực gia đình.

- Thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong phòng, chống bạo lực gia đình.

Phê phán, ngăn chặn các hành vi bạo lực gia đình và giúp đỡ người là nạn nhân của bạo lực gia đình.

Pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình có vai trò quan trọng để bảo vệ hạnh phúc gia đình, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao nhận thức và trách nhiệm của mọi cá nhân, gia đình và toàn xã hội trong công tác phòng chống bạo lực gia đình, hướng tới việc xây dựng gia đình văn minh, tiến bộ, hạnh phúc, đúng với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Nội dung 21. Pháp luật về dân sự

Pháp luật dân sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản và một số quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, tự định đoạt và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể. Pháp luật dân sự là bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của

cá nhân, tổ chức; tạo ra một hành lang pháp lý bình đẳng, an toàn cho các giao dịch dân sự; đồng thời góp phần đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần và thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: quyền và nghĩa vụ dân sự.

- Trình bày được quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ dân sự.

- Nêu được các dấu hiệu vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp.

- Trình bày được trách nhiệm và hậu quả khi không thực hiện đúng các nghĩa vụ dân sự trong các quan hệ dân sự.

- Có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ khi tham gia các quan hệ dân sự trong xã hội. Tích cực, chủ động vận động người khác chấp hành đúng các quy định của luật về dân sự.

Pháp luật về dân sự có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ tài sản và nhân thân dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tự do ý chí, và tự chịu trách nhiệm, từ đó góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân. Tạo ra một khung pháp lý ổn định để thúc đẩy nền kinh tế thị trường, khuyến khích giao dịch, và đảm bảo môi trường pháp lý thuận lợi cho hội nhập quốc tế. Ngoài ra, pháp luật dân sự còn có vai trò bảo vệ các giá trị văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Nội dung 22. Pháp luật về hình sự

Pháp luật về hình sự là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến Nhà nước và người phạm tội, quy định về tội phạm và hình phạt đối với tội phạm đó.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được khái niệm tội phạm; các hình phạt.

- Kể tên các tội phạm dựa trên tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

- Nêu được các nguyên tắc xử lý hình sự.

- Trình bày được những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

- Nêu được trách nhiệm pháp lý và hậu quả khi công dân phạm tội.

- Liên hệ được thực tế về tình hình phạm tội tại địa phương.

- Thực hành được một tình huống giả định về tội phạm hình sự và trách nhiệm pháp lý.

- Có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định pháp luật về hình sự. Có ý thức vận động người thân trong gia đình thực hiện đúng các quy định của pháp luật hình sự.

Pháp luật hình sự có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ các quan hệ xã hội cơ bản, trừng trị và phòng ngừa tội phạm, giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, và Nhà nước.

Nội dung 23. Pháp luật về khiếu nại, tố cáo

Pháp luật về khiếu nại, tố cáo là để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức khi bị xâm hại bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác. Đồng thời, nó còn nhằm xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, góp phần tăng cường pháp chế, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và giữ gìn kỷ cương, trật tự xã hội.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được khái niệm về khiếu nại, tố cáo.

- Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị khiếu nại, tố cáo và người có trách nhiệm giải quyết việc khiếu nại, tố cáo.

- Nêu được quy trình khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

- Trình bày được nguyên tắc giải quyết tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo.

- Mô tả được thủ tục, trình tự, thời hiệu và thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

- Nêu được các hành vi bị nghiêm cấm trong khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Có ý thức thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tố cáo.

Pháp luật về khiếu nại, tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức, giúp nhà nước quản lý hiệu quả hơn và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nó đảm bảo quyền tự vệ của người dân trước những hành vi trái pháp luật, khôi phục các quyền lợi bị xâm phạm và giúp các cơ quan nhà nước hoàn thiện cơ chế quản lý.

Nội dung 24. Pháp luật an toàn thông tin mạng

Pháp luật an toàn thông tin mạng là bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự xã hội, đảm bảo tính nguyên vẹn, bảo mật và khả dụng của thông tin, hệ thống thông tin; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên không gian mạng; và hoàn thiện khung pháp lý để quản lý hiệu quả lĩnh vực này.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được khái niệm an toàn thông tin mạng. Phân biệt được khái niệm an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.

- Nêu được những quy định về hoạt động an toàn thông tin mạng, quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng.

- Nêu được các hành vi bị nghiêm cấm về an toàn thông tin trên mạng, can thiệp, truy cập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng trái pháp luật. Các quy định về xử lý các hành vi vi phạm về an toàn thông tin trên mạng.

- Liên hệ được thực tiễn việc vi phạm an ninh thông tin mạng xảy ra hiện nay và các hành động ứng xử để đảm bảo an toàn thông tin mạng.

- Có trách nhiệm trong việc tự bảo vệ thông tin cá nhân của mình và có ý thức tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên không gian mạng.

Pháp luật về an toàn thông tin mạng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, trật tự an toàn xã hội và quyền lợi của tổ chức, cá nhân trong không gian mạng. Pháp luật giúp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm như tấn công mạng, gián điệp mạng, khủng bố mạng, mua bán dữ liệu trái phép và bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng.

Nội dung 25. Pháp luật về an ninh mạng

Pháp luật về an ninh mạng là bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trước các nguy cơ trên không gian mạng. Điều này bao gồm việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm an ninh mạng, xây dựng môi trường mạng lành mạnh và có cơ sở pháp lý vững chắc để đấu tranh với các tội phạm mạng.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được khái niệm an ninh mạng; các nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng.

- Nêu được các hành vi nghiêm cấm về an ninh mạng và các quy định xử lý các hành vi vi phạm an ninh mạng.

- Trình bày được những quy định xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng.

- Nêu được những quy định về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

- Thực hành được việc xử lý các tình huống công dân có hành vi vi phạm an ninh mạng.

- Trình bày được trách nhiệm của cá nhân khi sử dụng không gian mạng.

- Có ý thức tuân thủ những quy định của pháp luật khi hoạt động trên không gian mạng.

Ý nghĩa pháp luật về an ninh mạng là xây dựng một nền tảng pháp lý vững chắc để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ

chức, cá nhân trong kỷ nguyên số. Ngăn chặn, phòng ngừa và xử lý các hành vi đe dọa an ninh mạng, từ tấn công mạng, gián điệp mạng đến các hoạt động phá hoại chính trị, thông tin xấu độc, đồng thời bảo vệ quyền riêng tư và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của không gian mạng.

Nội dung 26. Pháp luật về nghĩa vụ quân sự

Pháp luật về nghĩa vụ quân sự là hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân đối với việc bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, đảm bảo đủ sức mạnh để bảo vệ Tổ quốc, đồng thời bảo vệ thành quả cách mạng và hòa bình cho nhân dân.

Yêu cầu cần đạt: Trình bày được khái niệm nghĩa vụ quân sự; trách nhiệm của công dân khi thực hiện nghĩa vụ quân sự, bảo vệ tổ quốc.

- Nêu được độ tuổi và tiêu chuẩn công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự.
- Trình bày được những quy định về các trường hợp miễn và hoãn thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân.
- Nêu quyền lợi của công dân khi tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự.
- Trình bày các quy định về hành vi vi phạm và các mức xử lý vi phạm của công dân khi không thực hiện đúng các quy định về nghĩa vụ quân sự.
- Liên hệ được thực tế việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của thanh niên tại địa phương.
- Thực hành được việc xử lý tình huống thực tế khi công dân không thực hiện nghĩa vụ quân sự tại địa phương.
- Có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân để bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc Việt Nam, động viên người thân trong gia đình thực hiện đúng các quy định về nghĩa vụ quân sự để bảo vệ tổ quốc. Phê phán và ngăn chặn các hành vi không tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân.

Pháp luật về nghĩa vụ quân sự có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng quốc phòng hùng mạnh, đảm bảo an ninh và hòa bình đất nước. Nó khẳng định trách nhiệm thiêng liêng của công dân, đồng thời góp phần giáo dục và rèn luyện thanh niên về tinh thần yêu nước, kỷ luật và ý thức trách nhiệm công dân.

3. Hướng dẫn thực hiện Chương trình

3.1. Thời lượng

Chương trình GDPL đã quy định thời lượng cụ thể cho từng nội dung, chủ đề. Thời lượng thực hiện toàn bộ chương trình là 180 tiết, trong đó 104 tiết lý thuyết và 76 tiết thực hành, có thể tổ chức với thời lượng 60 buổi; mỗi buổi 3 tiết, không quy định

về số tiết và số buổi trong tuần, tháng và năm. Hằng năm, các địa phương xây dựng kế hoạch GDPL với thời lượng tối thiểu là 30 tiết trở lên.

Nội dung GDPL được thiết kế linh hoạt, mềm dẻo. Khi tổ chức thực hiện Chương trình GDPL cho người dân, các địa phương căn cứ vào sự hiểu biết về pháp luật của người học để lựa chọn các mạch nội dung, chủ đề cụ thể cho phù hợp với từng đối tượng người học, đảm bảo đúng các yêu cầu cần đạt và thời lượng đã được quy định tại chương trình.

Căn cứ vào đối tượng người học để lựa chọn nội dung GDPL cho phù hợp, cụ thể như sau:

- Đối với người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, hải đảo: Nội dung GDPL tập trung vào các quy định về quyền cơ bản của công dân, các quy định về dân tộc, tôn giáo, trách nhiệm tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh, quốc phòng, biên giới, chủ quyền quốc gia, biển đảo Việt Nam.

- Đối với người khuyết tật: Nội dung tập trung vào các quy định pháp luật về quyền của người khuyết tật; chế độ, chính sách của Nhà nước, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tạo điều kiện, hỗ trợ người khuyết tật.

- Đối với người học là phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực gia đình: Nội dung giáo dục tập trung vào các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình.

- Đối với thanh niên: Nội dung giáo dục tập trung vào các quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ tổ quốc theo Luật Nghĩa vụ quân sự; pháp luật về hình sự, xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, pháp luật về phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, pháp luật về an ninh mạng.

- Đối với người lao động: Nội dung GDPL tập trung vào các quy định về quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng lao động, tiền lương, thời gian làm việc, kỷ luật lao động, bảo hiểm xã hội; trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng lao động, kỷ luật lao động và thủ tục giải quyết tranh chấp lao động.

3.2. Phương pháp dạy học

3.2.1. Hướng dẫn chung

Nội dung GDPL là hình thành, phát triển cho người học các phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về pháp luật, chuyển các kiến thức pháp luật thành ý thức và hành vi của người công dân trong việc thực hiện pháp luật. Vì vậy,

giáo viên/báo cáo viên phải sử dụng các phương pháp dạy học tích cực phù hợp, cụ thể:

- Khi tổ chức hướng dẫn các chủ đề, nội dung GDPL, người dạy sử dụng phương pháp dạy học: đóng vai, nghiên cứu tình huống cụ thể. Chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để người học tự khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lý tình huống thực tiễn, trường hợp điển hình; tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống để người học có thể phân tích, đối chiếu, minh họa làm tăng tính hấp dẫn của các bài học đạt hiệu quả, phát triển kỹ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân.

- Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân chấp hành pháp luật tiêu biểu; xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hằng ngày.

- Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả; tăng cường thực hành, rèn luyện kỹ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho người học.

3.2.2. Giới thiệu một số phương pháp dạy học cụ thể

3.2.2.1. Phương pháp đóng vai

Phương pháp đóng vai trong GDPL là cách thức tổ chức cho người học thực hành, "làm thử" các cách ứng xử trong một tình huống pháp luật giả định. Phương pháp này khuyến khích người học suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề cụ thể, tạo sự hấp dẫn cho bài học và giúp ghi nhớ kiến thức lâu hơn.

Phương pháp đóng vai thường được sử dụng khi giải quyết các tình huống pháp lý. Với phương pháp này, GV sẽ đặt ra các tình huống pháp lý nảy sinh trong các lĩnh vực rồi phân vai cho người học đóng vai các nhân vật tình huống pháp lý và yêu cầu họ ứng xử, giải quyết sao cho đúng theo các quy định của pháp luật.

*** Đặc điểm**

- Dựa trên tình huống: Đóng vai luôn gắn liền với một tình huống thực tế hoặc giả định, có thể là kịch tính hoặc có mâu thuẫn để tạo hứng thú cho người học.

- Đa dạng hình thức: Có thể là đóng vai kịch, diễn án giả định, tranh biện hoặc tư vấn pháp luật. Các vai diễn có thể được chuẩn bị trước hoặc không.

- Có sự tương tác: Người đóng vai cần hiểu rõ vai của mình và tương tác với các bạn diễn khác để giải quyết tình huống.

- Chú trọng thảo luận: Sau phần diễn, giáo viên và người học cùng thảo luận, phân tích các vấn đề pháp luật đã xuất hiện trong tình huống.

* Nội dung

Các tình huống pháp luật: Xây dựng các tình huống liên quan đến luật pháp để người học xử lý, chẳng hạn như:

- Giả định phiên tòa: Người học đóng các vai thẩm phán, công tố viên, luật sư, nhân chứng để thực hành các thủ tục tố tụng và kỹ năng tranh luận.

- Tình huống giả định: Các tình huống giải quyết xung đột, hòa giải hoặc tư vấn pháp luật cho khách hàng.

- Vấn đề thực tiễn: Các tình huống xoay quanh các vấn đề pháp luật cụ thể và có tính thực tiễn cao như quyền công dân, an toàn giao thông, bạo lực học đường, các tình huống có thực trong đời sống.

* Cách thức tiến hành

- Xây dựng tình huống: GV xây dựng một tình huống pháp luật cụ thể, có thể có các xung đột hoặc mâu thuẫn cần giải quyết.

- Chia vai: GV chia nhóm và phân vai cho các người học (hoặc người học tự chọn vai). Ví dụ: người bị hại, người vi phạm, công an, luật sư.

- Diễn xuất: Các nhóm người học thực hiện phần đóng vai của mình một cách ngẫu hứng để tìm cách giải quyết tình huống.

- Thảo luận: Sau khi các nhóm kết thúc phần diễn, GV tổ chức thảo luận, phân tích và đánh giá cách xử lý tình huống của từng nhóm.

- Rút ra bài học: GV tổng kết, giúp người học rút ra những bài học pháp luật và kỹ năng cần thiết từ tình huống vừa đóng vai.

* Ý nghĩa

- Phát triển kỹ năng mềm: Rèn luyện các kỹ năng quan trọng như giao tiếp, lập luận, thuyết phục và tư duy phản biện.

- Hiểu sâu sắc hơn: Giúp người học hiểu sâu sắc và nhớ lâu các kiến thức pháp luật hơn so với phương pháp giảng dạy truyền thống.

- Gắn lý thuyết với thực tiễn: Là cầu nối giữa lý thuyết pháp luật và thực tiễn đời sống, giúp người học biết cách ứng dụng kiến thức vào các tình huống thực tế.

- Phát triển năng lực: Giúp người học nhận thức các vấn đề xã hội, phát triển sự đồng cảm và hiểu được các quan điểm khác nhau trong một vấn đề pháp lý.

- Nâng cao sự tự tin: Giúp người học tự tin hơn khi giao tiếp và trình bày quan điểm của mình.

- Tạo hứng thú: Biến các giờ học pháp luật khô khan thành những buổi học sôi nổi, hấp dẫn và tương tác.

Phương pháp này dễ gây ấn tượng, có khả năng phát huy cao độ tính chủ động, năng lực giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo của người học giúp họ thói quen ứng xử phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Đây là cách luyện tập nhằm giúp người học vận dụng những tri thức pháp luật đã học vào các tình huống thực tế trong đời sống xã hội.

Ví dụ : Để xây dựng kịch bản và tiến hành giải quyết một tình huống pháp luật trong cộng đồng, trước tiên, cần xây dựng một kịch bản chi tiết với các nhân vật, bối cảnh, và vấn đề pháp lý rõ ràng, sau đó tổ chức buổi đóng vai và tiến hành giải quyết dựa trên các nguyên tắc như bình tĩnh, tôn trọng, lắng nghe, trình bày quan điểm và cùng tìm giải pháp chung.

(1). Xây dựng kịch bản tình huống

- *Xác định tình huống:* Chọn một tình huống pháp luật cụ thể, thường gặp trong cộng đồng như tranh chấp đất đai, vi phạm bản quyền, va chạm giao thông, bạo lực gia đình, hoặc hành vi xâm phạm quyền tài sản.

- *Tạo nhân vật:*

+ Nhân vật chính: Hai hoặc nhiều người liên quan trực tiếp đến tình huống.

+ Nhân vật phụ: Một số người đóng vai trò người làm chứng, người hòa giải, hoặc người đại diện pháp lý.

- *Mô tả bối cảnh:*

+ Địa điểm: Nơi xảy ra sự việc (ví dụ: một khu dân cư, một công ty, một con đường).

+ Thời gian: Thời điểm xảy ra sự việc.

+ Chi tiết sự việc: Miêu tả rõ ràng hành động, lời nói của các nhân vật, và các tình tiết dẫn đến mâu thuẫn pháp lý.

- *Xác định vấn đề pháp lý:* Nêu rõ vấn đề pháp lý cần giải quyết trong tình huống đó (ví dụ: ai sai, ai đúng; có vi phạm pháp luật nào không; có thể áp dụng chế tài nào).

(2). Cách thức tiến hành giải quyết tình huống

- *Mục tiêu:* Giúp người tham gia hiểu rõ vấn đề pháp lý, rèn luyện kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, và đưa ra giải pháp phù hợp dựa trên quy định pháp luật.

- *Các bước tiến hành:*

+ Vai trò: Phân công nhân vật cho người tham gia.

+ Trình bày tình huống: Bắt đầu buổi đóng vai bằng cách giới thiệu kịch bản và các nhân vật.

+ Diễn kịch bản: Cho phép người tham gia tự do thể hiện vai trò của mình theo kịch bản.

+ Dừng lại và thảo luận: Tạm dừng quá trình diễn kịch để thảo luận các câu hỏi:

- Tình huống này có vi phạm pháp luật nào không?

- Ai là người có lỗi?

- Giải pháp nào là phù hợp và hợp pháp?

(3). *Tìm kiếm giải pháp:*

- Bình tĩnh và tôn trọng: Các nhân vật lắng nghe ý kiến của nhau một cách bình tĩnh và tôn trọng, ngay cả khi không đồng tình.

- Lắng nghe và thấu hiểu: Cố gắng hiểu quan điểm và cảm xúc của đối phương.

- Trình bày quan điểm: Mỗi nhân vật trình bày quan điểm của mình một cách rõ ràng, có lý lẽ, dựa trên các quy định pháp luật nếu có thể.

- Tìm kiếm giải pháp chung: Cùng nhau thảo luận để tìm ra một giải pháp mà tất cả các bên có thể đồng ý, hoặc ít nhất là chấp nhận được.

(4). *Tổng kết và rút kinh nghiệm:* Kết thúc buổi đóng vai bằng việc tổng kết lại những bài học kinh nghiệm, những điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình giải quyết, và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tuân thủ pháp luật.

Ví dụ minh họa: Khi dạy về nội dung quyền thừa kế, GV có thể xây dựng tình huống kịch bản đóng vai về tranh chấp quyền thừa kế, cụ thể như sau:

Kịch bản đóng vai: Tranh chấp quyền thừa kế

1. Xây dựng tình huống: Ông Hùng qua đời không để lại di chúc. Tài sản bao gồm một căn nhà và một khoản tiền tiết kiệm. Hai người con là anh Cường và chị Mai nảy sinh tranh chấp về việc phân chia tài sản thừa kế. Anh Cường muốn chiếm toàn bộ căn nhà, trong khi chị Mai muốn phân chia theo đúng pháp luật.

2. Các vai diễn

- **Chị Mai:** Con gái ông Hùng (người khởi kiện).

- **Anh Cường:** Con trai ông Hùng (người bị kiện).

- **Ông Minh:** Thẩm phán Tòa án nhân dân (Hòa giải viên tại Tòa án).

- **Cô Lan:** Thư ký Tòa án/Trợ lý pháp lý.

3. Cách thức tiến hành giải quyết (Qua Tòa án Nhân dân)

Quá trình giải quyết tranh chấp thừa kế khi hòa giải không thành tại cơ sở sẽ được tiến hành tại Tòa án theo các bước:

- Nộp đơn khởi kiện: Chị Mai nộp đơn và tài liệu liên quan đến Tòa án có thẩm quyền.

- Thụ lý vụ án: Tòa án xem xét đơn, nếu hợp lệ sẽ thụ lý vụ án.

- Hòa giải tại Tòa: Tòa án tổ chức phiên hòa giải để các bên tự thỏa thuận. (Đây là trọng tâm của kịch bản này).

- Xét xử sơ thẩm (nếu hòa giải không thành): Tòa án mở phiên tòa xét xử công khai.

- Thi hành án (nếu có bản án có hiệu lực pháp luật): Cơ quan thi hành án thực hiện phán quyết của Tòa.

4. Nội dung kịch bản

Bối cảnh: Phòng hòa giải của Tòa án nhân dân X.

Nhân vật: Chị Mai, Anh Cường, Ông Minh (Thẩm phán), Cô Lan (Thư ký).

*** Cảnh 1: Mở đầu buổi hòa giải tại Tòa án**

Ông Minh (Thẩm phán): (Giọng nghiêm túc, nhưng ôn hòa) "Mời các đương sự ngồi xuống. Tôi là Minh, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn là chị Mai và bị đơn là anh Cường. Cùng tham gia có cô Lan, Thư ký phiên hòa giải hôm nay. Trước khi tiến hành phiên hòa giải chính thức, tôi xin nhắc lại: theo quy định của pháp luật, việc hòa giải tại Tòa là bắt buộc, nhằm tạo điều kiện cho các đương sự tự thỏa thuận, giải quyết mâu thuẫn một cách êm thấm, giữ gìn tình cảm gia đình."

Cô Lan (Thư ký): "Mời các đương sự xuất trình giấy tờ tùy thân và giấy tờ liên quan."

*** Cảnh 2: Trình bày sự việc và quan điểm của các bên**

Ông Minh: "Mời chị Mai, người khởi kiện, trình bày lại yêu cầu của mình."

Chị Mai (Nguyên đơn): (Giọng bình tĩnh, rõ ràng) "Thưa Tòa, cha tôi qua đời không để lại di chúc. Tài sản gồm căn nhà ở số 10 và 500 triệu đồng tiền tiết kiệm. Theo pháp luật, tôi và anh Cường đều là hàng thừa kế thứ nhất, có quyền hưởng phần tài sản bằng nhau. Tôi yêu cầu Tòa phân chia tài sản theo pháp luật, cụ thể là mỗi người hưởng một nửa giá trị căn nhà và một nửa số tiết kiệm. Nhưng anh Cường không đồng ý, muốn chiếm hết căn nhà."

Ông Minh: "Cảm ơn chị Mai. Mời anh Cường trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị Mai."

Anh Cường (Bị đơn): (Giọng gay gắt) "Thưa Tòa, tôi không đồng ý. Tôi là con trai trưởng, tôi đã ở với bố từ xưa đến nay, chăm sóc bố lúc ốm đau. Căn nhà đó tôi

cũng bỏ tiền sửa chữa nhiều. Chị Mai lấy chồng rồi, ở riêng, ít quan tâm đến bố. Theo phong tục, con trai trưởng phải hương khói, giữ nhà thờ tổ tiên, nên tôi phải được hưởng toàn bộ căn nhà!"

* Cảnh 3: Phân tích pháp luật và thuyết phục hòa giải

Ông Minh: "Tôi hiểu tâm tư của anh Cường về công sức chăm sóc cha và truyền thống gia đình. Tuy nhiên, chúng ta đang giải quyết vụ việc dựa trên pháp luật Việt Nam. Về mặt pháp lý:

1. Khi không có di chúc, tài sản được chia theo pháp luật, những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.
2. Việc chăm sóc cha lúc ốm đau là công sức đóng góp có thể được xem xét, nhưng không phải là căn cứ để tước bỏ quyền thừa kế của người khác.
3. Phong tục tập quán không được trái với quy định pháp luật về thừa kế bình đẳng."

Bà Lan (Thư ký): "Về căn nhà, chúng ta có thể định giá tài sản để chia đôi giá trị, hoặc bên nào muốn nhận nhà thì phải trả lại giá trị phần thừa kế cho bên kia bằng tiền mặt. Về khoản tiền tiết kiệm thì dễ chia hơn."

Ông Minh: "Anh Cường, nếu vụ án phải đưa ra xét xử, khả năng cao Tòa án sẽ phán quyết chia đều tài sản. Lúc đó, tình cảm anh em sẽ sút mẻ hơn, lại tốn kém chi phí, thời gian thi hành án. Tốt nhất các bên nên tự thương lượng."

* Cảnh 4: Thỏa thuận và kết thúc

Anh Cường: (Sau một hồi suy nghĩ, giọng dịu xuống) "Thế thì... tôi nhận căn nhà, nhưng tôi không đủ tiền trả hết một lần cho chị Mai đâu."

Chị Mai: (Nhìn anh Cường) "Tôi cũng không muốn làm khó anh. Anh có thể trả trước cho tôi một phần tiền nhà, phần còn lại anh trả dần trong 1 năm được không?"

Anh Cường: "Trong 1 năm thì được."

Ông Minh: "Rất tốt! Hai bên đã đạt được thỏa thuận. Cụ thể thỏa thuận như sau:

1. Anh Cường nhận toàn bộ căn nhà và có trách nhiệm trả cho chị Mai số tiền là (Số tiền cụ thể, ví dụ 1,5 tỷ VNĐ) là giá trị phần thừa kế của chị Mai.
2. Khoản tiền 500 triệu tiết kiệm sẽ chia đôi, mỗi người 250 triệu VNĐ.
3. Anh Cường có trách nhiệm thanh toán làm 2 đợt: đợt 1 ngay sau khi ký biên bản hòa giải thành, đợt 2 trong vòng 12 tháng tiếp theo.

Các bên có đồng ý với nội dung này không?"

Chị Mai & Anh Cường: "Đồng ý!"

Ông Minh: "Vậy chúng tôi sẽ lập biên bản hòa giải thành. Trong vòng 7 ngày làm việc, nếu không bên nào thay đổi ý kiến, Tòa án sẽ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay lập tức và các bên phải thi hành."

(Mọi người ký vào biên bản hòa giải trong không khí hòa hoãn hơn.)

3.2.2.2. Phương pháp nghiên cứu tình huống

Phương pháp dạy học nghiên cứu tình huống trong GDPL là cách thức tổ chức bài học, trong đó người học được cung cấp các tình huống pháp lý thực tế hoặc mô phỏng để phân tích, giải quyết, từ đó vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn. Phương pháp này nhấn mạnh vào việc học thông qua việc tìm hiểu, tranh luận và đề xuất các giải pháp cho một vấn đề pháp luật cụ thể, nhằm phát triển kỹ năng tư duy, làm việc nhóm và năng lực giải quyết vấn đề cho người học.

*** Đặc điểm**

- Dựa trên tình huống thực tế hoặc mô phỏng: Các tình huống được xây dựng dựa trên thực tế hoặc có thể là tình huống giả định để tạo ra sự liên hệ gần gũi với đời sống người học.

- Các tình huống xây dựng cần chứa đựng mâu thuẫn, xung đột hoặc các vấn đề pháp lý cần được giải quyết.

- Tình huống xây dựng phải yêu cầu người học phải tự phân tích, suy nghĩ, đưa ra các giả thuyết và giải pháp của riêng mình.

- Tình huống có thể dài hoặc ngắn tùy thuộc vào nội dung, chủ đề bài học, trình độ người học và thời lượng cho phép.

*** Nội dung**

- Chọn các tình huống điển hình, có tính chất thời sự phản ánh những vấn đề pháp luật xảy ra trong thực tế, có liên quan đến cuộc sống của người học.

- Tình huống có thể liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau của pháp luật, chẳng hạn như quyền thừa kế, hành vi vi phạm pháp luật, hoặc các vấn đề về an toàn giao thông, phòng chống tội phạm.

- Cuối mỗi tình huống, GV đưa ra các câu hỏi mở để định hướng suy nghĩ và thảo luận của người học, như "Bạn nghĩ điều gì sẽ xảy ra tiếp theo?", "Nếu là nhân vật A, bạn sẽ làm gì?".

*** Cách tiến hành**

** Giáo viên thiết kế và chuẩn bị tình huống:*

- Chuẩn bị tình huống: GV lựa chọn hoặc xây dựng một tình huống/vụ việc pháp lý điển hình, có thật hoặc mô phỏng, phù hợp với mục tiêu bài học.

+ Lựa chọn, xây dựng tình huống dựa trên mục tiêu bài học và phù hợp với trình độ người học. GV đưa ra một hoặc một chuỗi các tình huống pháp luật có thật hoặc được xây dựng mô phỏng, thường chứa đựng mâu thuẫn và có thể liên quan đến nhiều khía cạnh pháp lý khác nhau.

+ Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ như bài viết, hình ảnh, video, sơ đồ để làm sinh động tình huống.

* *Cung cấp thông tin:* Phân phát tình huống và các tài liệu pháp luật liên quan (văn bản luật, án lệ nếu có) cho người học tự nghiên cứu trước.

- Giới thiệu tình huống:

+ Trình bày tình huống cho người học, có thể bằng cách kể chuyện, đọc văn bản, hoặc chiếu video.

+ Sử dụng các phương tiện trực quan để thu hút sự chú ý và giúp người học hình dung rõ ràng hơn về bối cảnh.

* *Phân tích và thảo luận:*

- GV hướng dẫn người học phân tích và thảo luận:

+ Phân tích cá nhân: Cho người học có thời gian để đọc và nghiên cứu kỹ tình huống.

- Người học nghiên cứu tình huống, xác định các vấn đề pháp lý, phân tích, dự đoán và đề xuất giải pháp.

+ Thảo luận nhóm: Tổ chức cho người học làm việc theo nhóm để phân tích, thảo luận và đưa ra các giải pháp.

- Người học thảo luận trong nhóm để chia sẻ quan điểm, phản biện và tìm ra giải pháp tối ưu, toàn diện.

+ GV có thể đặt thêm câu hỏi gợi mở để định hướng suy nghĩ của người học và khuyến khích họ đi sâu vào vấn đề.

+ HV làm việc độc lập hoặc theo nhóm để phân tích tình huống, xác định các vấn đề pháp lý, dự đoán hậu quả và đề xuất các phương án giải quyết khác nhau.

* *Trình bày và phản biện:*

+ Mời đại diện các nhóm trình bày giải pháp và lý giải của mình.

+ Các nhóm hoặc cá nhân trình bày giải pháp của mình, sau đó tham gia thảo luận, phản biện để tìm ra giải pháp tối ưu, có thể kết hợp với phương pháp đóng vai để hiểu rõ hơn nội dung và diễn giải tình huống.

+ Trong quá trình giải quyết tình huống, người học được yêu cầu vận dụng kiến thức pháp luật đã học để đưa ra lập luận, giải pháp cho vấn đề thực tế.

* *Tổng kết và khái quát hóa:*

GV tổng kết: Tổng hợp các ý kiến, đưa ra các câu trả lời đúng, khái quát hóa vấn đề thành kiến thức pháp luật cốt lõi, đưa ra phán quyết hoặc giải pháp đúng đắn theo quy định pháp luật hiện hành, và rút ra bài học kinh nghiệm.

+ Giúp người học liên hệ tình huống cụ thể với các quy định pháp luật chung.

* **Ý nghĩa**

- Phương pháp này giúp nâng cao hiệu quả học tập, giúp người học tiếp thu và hiểu sâu sắc kiến thức pháp luật một cách chủ động, hứng thú và nhớ lâu hơn.

- Phát triển tư duy và kỹ năng: Phát triển khả năng tư duy phản biện, tư duy phân tích, tổng hợp, và kỹ năng giải quyết vấn đề.

- Nâng cao ý thức pháp luật: Hiểu rõ hơn về tác động của pháp luật trong đời sống xã hội.

Ví dụ minh họa: Khi dạy về nội dung pháp luật về dân sự, GV có thể xây dựng tình huống nghiên cứu tình huống, cụ thể như sau:

A. Tình huống về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" (Luật Dân sự)

(1). **Bối cảnh:** Ông A ký hợp đồng bán một mảnh đất cho ông B với giá 2 tỷ đồng. Hợp đồng có công chứng đầy đủ. Trong hợp đồng ghi rõ ông B phải thanh toán trong vòng 3 tháng.

(2). **Diễn biến:** Hết thời hạn 3 tháng, ông B mới thanh toán được 1,5 tỷ đồng và xin gia hạn thêm 1 tháng với lý do khó khăn tài chính. Ông A đồng ý bằng miệng.

(3). **Vấn đề phát sinh:** Trong thời gian gia hạn, giá đất khu vực đó tăng vọt lên 4 tỷ đồng. Ông A đổi ý không muốn bán nữa và yêu cầu hủy hợp đồng, sẵn sàng trả lại số tiền đã nhận cộng thêm một khoản bồi thường nhỏ. Ông B không đồng ý, yêu cầu ông A phải tiếp tục thực hiện hợp đồng.

(4). **Yêu cầu phân tích**

1. Hợp đồng mua bán đất đai trong tình huống này có hiệu lực pháp lý hay không? Tại sao?

2. Việc thỏa thuận gia hạn bằng miệng có giá trị pháp lý không?

a) Ông A có quyền đơn phương hủy hợp đồng vì lý do giá đất tăng không?

b) Đề xuất phương án giải quyết tối ưu cho các bên dựa trên các quy định của Bộ Luật Dân sự hiện hành.

Tình huống này phù hợp vì nó liên quan đến các kiến thức pháp luật cơ bản (hợp đồng, quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự) và buộc người học phải áp dụng các quy định cụ thể để giải quyết một vướng mắc thực tiễn, từ đó hiểu rõ hơn về tính ràng buộc của pháp luật trong đời sống.

B. Phương án giải quyết tình huống

Phương án giải quyết cần tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và có lập luận chặt chẽ.

Cơ sở pháp lý : Bộ Luật Dân sự năm 2015.

(1) Phân tích các vấn đề pháp lý:

1. Tính hiệu lực của Hợp đồng

- Hợp đồng mua bán đất đai giữa ông A và ông B có hiệu lực pháp lý.
- Căn cứ: Hợp đồng được lập thành văn bản, có công chứng đầy đủ, tuân thủ đúng các điều kiện về chủ thể, ý chí tự nguyện, mục đích, nội dung và hình thức theo quy định tại Điều 117 và Điều 502 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

2. Thỏa thuận gia hạn bằng miệng

- Việc thỏa thuận gia hạn thời gian thanh toán bằng miệng có giá trị pháp lý, miễn là các bên xác nhận có thỏa thuận đó.
- Tuy nhiên, để tránh tranh chấp sau này, việc này nên được lập thành văn bản (phụ lục hợp đồng) có chữ ký của hai bên. Trong trường hợp này, ông A đã "đồng ý bằng miệng" nên sự đồng ý này vẫn có giá trị ràng buộc.

3. Quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng của ông A:

- Ông A KHÔNG có quyền đơn phương hủy hợp đồng chỉ vì lý do giá đất tăng cao.
- Căn cứ: Giá cả thị trường biến động là rủi ro kinh doanh bình thường. Pháp luật bảo vệ sự ổn định của giao dịch dân sự đã được xác lập hợp pháp. Việc ông B chậm thanh toán (nhưng đã được gia hạn) không phải là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng đến mức cho phép hủy bỏ.

(2) Đề xuất phương án giải quyết tối ưu

Phương án giải quyết nên hướng tới việc thực hiện đúng cam kết hợp đồng:

- Biện pháp chính: Ông A và ông B nên tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký.
- Nghĩa vụ các bên:
 - + Ông B có nghĩa vụ thanh toán nốt số tiền 500 triệu đồng còn lại cộng với lãi suất phát sinh do chậm thanh toán trong thời gian quá hạn ban đầu (nếu có thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về lãi suất cơ bản).
 - + Sau khi ông B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, ông A có nghĩa vụ bàn giao giấy tờ và phối hợp làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông B theo đúng thỏa thuận.
- Hòa giải/Tòa án: Nếu ông A vẫn cố tình không thực hiện, ông B có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền để yêu cầu buộc ông A tiếp tục thực hiện hợp đồng (buộc thực hiện nghĩa vụ).

Phương án này đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, đồng thời tuân thủ nguyên tắc cam kết phải được tôn trọng trong pháp luật dân sự.

3.3. Hình thức tổ chức dạy học

GDPL là quá trình truyền đạt, hình thành và củng cố nhận thức, niềm tin, thái độ, hành vi pháp luật đúng đắn cho người học.

Các hình thức tổ chức GDPL là cách thức tổ chức hoạt động GDPL được tiến hành giúp người học tiếp cận, học tập và thực hành các kiến thức pháp luật phù hợp với lứa tuổi, trình độ và bối cảnh xã hội.

Các hình thức tổ chức trong GDPL bao gồm:

- Tổ chức giảng dạy trực tiếp các quy định của pháp luật cho người dân trong cộng đồng, tư vấn hướng dẫn xử lý tình huống thực tiễn, giải đáp pháp luật theo chủ đề phù hợp với nhu cầu của người dân.

- GDPL cho người dân trên địa bàn và vận động nhân dân tham gia các buổi học tập pháp luật được tổ chức tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; lồng ghép với các cuộc họp thôn, bản, tổ dân phố; ký cam kết không vi phạm pháp luật, hoà giải.

- Tổ chức GDPL theo hình thức thi tìm hiểu pháp luật. Triển khai hình thức thi khác nhau đối với mỗi đối tượng cụ thể như thi viết, sân khấu hóa với tiểu phẩm có các chủ đề pháp luật cho phù hợp với các đối tượng không chỉ nâng cao kiến thức pháp luật cho người dự thi mà còn là môi trường học tập để người xem tự cập nhật kiến thức pháp luật có hiệu quả.

- GDPL trên các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, panô, áp-phích, tranh cổ động; đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư.

- Lồng ghép GDPL trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở.

3.3.1. Nguyên tắc chung

Nguyên tắc của GDPL là luôn có sự phù hợp giữa nội dung, hình thức, đối tượng được GDPL. Khi tổ chức GDPL cần có các tiêu chí xác định rõ lựa chọn những hình thức như thế nào để có thể chuyển tải nội dung GDPL đến với người học hiệu quả nhất. Lựa chọn các hình thức GDPL cần thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau:

- Tính phù hợp giữa hình thức với người học. Để xác định được tính phù hợp cần phải xuất phát từ những yếu tố về yêu cầu GDPL đối với đối tượng giáo dục; trình độ văn hóa và nhận thức của đối tượng được phổ biến; điều kiện kinh tế, địa lý và hoàn

cảnh thực tế của đối tượng giáo dục, địa bàn; Điều kiện năng lực của các chủ thể giáo dục hiện có.

- Tính khả thi của hình thức GDPL với điều kiện thực tế của địa phương khi thực hiện. GDPL là hoạt động mang tính thường xuyên, lâu dài, do đó khi tiến hành cần phải tính đến tính khả thi trong điều kiện thực tế tại địa bàn thực hiện. Trong đó, quan tâm tới các hình thức GDPL được lựa chọn có sử dụng được các phương tiện (sách, báo, đài truyền thanh...), có thể thu hút được người học quan tâm hay không? các điều kiện đảm bảo cho tổ chức GDPL (chủ thể giáo dục, kinh phí, công cụ giáo dục...) được chuẩn bị như thế nào? Địa điểm, cơ sở hạ tầng, thời tiết, trang thiết bị tại địa bàn để có thể sử dụng phục vụ cho hình thức GDPL đã được lựa chọn hay không?

- Tính hiệu quả của hình thức GDPL có thể xem xét trên một số yếu tố, đó là sự tác động của những nội dung pháp luật đối với các đối tượng người học như sự chuyển biến về nhận thức, ý thức, hành vi chấp hành pháp luật của người học; sự quan tâm và có ý kiến về các vấn đề pháp luật của đất nước và vấn đề pháp luật có liên quan trực tiếp đến người học; sự biết, hiểu và sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xây dựng dần thói quen trong tìm hiểu và chấp hành pháp luật.

Như vậy, hình thức tổ chức GDPL cho người dân trong cộng đồng, yêu cầu giáo viên phải lựa chọn những hình thức tổ chức phù hợp, có sức hấp dẫn, thu hút người học dành thời gian tìm hiểu, tham gia; đồng thời đảm bảo tính đa dạng, phong phú, hấp dẫn của các hình thức.

3.3.2. Các hình thức tổ chức GDPL cụ thể

3.3.2.1. Tổ chức giảng dạy trực tiếp

Tổ chức GDPL trực tiếp là hoạt động GDPL được thực hiện có mục đích, hệ thống, trong đó người có thẩm quyền tương tác trực tiếp với người học thông qua các hình thức như lớp học, hội thảo, buổi nói chuyện pháp luật.

* **Mục đích:** Nâng cao kiến thức pháp luật, hình thành ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, nhằm tạo ra hành vi pháp lý đúng đắn trong cuộc sống.

- Nâng cao nhận thức các kiến thức về pháp luật: Trang bị cho người học tri thức pháp luật cần thiết để hiểu rõ các quy định pháp luật.

- Hình thành ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật: Xây dựng niềm tin, tình cảm tôn trọng pháp luật và làm cho người dân tự giác tuân thủ, thi hành pháp luật.

- Điều chỉnh hành vi pháp lý đúng đắn trong cuộc sống: Giúp mọi người xử sự phù hợp với các quy tắc pháp luật, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

* **Cách thực hiện:** Cách thực hiện bao gồm truyền đạt kiến thức, giải thích quy định, và xây dựng tình cảm, niềm tin vào pháp luật.

- Tổ chức các buổi giảng dạy, hội thảo: Mở các lớp học, hội thảo để trực tiếp truyền đạt, giải thích các quy định của pháp luật cho người học theo từng đối tượng khác nhau: Người lao động, nông dân, thanh niên, phụ nữ và trẻ em gái,

- Sử dụng hình thức tương tác trực tiếp: Tổ chức các buổi đối thoại, hỏi đáp để người học có thể trao đổi, làm rõ những vấn đề pháp luật còn thắc mắc.

- Xây dựng nội dung đa dạng: Chuẩn bị tài liệu, bài giảng và các hoạt động thực hành phù hợp với từng đối tượng và nội dung giáo dục.

- Truyền tải qua nhiều phương tiện: Bên cạnh các phương pháp truyền thống, có thể kết hợp sử dụng các phương tiện truyền thông khác để gia tăng hiệu quả.

* **Ý nghĩa**

- Tạo nền tảng cho hành vi pháp lý đúng đắn: Giúp công dân chủ động và tự giác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Củng cố niềm tin xã hội: Góp phần xây dựng và củng cố niềm tin của người dân vào hệ thống pháp luật, tạo ra môi trường xã hội ổn định và công bằng.

- Thúc đẩy sự phát triển của xã hội: Khi người dân hiểu và tuân thủ pháp luật, trật tự xã hội được đảm bảo, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Hình thức tổ chức GDPL trực tiếp là một hình thức chủ yếu hiện nay, với sự tham gia của giáo viên, báo cáo viên hoặc tuyên truyền viên tại một địa điểm cụ thể, mang lại nhiều lợi thế nhưng cũng có những điểm hạn chế nhất định.

Ưu điểm: Tương tác trực tiếp và hiệu quả truyền đạt cao: Người nghe có thể đặt câu hỏi, nêu vướng mắc và được giải đáp ngay lập tức. Sự đối thoại này giúp thông tin được tiếp nhận và hiểu một cách sâu sắc, cặn kẽ hơn, tránh hiểu lầm sai lệch so với việc tự đọc tài liệu.

- Linh hoạt trong điều chỉnh nội dung: GV có thể căn cứ vào trình độ, phản ứng và nhu cầu thực tế của người nghe để điều chỉnh phương pháp, ví dụ minh họa và mức độ chuyên sâu của nội dung, đảm bảo phù hợp nhất với đối tượng

- Xây dựng lòng tin và sự gắn kết: Việc gặp gỡ, trao đổi trực tiếp giúp tạo sự tin cậy giữa cơ quan nhà nước, người làm công tác pháp luật và người dân. Điều này góp phần củng cố mối quan hệ, tăng cường sự đồng thuận trong việc chấp hành pháp luật.

- Phát huy tính chủ động và dân chủ: Thúc đẩy người dân chủ động tìm hiểu pháp luật và mạnh dạn trình bày ý kiến, thắc mắc của mình, góp phần thực hiện quyền được thông tin và tham gia giám sát việc thực thi pháp luật.

- Sử dụng đa dạng phương tiện hỗ trợ: GV có thể sử dụng linh hoạt các công cụ trực quan như trình chiếu (slide), video, tài liệu in ấn, bảng biểu... để làm cho buổi giáo dục thêm sinh động và dễ hiểu.

Hạn chế: Giới hạn về không gian và thời gian: Một buổi GDPL trực tiếp chỉ có thể tiếp cận một số lượng người tham dự nhất định tại một thời điểm tối đa là 3 tiết (135 phút) và địa điểm cụ thể. Điều này gây khó khăn trong việc phổ biến pháp luật đến đông đảo quần chúng nhân dân trong phạm vi rộng.

- Phụ thuộc vào năng lực của GV: Hiệu quả của GDPL phụ thuộc rất lớn vào trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm, khả năng truyền đạt và xử lý tình huống của GV. Nếu GV hạn chế về trình độ chuyên môn thì có thể không đạt hiệu quả mong muốn.

- Chi phí tổ chức và nguồn lực: Việc tổ chức các lớp học trực tiếp đòi hỏi sự chuẩn bị công phu về địa điểm, tài liệu, kinh phí đi lại, thù lao cho GV, v.v., có thể tốn kém hơn so với các hình thức khác.

- Khó khăn trong việc huy động người dân tham dự: Trong bối cảnh cuộc sống bận rộn, việc sắp xếp thời gian để tham gia các buổi GDPL tập trung có thể là một thách thức đối với nhiều người, dẫn đến số lượng tham dự không đạt kỳ vọng.

- Nội dung có thể bị giới hạn: Do thời gian có hạn, GV thường chỉ có thể tập trung vào một số nội dung trọng tâm, khó bao quát hết tất cả các quy định pháp luật liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau.

3.3.2.2. Thi tìm hiểu pháp luật

a) Khái niệm: Thi tìm hiểu pháp luật là hoạt động nâng cao kiến thức pháp luật cho cá nhân và tổ chức, nhằm nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật. Mục đích chính là phổ biến pháp luật, đồng thời rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, nghiên cứu và ứng dụng pháp luật vào đời sống.

Những nội dung pháp luật được chuyển tải đến các đối tượng thông qua cuộc thi một cách đơn giản, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ hơn, sinh động hơn, tránh được sự cứng nhắc, khô cứng. Bên cạnh đó, kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật của người tổ chức cũng được trau dồi, gọt dũa.

b) Vai trò của thi tìm hiểu pháp luật

- Thi tìm hiểu pháp luật là một trong các hình thức tổ chức GDPL, là cầu nối chuyển tải những nội dung pháp luật vào cuộc sống, là hình thức sinh hoạt văn hoá pháp lý. Đây là một trong những hình thức GDPL hấp dẫn, có hiệu quả cao và được sử dụng nhiều.

- Thi tìm hiểu pháp luật có ưu thế là dễ dàng mở rộng được phạm vi đối tượng tuyên truyền (bao gồm cả người dự thi và người theo dõi cuộc thi); đáp ứng được yêu cầu phổ cập pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân, phát huy được tính tích cực, chủ động của đối tượng dự thi và giúp họ nhận thức sâu sắc hơn nội dung pháp luật cần tìm hiểu, từ đó nâng cao ý thức pháp luật cho họ.

- Một lợi thế khác của thi tìm hiểu pháp luật là có thể sử dụng được nhiều loại phương tiện thông tin đại chúng, bằng nhiều hình thức khác nhau và do đó có thể tổ chức được ở nhiều nơi, nhiều lúc, với phạm vi, mức độ khác nhau tùy theo yêu cầu và tình hình đặc điểm cụ thể.

- Thông qua các hình thức thi, những nội dung pháp luật được chuyển tải đến các đối tượng một cách đơn giản, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ hơn, sinh động hơn, tránh được sự cứng nhắc, khô khan; đối tượng tiếp nhận các kiến thức pháp luật một cách thoải mái và hoàn toàn chủ động, hiểu biết về pháp luật và khả năng áp dụng pháp luật của đối tượng được nâng cao hơn. Bên cạnh đó, kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật của người tổ chức cũng được gọt dũa, được tôi luyện, trở nên tinh hơn, hiệu quả hơn. Nhờ vậy, pháp luật có điều kiện lan toả, dễ đi vào cuộc sống hơn, phát huy hiệu quả tốt hơn. Đây vừa là yêu cầu, đòi hỏi, vừa là vai trò của thi tìm hiểu pháp luật.

c) Các loại hình thi tìm hiểu pháp luật

Thi tìm hiểu pháp luật được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào mục đích, yêu cầu, điều kiện, khả năng và hoàn cảnh cụ thể quyết định. Nhìn chung các hình thức thi thường được sử dụng là thi nói, thi viết và thi trắc nghiệm. Trong một cuộc thi cũng có thể kết hợp sử dụng nhiều hình thức trên.

* ***Thi nói***: Có 2 hình thức vấn đáp trực tiếp và giải quyết tình huống trên sân khấu.

- ***Thi vấn đáp trực tiếp***: Là hình thức thi trong đó người dự thi phải trực tiếp trả lời những câu hỏi của ban giám khảo về những nội dung pháp luật nào đó.

Thi vấn đáp trực tiếp có ưu điểm là có thể đánh giá được chính xác mức độ nhận thức pháp luật của người dự thi nhưng có hạn chế là hình thức thi đơn đơn điệu, kém hấp dẫn, số lượng người tham gia thi hạn chế hơn so với hình thức thi viết.

Hình thức thi vấn đáp trực tiếp đòi hỏi sự chuẩn bị công phu về nội dung và con người, đặc biệt là thời gian.

- ***Thi giải quyết tình huống trên sân khấu***: Là hình thức thi mà người dự thi (cá nhân hoặc tập thể) thực hiện phần thi bằng việc giải quyết một tình huống pháp lý do ban giám khảo đặt ra trên sân khấu.

Ở hình thức này, nội dung pháp luật được truyền tải tới người dự thi và người theo dõi cuộc thi nhẹ nhàng, cuộc thi hấp dẫn đối với người thi và người theo dõi cuộc thi.

Hạn chế của thi giải quyết tình huống: Người dự thi phải có một trình độ hiểu biết và kiến thức pháp luật nhất định để thực hiện phần thi của mình; hạn chế về đối tượng dự thi. Hình thức này đòi hỏi sự chuẩn bị công phu về nội dung, con người và thời gian, tốn kém về kinh phí.

* **Thi viết:** là hình thức thi mà người tham gia dự thi trả lời câu hỏi của cuộc thi bằng việc thể hiện trên giấy những hiểu biết của mình về nội dung pháp luật.

Thi viết được sử dụng trong trường hợp cần phổ biến diện rộng những nội dung của một văn bản pháp luật nhất định (Ví dụ: Thi tìm hiểu Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Giáo dục...).

Hình thức thi viết được sử dụng trong nhiều cuộc thi khác nhau, với những phạm vi và đối tượng khác nhau, lôi cuốn được nhiều người cùng tham gia dự thi. Người dự thi có điều kiện nghiên cứu văn bản, thảo luận, bàn bạc, thống nhất nội dung trả lời. Vì vậy, thi viết có hiệu quả giáo dục cao.

Tuy nhiên, hình thức thi viết cần nhiều thời gian và kinh phí. Hiệu quả của thi viết phụ thuộc nhiều vào ý thức của người tham gia cuộc thi, nếu họ không thực sự muốn tìm hiểu, nâng cao trình độ pháp luật sẽ dẫn đến tình trạng sao chép bài của nhau để đối phó lấy thành tích.

* **Thi trắc nghiệm:** là hình thức thi mà người dự thi trả lời các câu hỏi thi bằng việc lựa chọn phương án phù hợp trong các phương án đã được ban tổ chức chuẩn bị sẵn.

Thi trắc nghiệm gồm: Trắc nghiệm trên giấy và trắc nghiệm trên mạng Internet.

- **Trắc nghiệm trên giấy:** dễ thu hút người tham gia dự thi vì tiết kiệm thời gian và công sức nhưng vẫn thể hiện khá đầy đủ sự hiểu biết pháp luật của người dự thi. Tuy nhiên, thực tế hình thức thi này rất ít được triển khai vì nó tương tự như thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy rất dễ dẫn đến tình trạng sao chép bài của nhau, giảm hiệu quả GDPL.

- **Thi trắc nghiệm trên mạng Internet** là một hình thi được áp dụng phổ biến trong thời gian hiện nay. Trắc nghiệm qua mạng Internet với ngân hàng dữ liệu câu hỏi sẽ giúp người dự thi tự kiểm tra kiến thức bằng cách trả lời các câu hỏi trắc nghiệm theo cao phương án cho sẵn, chương trình sẽ tự động tính điểm dựa trên câu trả lời của người thi và cho điểm. Qua đó, người dự thi sẽ tự đánh giá được kiến thức của mình.

Hình thức thi này, người tham gia dự thi có thể trả lời câu hỏi ở bất kỳ thời gian nào phù hợp với điều kiện của họ và thời gian cho phép của cuộc thi. Sự hiểu biết pháp luật của người dự thi thể hiện nay bằng số điểm hiện trên máy tính sau khi hoàn thành phần trả lời; tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí về vật chất. Tuy nhiên, hình thức này cũng có hạn chế phải xây dựng được ngân hàng dữ liệu các câu hỏi và phương án trả lời; xây dựng phần mềm chấm điểm; chỉ phù hợp với những cơ sở GDTX có hệ thống máy tính và công nghệ thông tin. Với điều kiện và trình độ của người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay sẽ đặt khó khăn trong việc tiếp cận GDPL thông qua hình thức thi này.

d) Các công việc tiến hành khi tổ chức thi tìm hiểu pháp luật

Mỗi cuộc thi tìm hiểu pháp luật thường có ba giai đoạn với các công việc chính sau:

(1). Giai đoạn chuẩn bị

* *Hình thành chủ trương về cuộc thi:* Thông thường căn cứ để hình thành chủ trương về cuộc thi là:

- Ý nghĩa thời sự, tầm quan trọng của chủ đề pháp luật.
- Yêu cầu nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn hình thành chủ trương về cuộc thi;
- Đối tượng cần ưu tiên phổ biến, GDPL trong từng thời kỳ
- Tình hình thực hiện pháp luật;

Cơ quan có sáng kiến về cuộc thi cần lập Tờ trình trình lãnh đạo xin ý kiến. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Tờ trình sẽ là cơ sở tiến hành các bước tiếp theo để tổ chức cuộc thi.

* *Xây dựng kế hoạch tổ chức cuộc thi*

Trong kế hoạch cần quy định rõ mục đích, yêu cầu, đối tượng, nội dung, hình thức thi; thời gian tổ chức cuộc thi; tiến độ thực hiện các công việc; Ban giám khảo, thành phần tham dự cuộc thi, kinh phí cuộc thi, cơ cấu giải thưởng.

Một vài gợi ý tham khảo trong xây dựng kế hoạch như sau:

- *Mục đích* của các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, bên cạnh mục đích riêng, đặc thù của từng cuộc thi thì mục đích chung của các cuộc thi tìm hiểu pháp luật hướng tới là nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật trong cán bộ và nhân dân.

- *Yêu cầu* chung của các cuộc thi là đảm bảo tính phổ cập, thiết thực, dễ hiểu, hình thức thi sinh động, hấp dẫn, sáng tạo, không khí hào hứng, sôi nổi cuốn hút mọi người tham gia (đối với các cuộc thi trên sân khấu). Tùy thuộc vào tính chất cuộc thi, thời gian tổ chức và mục đích thi thì yêu cầu cuộc thi cần phải có là gắn hội thi với công tác tuyên truyền, phổ biến, GDPL nói chung và hoạt động của cuộc thi nói riêng.

- *Nội dung thi:*

+ Quy định pháp luật của lĩnh vực pháp luật là chủ đề của cuộc thi.

+ Những kiến thức phổ thông về pháp luật, trong đó chú trọng về một số các quy định pháp luật liên quan tới chủ đề của cuộc thi. Ví dụ: các quy định pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân, dân sự, hôn nhân- gia đình, đất đai, hình sự, bảo vệ môi trường...

+ Những kiến thức về xã hội, đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp, hương ước, quy ước văn hoá...

+ Nêu rõ cuộc thi gồm mấy phần thi. Đối với các cuộc thi viết, thi trắc nghiệm (trên mạng và trên sân khấu): câu hỏi có thể được chia thành 2 phần: phần lý thuyết và phần tình huống. Riêng thi tìm hiểu pháp luật tổ chức trên sân khấu, để hấp dẫn người thi và người theo dõi, bên cạnh việc trả lời các câu hỏi lý thuyết và phần xử lý tình huống, Ban tổ chức có thể yêu cầu các thí sinh thi phần năng khiếu. Phần năng khiếu, trong kế hoạch, Ban tổ chức cần quy định rõ các thí sinh phải trình bày những tiết mục gì (có thể là đóng kịch, hát, đọc thơ, diễn tiểu phẩm... gắn với nội dung pháp luật của cuộc thi).

- *Hình thức thi:* Kế hoạch nên quy định rõ một số vấn đề sau:

+ Tổ chức thi cá nhân hay tập thể;

+ Loại hình thi (sân khấu, viết, thi qua mạng...);

+ Hội thi được tổ chức mấy vòng, nội dung từng vòng thi (sơ khảo và chung khảo). Tại từng vòng thí sinh phải thi những nội dung gì? đối với thi viết, thi trên mạng có thể thí sinh phải trả lời các câu hỏi lý thuyết và tình huống; tổ chức thi trên sân khấu, các thí sinh thực hiện 3 phần thi: lý thuyết, xử lý tình huống và năng khiếu.

+ Quy chế thi, phương thức thực hiện các phần trong từng vòng thi, tiêu chí xét vào vòng trong.

- *Kinh phí tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật:* Xây dựng kinh phí tổ chức cuộc thi, dự trù kinh phí chi tiết, nguồn kinh phí để được phê duyệt.

Với những cuộc thi có quy mô lớn, phạm vi rộng, cần có sự phối hợp của nhiều ban, ngành, đoàn thể thì kế hoạch cần phân công rõ trách nhiệm giữa các ban, ngành là thành viên ban tổ chức. Với cuộc thi có quy mô, phạm vi nhỏ cũng cần phải xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai.

* *Thành lập Ban tổ chức cuộc thi*

Thành phần Ban tổ chức cuộc thi gồm đại diện các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể có liên quan đến nội dung cuộc thi, đối tượng dự thi hoặc đối tượng được tuyên truyền pháp luật.

Cơ sở pháp lý cho hoạt động của Ban tổ chức là Quyết định tổ chức cuộc thi và Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền, trong đó quy định rõ Trưởng, phó Ban tổ chức, các thành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban tổ chức. Thông thường Trưởng ban tổ chức là đồng chí lãnh đạo cơ quan chủ quản phát động cuộc thi.

Ban tổ chức cuộc thi có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Ban hành Kế hoạch tổ chức Hội thi;
- Ban hành Quy chế Hội thi;
- Chủ trì, phối hợp với các thành viên của các cơ quan, đoàn thể có liên quan triển khai tổ chức Hội thi;
- Thành lập Ban giám khảo, bộ phận thư ký
- Thực hiện kế hoạch tổ chức cuộc thi từ giai đoạn chuẩn bị đến khi tổng kết;
- Xếp giải, trao giải, tổng kết cuộc thi

Ban tổ chức thành lập bộ phận giúp việc gồm từ 3 đến 5 người, gồm đại diện của các cơ quan tổ chức cuộc thi. Bộ phận giúp việc phải là những người am hiểu về nội dung hoặc có nghiệp vụ về loại thi có nhiệm vụ giúp ban tổ chức thực hiện các công việc trong suốt quá trình tổ chức cuộc thi: Duy trì, đôn đốc thực hiện tiến độ triển khai kế hoạch; tổ chức buổi thi; tổ chức trao giải thưởng và tổng kết cuộc thi.

** Xây dựng thể lệ cuộc thi.*

Mỗi cuộc thi có thể lệ riêng tùy thuộc vào mục đích, yêu cầu hình thức của cuộc thi đó. Yêu cầu chung đối với thể lệ của một cuộc thi tìm hiểu pháp luật là có tính tuyên truyền, có sức thuyết phục, thu hút được đông đảo người tham gia thi; ngắn gọn nhưng vẫn đảm bảo tính chính xác về nội dung thi và các thủ tục khác trong quá trình tổ chức cuộc thi.

Thể lệ cuộc thi tìm hiểu pháp luật bao gồm: đối tượng dự thi; các yêu cầu đối với bài dự thi, thời gian và nơi nhận bài thi (nếu là thi viết) hoặc các quy định về nội dung, cách thức thi (nếu là thi trả lời trực tiếp); thời gian tổ chức cuộc thi; giải thưởng; đơn vị tổ chức cuộc thi (Ban tổ chức) và những nội dung cần thiết khác.

** Xây dựng bộ câu hỏi cho cuộc thi*

Dù là hình thức thi nào: thi viết, thi trả lời trực tiếp, thi trên phương tiện thông tin đại chúng... thì việc xây dựng câu hỏi cho cuộc thi đều giữ vai trò quan trọng để góp phần nâng cao nhận thức pháp luật của người dự thi cũng như người theo dõi cuộc thi.

Việc đặt câu hỏi phải đạt được mục đích của cuộc thi, tức là nâng cao hiểu biết pháp luật về một lĩnh vực nào đó cho những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia.

Câu hỏi phải phù hợp với đối tượng dự thi, giúp thí sinh dễ trả lời, có nội dung câu hỏi gắn với các tình huống sinh hoạt cộng đồng, tránh những câu hỏi có tính chất tổng hợp hoặc suy luận. Ngoài ra, cũng cần ra câu hỏi sao cho Ban giám khảo, Ban chấm thi dễ chấm và dễ so sánh kết quả.

** Thành lập Ban giám khảo (hoặc Ban chấm thi).*

Ban tổ chức cuộc thi ra Quyết định thành lập Ban Giám khảo (hoặc Ban chấm thi) trong đó chỉ định Trưởng Ban giám khảo (hoặc Trưởng Ban chấm thi). Thành viên Ban giám khảo là những người có uy tín, có nghiệp vụ và am hiểu về nội dung thi. Ban Giám khảo có nhiệm vụ tham gia xây dựng đáp án, quy chế chấm thi; chấm thi; trên cơ sở kết quả chấm, dự kiến xếp giải trình Ban tổ chức cuộc thi quyết định.

** Chuẩn bị Đáp án cuộc thi và xây dựng Quy chế chấm thi*

Đáp án không chỉ đưa ra nội dung và thang điểm chi tiết cho từng ý trong câu trả lời mà còn cần có thêm những yêu cầu, tiêu chí cụ thể về nội dung (mở rộng nội dung trả lời, có sự phân tích, so sánh hoặc ví dụ minh họa cho phần trả lời...) và hình thức thể hiện (phong cách trình bày mạch lạc, dễ hiểu, lời cuốn, gây cảm tình đối với người theo dõi... hoặc bài dự thi làm công phu, viết rõ ràng, sạch đẹp...) để khuyến khích những đối tượng dự thi hoặc những bài dự thi có chất lượng cao.

Quy chế chấm thi cần quy định rõ cách thức chấm và cho điểm để đảm bảo sự thống nhất trong đánh giá, trong chấm điểm giữa các thành viên Ban Giám khảo. Tuy nhiên, ở những cuộc thi có thời gian tổ chức dài, thì việc thành lập Ban Giám khảo, xây dựng Đáp án và Quy chế chấm thi có thể được thực hiện đồng thời với các công việc khác ở giai đoạn tiến hành cuộc thi.

(2). Giai đoạn tiến hành cuộc thi.

** Phát động cuộc thi và công bố thể lệ, nội dung (hoặc câu hỏi) cuộc thi*

Lễ phát động cuộc thi có các thành phần sau: lãnh đạo chính quyền địa phương, lãnh đạo của các cơ quan thành viên Ban tổ chức cuộc thi, lãnh đạo các đơn vị dân cư, các đoàn thể quần chúng, các cơ quan thông tin đại chúng, thông tin cổ động... Cần gắn cuộc thi với việc phát động phong trào tìm hiểu pháp luật, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật trong quần chúng nhân dân. Việc công bố về cuộc thi có thể được thực hiện bằng cách đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; hoặc thông báo thể lệ, nội dung cuộc thi đến các tổ chức, các đơn vị có đối tượng thi. Việc tổ chức lễ phát động cuộc thi nên áp dụng với các cuộc thi lớn, địa bàn rộng, nội dung liên quan đến nhiều thành phần trong xã hội.

** Tuyên truyền về cuộc thi.*

Để tạo điều kiện thuận lợi, thu hút được nhiều người dự thi nhất, Ban tổ chức cuộc thi cần sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền, phổ biến về cuộc thi như thông tin

chi tiết về thể lệ, yêu cầu nội dung thi hoặc câu hỏi của cuộc thi; biên soạn, giới thiệu cung cấp các tài liệu, văn bản liên quan đến cuộc thi; tuyên truyền miệng trực tiếp hoặc qua hệ thống loa, đài truyền thanh ở cơ sở, áp phích thông báo ở những nơi công cộng; có thể kết hợp việc tuyên truyền văn bản pháp luật gắn với phần gợi ý trả lời câu hỏi thi... Đối với những cuộc thi có quy mô lớn, cần gắn việc tuyên truyền về cuộc thi với việc vận động nhân dân chấp hành pháp luật, với các phong trào của quần chúng ở cơ sở. Có như vậy, cuộc thi mới được nhiều người quan tâm, chú ý theo dõi và hưởng ứng, gây được không khí hào hứng tham gia cuộc thi.

** Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai cuộc thi*

Để cuộc thi đạt kết quả tốt, trong suốt giai đoạn tiến hành cuộc thi Ban tổ chức phải theo dõi diễn biến cuộc thi, định kỳ hoặc đột xuất họp để đưa ra biện pháp đôn đốc cuộc thi.

** Tổ chức buổi thi hoặc chấm thi*

Đây là công việc quan trọng, là khâu chính trong giai đoạn tiến hành cuộc thi. Tùy hình thức cuộc thi mà công việc này được thực hiện khác nhau.

- *Đối với hình thức thí sinh trả lời trực tiếp*, để buổi thi đạt hiệu quả tuyên truyền cao, không những cần chuẩn bị tốt về nội dung mà Ban tổ chức cần phải thực hiện một loạt các công việc chuẩn bị như: làm thủ tục đăng ký danh sách người dự thi, chuẩn bị địa điểm thi, phổ biến quy chế thi.

- *Đối với hình thức thi viết*, người dự thi gửi bài thi đến Ban tổ chức nên cần tổ chức thu nhận bài thi đúng địa điểm, thời gian, trình tự và thủ tục đã đề ra. Ngay sau khi thu nhận bài thi, để tránh nhầm lẫn, mất mát và để thuận lợi khi chấm thi, phải vào sổ, đánh số thứ tự các bài thi, lập danh sách theo dõi, trong đó ghi rõ tên, tuổi, địa chỉ người có bài thi. Bài thi nên được phân loại theo đơn vị dự thi để tiện cho việc thống kê, theo dõi và làm cơ sở cho việc xét tặng giải tập thể. Trước khi tổ chức chấm thi cũng cần phải loại các bài không hợp lệ. Thông thường các công việc này do bộ phận giúp việc cho Ban Tổ chức thực hiện. Ở một số cuộc thi viết, bộ phận này có thể được giao nhiệm vụ chấm sơ tuyển lần 1 các bài dự trước khi chuyển cho Ban chấm thi.

Dù là hình thức thi trả lời trực tiếp hay thi viết, Ban giám khảo hoặc Ban chấm thi đều cần được quán triệt Quy chế chấm thi (phương pháp chấm và cho điểm), đáp án, thang điểm. Việc chấm thi, đánh giá phải đảm bảo chính xác, khách quan, nghiêm túc, công bằng. Các kết quả chấm thi được lưu lại để làm cơ sở cho việc xét giải và để giải quyết những thắc mắc, khiếu nại (nếu có) phát sinh.

(3). Giai đoạn tổng kết cuộc thi

Đây là phần việc cuối cùng của Ban tổ chức nhằm đánh giá toàn diện kết quả cuộc thi, rút kinh nghiệm về phương pháp tổ chức và triển khai cuộc thi, từ đó phát huy

kết quả cuộc thi trong công tác GDPL, đề ra phương hướng cho việc tổ chức các cuộc thi sau; đồng thời trao giải thưởng cho những người đạt giải. Để tạo được ấn tượng sâu sắc đối với các thí sinh về cuộc thi, một trong những phần việc Ban tổ chức cần lưu ý, đó là tổ chức Lễ tổng kết trao giải. Lễ tổng kết cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nội dung, hình thức và các điều kiện hỗ trợ cần thiết như hội trường, âm thanh, ánh sáng, lôgô hội thi, băng rôn, cổ động viên, người dẫn chương trình và khách mời tham gia lễ tổng kết... sao cho thể hiện được cả phần “thi” trang trọng và phần “hội” sôi nổi, hấp dẫn.

Kết quả cuộc thi cần được công bố rộng rãi, bằng nhiều hình thức như tổ chức Lễ tổng kết và trao giải thưởng; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; in thành tài liệu, sách... để vừa phát huy, nhân rộng kết quả cuộc thi, động viên những người dự thi, vừa khuyến khích, cổ vũ nhân dân tìm hiểu pháp luật, chấp hành, tuân thủ pháp luật.

Đối với hình thức thi trả lời trực tiếp, thông thường kết quả cuộc thi được công bố ngay sau khi kết thúc buổi thi, do đó cùng với việc chuẩn bị tổ chức buổi thi, Ban tổ chức cần chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức tổng kết cuộc thi và trao giải thưởng cho những người đạt giải ngay tại nơi diễn ra cuộc thi.

Cần lưu ý là các công việc phải thực hiện khi tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật được trình bày theo thứ tự trên đây chỉ mang tính chất tương đối. Tùy quy mô, tính chất cuộc thi, điều kiện thực tế của đơn vị tổ chức cuộc thi mà có thể nhiều công việc được tiến hành cùng lúc hoặc được thực hiện trong suốt quá trình triển khai cuộc thi. Việc sắp xếp thứ tự các công việc như trên nhằm mục đích giúp những người tổ chức thi hình dung được các công việc cần thực hiện, các bước cần tiến hành để tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật.

Thông qua thi tìm hiểu pháp luật, pháp luật được truyền tải đến cán bộ và nhân dân một cách trực tiếp và gián tiếp.

Trực tiếp chính là những đối tượng tham gia dự thi phải tìm hiểu pháp luật để làm bài, trả lời câu hỏi trên sân khấu.

Gián tiếp: tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc thi, thể lệ, câu hỏi thi trên các phương tiện thông tin đại chúng...qua đó pháp luật được tuyên truyền đến người dân.

Kết quả GDPL thông qua hình thức thi tìm hiểu pháp luật tác động trực tiếp đến ý thức pháp luật của người dự thi, qua đó là nơi giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, kiến thức pháp luật và kỹ năng phổ biến, GDPL của cả người tổ chức cuộc thi và người theo dõi, tìm hiểu cuộc thi.

3.3.2.3. Giáo dục pháp luật thông qua tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý

GDPL thông qua tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao kiến thức và ý thức pháp luật cho người dân, giúp họ hiểu và tuân thủ pháp luật, đồng thời bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

- Tư vấn pháp luật là việc giải đáp pháp luật, hướng dẫn ứng xử đúng pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý nhằm giúp công dân, tổ chức trong nước và nước ngoài thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Thông qua tư vấn pháp luật, luật sư góp phần tuyên truyền, phổ biến, giải thích pháp luật nhằm nâng cao văn hoá pháp lý cho công dân trong cộng đồng xã hội. Hoạt động tư vấn pháp luật là cầu nối quan trọng giữa người xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật, thực thi pháp luật và những người là đối tượng của việc áp dụng pháp luật.

- Trợ giúp pháp lý là sự giúp đỡ miễn phí của các tổ chức trợ giúp pháp lý của Nhà nước cho người nghèo, đối tượng chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận với các dịch vụ pháp lý (tư vấn pháp luật, đại diện, bào chữa) nhằm bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và thực hiện công bằng xã hội.

- GDPL thông qua hoạt động tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý sẽ giúp các đối tượng nắm bắt được các thông tin pháp lý, hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình trong các quan hệ pháp luật, hướng dẫn phương pháp xử sự các hoàn cảnh cụ thể phù hợp với pháp luật và tránh được những hậu quả pháp lý bất lợi, hướng dẫn công dân, tổ chức tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh pháp luật, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật.

a) Mục đích

- Nâng cao dân trí pháp luật: Giúp người dân hiểu rõ hơn về quyền và nghĩa vụ của mình, cũng như các quy định pháp luật liên quan đến đời sống hàng ngày.

- Phòng ngừa vi phạm pháp luật: Thông qua việc trang bị kiến thức pháp luật, giúp người dân tránh được các hành vi vi phạm không đáng có, đặc biệt là đối với thanh thiếu niên.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Cung cấp công cụ để người dân tự bảo vệ mình, sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền lợi chính đáng, không bị xâm phạm.

- Thu hẹp khoảng cách tiếp cận công lý: Góp phần đảm bảo sự bình đẳng trong việc tiếp cận dịch vụ pháp lý, đặc biệt là đối với những người yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn.

b) Yêu cầu

- Chính xác, đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu: Nội dung tư vấn, trợ giúp phải chính xác và dễ hiểu với nhiều đối tượng khác nhau.

- Kịp thời, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm: Cung cấp thông tin và hỗ trợ nhanh chóng, liên tục, tập trung vào những vấn đề pháp lý thiết thực nhất.

- Đa dạng về hình thức và nội dung: Sử dụng nhiều hình thức khác nhau như tư vấn trực tiếp, trực tuyến, tham gia tố tụng, sao cho phù hợp với nhu cầu, lứa tuổi, trình độ của từng đối tượng và điều kiện địa phương.

- Gắn với thực tiễn: Nội dung giáo dục, tư vấn cần bám sát thực tế đời sống, sản xuất, kinh doanh để tạo sự phù hợp và hữu ích.

- Phối hợp chặt chẽ: Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, gia đình và cộng đồng trong quá trình thực hiện.

c) Cách thức thực hiện

- Tư vấn pháp luật trực tiếp: Cung cấp thông tin, hướng dẫn pháp lý tại các trung tâm tư vấn, văn phòng luật sư hoặc các điểm tiếp nhận yêu cầu.

- Trợ giúp pháp lý trong tố tụng: Tham gia đại diện cho người được trợ giúp pháp lý trong quá trình tố tụng, như tham gia bào chữa, bảo vệ quyền lợi tại tòa án.

- Tư vấn pháp luật trực tuyến: Sử dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội để cung cấp thông tin, tư vấn pháp lý cho người dân một cách nhanh chóng.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Tổ chức các buổi nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề, hội thảo, các hoạt động ngoại khóa nhằm trang bị kiến thức pháp luật cho các nhóm đối tượng cụ thể : người lao động, thanh niên, học sinh, sinh viên, phụ nữ và trẻ em gái...

Ý nghĩa của hoạt động này là tăng cường khả năng tiếp cận công lý, thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng và góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền.

3.3.2.4. Các hình thức GDPL gắn với ứng dụng công nghệ thông tin, mạng internet

Hiện nay, các hình thức GDPL gắn với ứng dụng công nghệ thông tin gồm: báo điện tử; trang thông tin điện tử, mạng mạng Internet; phát thanh truyền hình.

a) Giáo dục pháp luật qua mạng lưới truyền thanh cơ sở

GDPL qua mạng lưới truyền thanh cơ sở là việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho người dân thông qua hệ thống loa phát thanh tại các xã, phường, đặc khu.

Mục đích là nâng cao hiểu biết và ý thức pháp luật cho người dân, tạo sự chuyển biến về nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật, góp phần phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm và xây dựng văn hóa pháp luật trong cộng đồng, từ đó phòng ngừa vi phạm và tội phạm.

So với hình thức GDPL qua báo chí, thì hình thức GDPL qua mạng lưới truyền thanh cơ sở có đối tượng và phạm vi tác động hẹp hơn, được xác định cụ thể trong phạm vi một xã, phường, đặc khu hay một tổ dân phố, một thôn, bản...

Hình thức GDPL qua mạng lưới truyền thanh cơ sở có những ưu điểm như:

- Có khả năng truyền tin nhanh, kịp thời;

- Gần gũi, thân thiết với người dân ở cơ sở: bởi những nội dung pháp luật được phát thanh trên mạng lưới truyền thanh cơ sở là những quy định pháp luật liên quan thiết thực đến đời sống hàng ngày của người dân cơ sở, những sự việc, những con người được phản ánh trong thực tiễn thi hành pháp luật là những sự việc, những con người có thật tại địa phương, những băn khoăn, thắc mắc của người dân cơ sở về chính sách, pháp luật được giải đáp kịp thời...

- Hoàn toàn chủ động về thời gian: Có thể lựa chọn thời gian phát thanh một cách phù hợp với thực tế tập quán sinh hoạt, lao động sản xuất của người dân ở địa phương để buổi phát thanh có tác dụng cao;

- Chủ động trong việc lựa chọn nội dung: Có thể chủ động lựa chọn nội dung cho các buổi phát thanh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương và mong muốn tìm hiểu pháp luật của người dân;

- Có khả năng tác động tới nhiều đối tượng trong cùng một thời gian, phạm vi tác động rộng: Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh có số lượng người nghe đông đảo, việc chọn thời gian phát thanh phù hợp cũng làm tăng đáng kể số lượng người nghe, phạm vi có thể là một thôn, một tổ dân phố hoặc một xã, một phường, đặc khu;

- Có thể thực hiện phát thanh được nhiều lần;

- Tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền của vì không phải tập trung dân tại một điểm để phổ biến pháp luật.

** Cách thức tiến hành:*

- Xây dựng kế hoạch phối hợp (quy chế phối hợp) giữa cán bộ tư pháp và cán bộ văn hóa – thông tin xã, phường, đặc khu trong GDPL trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở, trong đó xác định rõ trách nhiệm của các bên trong công tác GDPL thông qua hệ thống truyền thanh ở cơ sở.

Trong đó, *cán bộ tư pháp có trách nhiệm:* Làm đầu mối phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương trong việc tổ chức phổ biến, GDPL qua hệ thống truyền thanh cơ sở; Chịu trách nhiệm về nội dung tuyên truyền pháp luật của chương trình phát thanh; Giúp cán bộ văn hóa xây dựng đội ngũ cộng tác viên ở các ngành, các tổ chức đoàn thể tham gia viết bài cho chương trình phát thanh về pháp luật.

Cán bộ văn hóa có trách nhiệm: Tổ chức mạng lưới truyền thanh trong phạm vi địa phương; Xây dựng đội ngũ cộng tác viên; Xây dựng kế hoạch phát thanh; Tổ chức thực hiện chương trình phát thanh; Bảo đảm kinh phí thực hiện chương trình phát thanh

(kinh phí viết tin, bài, biên tập, phát thanh...); Tổ chức giao ban định kỳ, các cuộc họp cộng tác viên để trao đổi, rút kinh nghiệm trong GDPL qua mạng lưới truyền thanh cơ sở; Tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng, biểu dương các cá nhân có thành tích xuất sắc trong GDPL qua mạng lưới truyền thanh cơ sở.

- *Xây dựng kế hoạch phát thanh*: Xây dựng kế hoạch phát thanh là việc làm không thể thiếu được để đảm bảo cho việc GDPL qua mạng lưới truyền thanh cơ sở được thực hiện một cách thường xuyên, ổn định.

Cán bộ tư pháp và cán bộ văn hóa xã phối hợp với nhau trong việc xây dựng kế hoạch, chương trình phát thanh tuyên truyền pháp luật ở cơ sở định kỳ (năm, quý, tháng, tuần) hoặc đột xuất phục vụ sự kiện chính trị pháp lý của trung ương và địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Kế hoạch phát thanh có những nội dung chủ yếu sau:

- *Xác định nội dung phát thanh*: Nội dung phát thanh tuyên truyền pháp luật qua mạng lưới truyền thanh cơ sở thường bao gồm những nội dung như:

+ Giới thiệu đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật của địa phương, trong đó chú trọng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân ở địa phương như Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình, Bộ luật Dân sự, .. những văn bản mới được ban hành, những quy định của chính quyền địa phương liên quan thiết thực tới người dân;

+ Phản ánh thực tiễn thi hành, chấp hành pháp luật ở địa phương, nêu gương người tốt, việc tốt trong thực hiện, chấp hành pháp luật, đồng thời phê phán những cá nhân, hộ gia đình có hành vi vi phạm quy ước, nếp sống văn hóa, vi phạm pháp luật trên địa bàn cơ sở;

+ Giải đáp pháp luật: giải đáp những thắc mắc, băn khoăn, những kiến nghị của người dân địa phương liên quan đến những quy định pháp luật, đến tình hình thực thi và chấp hành pháp luật ở cơ sở...

- *Xác định hình thức thể hiện*: Để truyền tải nội dung của chương trình phát thanh cần xác định hình thức thể hiện phù hợp, sinh động, có thể lựa chọn một trong các hình thức như: tin, bài, hỏi – đáp pháp luật, tiểu phẩm, thơ ca, hò vè, hát, câu chuyện truyền thanh...

- *Xác định thời lượng phát thanh*: Thời lượng phát thanh tuyên truyền về pháp luật cần phải được xác định phù hợp với đặc điểm về điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí ở từng địa bàn bảo đảm dung lượng vừa phải với nhu cầu tiếp nhận của nhân dân địa phương, đồng thời bảo đảm hài hòa với các chương trình phát thanh về văn

hóa, xã hội, y tế, dân số, sức khỏe – sinh sản... Qua thực tiễn cho thấy loại hình này có hiệu quả cao đối với địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa – nơi mà điều kiện thông tin còn nhiều hạn chế. Vì vậy, đối với những địa bàn này, cần tăng thời lượng phát thanh trên mạng lưới truyền thanh cơ sở trong đó có phát thanh tuyên truyền pháp luật.

- *Thời gian phát thanh*: Thời gian phát thanh được bố trí phù hợp với tập quán sinh hoạt, lao động sản xuất của người dân địa phương, nhằm thu hút đông đảo người nghe, phát huy cao nhất hiệu quả tác động của chương trình. Ví dụ: đặc điểm của đồng bào các tỉnh miền núi, Tây Nguyên là làm nương rẫy thường đi cả ngày, nên thời gian phát thanh cần phải bố trí vào buổi sáng sớm (khoảng từ 5h30 đến 6h30) hoặc buổi chiều tối (từ 17h30 đến 18h30).

- *Cách thức phát thanh*: Tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh của địa phương mà xác định cách thức phát thanh phù hợp, hoặc phát thanh qua hệ thống loa cố định hoặc tổ chức phát thanh lưu động.

Ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa do gặp khó khăn về địa hình, về kinh phí... chưa xây dựng được mạng lưới truyền thanh cố định thì nên trang bị những phương tiện cơ động, ít tốn kém để tổ chức phát thanh lưu động.

- *Phân công tổ chức thực hiện kế hoạch phát thanh*:

+ Cán bộ văn hóa chịu trách nhiệm thực hiện chương trình, phụ trách về kỹ thuật phát thanh.

+ Cán bộ tư pháp chịu trách nhiệm về nội dung pháp lý của chương trình phát thanh, cung cấp tài liệu, văn bản để chuẩn bị nội dung chương trình.

+ Phát thanh viên: bảo đảm các yêu cầu như: không nói ngọng, không nói lắp, giọng đọc rõ ràng, truyền cảm. Đối với các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc thiểu số thì phát thanh viên phải thông thạo tiếng dân tộc, nên chọn những người dân tộc thiểu số làm phát thanh viên cho chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc.

+ Người dịch tin sang tiếng dân tộc: Đối với những nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, khi xây dựng các chương trình phát thanh tuyên truyền pháp luật bằng tiếng dân tộc, cần bố trí người (hoặc thành lập một nhóm, một tổ) dịch tin sang tiếng dân tộc. Cần sử dụng đội ngũ cán bộ là người dân tộc để thực hiện công việc này.

Chuẩn bị chương trình phát thanh: Bao gồm các công việc sau:

- + Biên soạn tin, bài... cho chương trình;
- + Biên tập nội dung chương trình;
- + Chuẩn bị các điều kiện kỹ thuật phát thanh;
- + Duyệt chương trình trước khi phát thanh chính thức.

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị nội dung cho chương trình phát thanh GDPL qua mạng lưới truyền thanh cơ sở, có thể khai thác tài liệu pháp luật từ các nguồn sau: Tủ sách pháp luật xã, phường, đặc khu; Điểm bưu điện văn hóa xã; Tủ sách, ngăn sách pháp luật của các cơ quan, tổ chức, trường học đóng trên địa bàn xã, phường, đặc khu; Những tài liệu pháp luật (như đề cương tuyên truyền, sách hỏi – đáp pháp luật, băng cát sét...) do các cơ quan tư pháp cấp trên cung cấp; Từ những nguồn khác: tài liệu của cá nhân, tài liệu từ cán bộ chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã như: Công an, quân sự, văn phòng – thống kê, địa chính – xây dựng, tài chính – kế toán.

Thực hiện chương trình phát thanh: Chương trình phát thanh tuyên truyền pháp luật khi được thực hiện cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Nội dung pháp luật thiết thực, đáp ứng nhu cầu của người dân ở cơ sở, được biên soạn ngắn gọn, xúc tích, dễ nhớ, dễ hiểu;

- + Cách thể hiện phong phú, hấp dẫn, truyền cảm với nhiều thể loại khác nhau (tin, bài, câu chuyện, tiểu phẩm...); giọng đọc của phát thanh viên rõ ràng, truyền cảm;

- + Chất lượng âm thanh tốt, âm lượng vừa đủ;

- + Bố trí thời gian, thời lượng phát sóng chương trình phù hợp.

Ý nghĩa của phương pháp này nằm ở tính phổ cập, dễ tiếp cận và chi phí thấp, đặc biệt hiệu quả ở vùng nông thôn, miền núi.

- + Tính phổ cập và dễ tiếp cận: Truyền thanh là phương tiện dễ tiếp cận với hầu hết mọi người dân, không đòi hỏi người dân phải có thiết bị công nghệ cao hay trình độ đọc viết.

- + Chi phí thấp: Đây là phương thức tuyên truyền có chi phí triển khai thấp so với các hình thức khác.

- + Phù hợp với địa bàn: Rất hiệu quả ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi mạng lưới truyền thanh có sẵn và phủ sóng rộng.

- + Tính thường xuyên, liên tục: Có thể duy trì tần suất phát sóng hàng ngày, giúp thông tin pháp luật được lặp đi lặp lại, dễ đi sâu vào tâm trí người nghe.

b) Giáo dục pháp luật phổ biến trên mạng Internet

GDPL trên mạng Internet là một hình thức hiện đại nhằm truyền tải những thông tin, yêu cầu, nội dung các quy định pháp luật đến với người dân, giúp cho người dân hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời, tiết kiệm nhiều thời gian, công sức cho việc tự tìm hiểu. Có nhiều cách thức khác nhau để thực hiện tuyên truyền pháp luật trên mạng Internet, dưới đây là một số mô hình, cách thức tuyên truyền phổ biến.

**** Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật***

Hiện nay, văn bản pháp luật vẫn là nguồn luật chủ yếu của hệ thống pháp luật Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu tìm hiểu văn bản pháp luật luôn là một nhu cầu lớn của mọi tổ chức, cá nhân.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các văn bản pháp luật lên trên mạng internet là văn bản đó phải đảm bảo tính chính xác. Để có được điều này, người thực hiện công việc cần dựa vào các nguồn cung cấp văn bản chính thống như Công báo Chính phủ, Công báo địa phương, Lệnh công bố của Chủ tịch nước, các bản chính, bản sao văn bản có giá trị như bản chính... Bên cạnh đó, có thể tham khảo các nguồn cung cấp văn bản pháp luật trên các trang web có độ tin cậy cao như trang web của Trung tâm thông tin Văn phòng Quốc hội: <http://www.na.gov.vn> hoặc Website Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn> hoặc Cổng thông tin của Bộ Tư pháp: <http://www.moj.gov.vn/>, hay Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật tại địa chỉ <http://vbqtpl.moj.gov.vn/> hoặc tham khảo các đĩa CD-ROM cơ sở dữ liệu pháp luật Việt Nam.

Việc cung cấp văn bản pháp luật cần đảm bảo tính cập nhật, kịp thời cung cấp những thông tin về các quy định mới, những chính sách mới của Nhà nước đến người dân. Điều này đòi hỏi người thực hiện phải nhanh chóng cập nhật các thông tin mới về các kỳ họp của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân...

Ngoài ra, khi cung cấp văn bản pháp luật phục vụ mục đích tuyên truyền pháp luật trên mạng Internet. Bên cạnh việc sắp xếp theo ngày ban hành, các văn bản nên được sắp xếp theo lĩnh vực để người đọc tiện theo dõi, tra cứu khi cần.

** Hỏi đáp pháp luật*

- Hỏi đáp pháp luật là một trong những hình thức phổ biến, GDPL hiệu quả. Các câu hỏi về pháp luật có nhiều dạng, có thể là câu hỏi trực tiếp (ví dụ như “tội phạm là gì?”, “thủ tục thành lập doanh nghiệp tư nhân được pháp luật quy định như thế nào?”) hoặc câu hỏi gián tiếp thông qua một tình huống, một sự kiện xảy ra trong thực tế.

- Câu hỏi trực tiếp thường dùng để giải thích các khái niệm hoặc thuật ngữ pháp lý, các vấn đề có tính lý thuyết. Vì thế, câu trả lời đối với câu hỏi trực tiếp thường gồm hai phần: giải thích khái niệm sau đó đưa ra ví dụ minh họa.

Đối với câu hỏi gián tiếp, câu trả lời cần phân tích tình huống, sự kiện, chỉ ra các sự kiện pháp lý, sau đó chỉ dẫn các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề được hỏi.

Tuy nhiên, dù dưới dạng nào thì câu hỏi và câu trả lời cũng cần ngắn gọn, rõ ràng, tránh dài dòng, gây rối và khó hiểu cho người đọc.

3.3.2.5. Giáo dục pháp luật thông qua các loại hình văn hoá, văn nghệ

Giáo dục pháp luật thông qua văn hóa, văn nghệ là việc sử dụng các loại hình nghệ thuật như văn học, âm nhạc, điện ảnh, sân khấu để truyền tải kiến thức pháp luật, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật và xây dựng lối sống theo pháp luật.

GDPL thông qua các loại hình văn hoá, văn nghệ là đưa tinh thần một quy phạm pháp luật, một văn bản pháp luật vào đời sống xã hội bằng “ngôn ngữ” của một loại hình văn hoá, văn nghệ nào đó như kịch, lễ hội, áp phích....

Hình thức thực hiện: Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề kết hợp biểu diễn văn nghệ, các buổi chiếu phim pháp luật, các hội thi tìm hiểu pháp luật qua hình thức sân khấu hóa, v.v..

Đối với hoạt động này, đòi hỏi một số kỹ năng bảo đảm cho việc GDPL có hiệu quả như biết thâm nhập vào đời sống xã hội, nắm được tình hình thực hiện pháp luật trong cuộc sống, phát hiện được vai trò định hướng phát triển xã hội của pháp luật, những tính chất ưu việt của pháp luật xã hội chủ nghĩa, chuyển được tư duy pháp luật thành tư duy nghệ thuật...

Nội dung tập trung vào việc phổ biến kiến thức pháp luật, định hướng giá trị và xây dựng văn hóa pháp luật thông qua các tác phẩm nghệ thuật. Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề kết hợp biểu diễn văn nghệ, các buổi chiếu phim pháp luật, các hội thi tìm hiểu pháp luật qua hình thức sân khấu hóa, v.v. Sử dụng các nền tảng số, mạng xã hội để lan tỏa các nội dung giáo dục pháp luật dưới dạng video ngắn, infographic, game, podcast.

Hình thức GDPL này giúp người học tiếp thu kiến thức pháp luật một cách tự nhiên, khắc sâu vào tiềm thức và tạo ra sự thay đổi tích cực trong nhận thức, thái độ và hành vi pháp luật. Xây dựng một xã hội mà pháp luật trở thành chuẩn mực văn hóa, góp phần hình thành một cộng đồng công dân văn minh, có trách nhiệm và tuân thủ pháp luật.

3.3.2.6. Giáo dục pháp luật thông qua tủ sách pháp luật

Tủ sách pháp luật là công cụ hữu hiệu để đưa pháp luật vào hoạt động của cơ quan nhà nước nói chung, đặc biệt là quá trình điều hành của bộ máy chính quyền cơ sở, và vào đời sống của các cộng đồng dân cư, góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thông qua việc tìm hiểu, nghiên cứu, đọc các sách, tài liệu pháp luật của tủ sách, người đọc tập hợp nghiên cứu, tìm hiểu và vận dụng các quy định của pháp luật vào thực tế một cách đầy đủ, có hệ thống, chính xác và thống nhất.

Tuy nhiên, việc tìm hiểu pháp luật qua khai thác, sử dụng tủ sách pháp luật cũng có những hạn chế nhất định, chịu sự tác động của nhiều yếu tố về cơ chế quản lý, thái

độ phục vụ, sự đầu tư nâng cao hiệu quả khai thác tử sách pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu của đối tượng...

3.3.2.7. Giáo dục pháp luật thông qua sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật

GDPL thông qua sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật là việc sử dụng sinh hoạt câu lạc bộ như một hình thức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật đến hội viên và cộng đồng.

Câu lạc bộ pháp luật là tổ chức sinh hoạt pháp lý tự nguyện của những người có nhu cầu tìm hiểu pháp luật, hoạt động nhằm nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật.

Đó là hình thức GDPL qua sinh hoạt của hội viên, khách mời để giao lưu, học tập, trao đổi kiến thức pháp luật cần thiết, tạo điều kiện để họ đề đạt và kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề có liên quan đến công tác xây dựng, tuyên truyền, phổ biến và thực thi pháp luật. Nội dung hoạt động của Câu lạc bộ: Bao gồm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật mới; tư vấn, giải đáp pháp luật; trao đổi, thảo luận về các vấn đề pháp lý.

Câu lạc bộ pháp luật được thành lập với mục đích nâng cao dân trí pháp lý, hình thành thói quen "sống và làm việc theo pháp luật", xây dựng ý thức pháp luật trong cộng đồng, góp phần ổn định an ninh trật tự và phát triển kinh tế - xã hội.

3.4. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

3.4.1. Đội ngũ giáo viên, báo cáo viên

- Đội ngũ giáo viên, báo cáo viên, hướng dẫn viên (gọi chung là giáo viên) tổ chức giảng dạy về GDPL yêu cầu trình độ chuyên môn là người có bằng tốt nghiệp đại học Luật, có thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật ít nhất là 02 năm hoặc giáo viên tốt nghiệp đại học sư phạm ngành chính trị. Đội ngũ này bao gồm: Cán bộ, công chức, viên chức trong các lực lượng vũ trang, công chức tư pháp cấp xã, công chức phòng tư pháp, giáo viên dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật.

- Yêu cầu của GV giảng dạy chương trình GDPL phải có phẩm chất, đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có uy tín trong công tác; có khả năng làm việc với cộng đồng, được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật.

- Giáo viên có nghĩa vụ truyền đạt chính xác nội dung các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

3.4.2. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Cơ sở vật chất: Đảm bảo cho việc tổ chức các hoạt động GDPL. Tùy vào quy mô và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục để đảm bảo bố trí phòng học cho phù hợp với nội dung của chủ đề và quy mô của lớp học.

- Thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, tivi, video, các bài giảng.

- Tài liệu: Các văn bản quy phạm pháp luật gồm: Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các bộ luật đã được ban hành, Nghị định, Thông tư; những tài liệu của lĩnh vực GDPL đã được biên soạn và phát hành; bộ câu hỏi - đáp về pháp luật, các tờ rơi, sách mỏng, bài báo, bản tin, tạp chí có nội dung liên quan đến pháp luật.

CHƯƠNG II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

I. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Khái niệm và mục đích

1.1. Khái niệm

Kế hoạch dạy học của chương trình GDPL tại cơ sở GDTX là bản định hướng chi tiết về các hoạt động GDPL cho người dân trong cộng đồng, được xây dựng phù hợp với nhu cầu thực tế địa phương, đối tượng HV và mục tiêu giáo dục của địa phương. Đây là văn bản quản lý và tổ chức hoạt động GDPL, thể hiện rõ:

- + Mục tiêu, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học;
- + Phân công GV, cơ sở vật chất và nguồn lực;
- + Lịch trình tổ chức các lớp học trực tiếp, chuyên đề, câu lạc bộ, hoặc cuộc thi tìm hiểu pháp luật....

Nói cách khác, đây là “bản thiết kế tổng thể” giúp cơ sở GDTX triển khai các hoạt động GDPL một cách có hệ thống, thực tiễn và hiệu quả.

1.2. Mục đích

Việc xây dựng kế hoạch dạy học về GDPL nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho người dân, hình thành thói quen xử sự theo pháp luật, đảm bảo tính hiệu quả và tính hệ thống trong công tác GDPL.

Xây dựng kế hoạch giúp hoạt động phổ biến, GDPL được thực hiện một cách có tổ chức, có hệ thống, đúng trọng tâm và phù hợp với từng đối tượng và hoàn cảnh cụ thể, tránh lãng phí nguồn lực.

Kế hoạch giúp xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và cách thức triển khai, đồng thời gắn kết công tác này với nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị, góp phần xây dựng ý thức pháp luật và văn hóa pháp luật trong xã hội.

1.3. Ý nghĩa của kế hoạch dạy học

Việc xây dựng kế hoạch dạy học GDPL trong các cơ sở GDTX nhằm giúp các trung tâm:

- Chủ động triển khai các hoạt động giảng dạy pháp luật phù hợp với trình độ của người học, nhu cầu của người học và điều kiện thực tế của địa phương .
- Bảo đảm sự thống nhất, khoa học, và hiệu quả trong tổ chức dạy học các chuyên đề về GDPL.

- Gắn kết nội dung GDPL với các tình huống trong thực tiễn của đời sống.

2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch

Nguyên tắc xây dựng kế hoạch GDPL bao gồm các nguyên tắc cơ bản của GDPL *như chính xác, đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, thiết thực và kịp thời, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm*. Ngoài ra, kế hoạch còn phải tuân theo các nguyên tắc về tính khả thi, hiệu quả, thống nhất và phải phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Việc xây dựng kế hoạch GDPL cần tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Điều 5 Luật Phổ biến, GDPL và các văn bản hướng dẫn có liên quan, cụ thể bao gồm các nguyên tắc cơ bản sau:

2.1. Chính xác, đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, thiết thực

Nội dung GDPL phải đảm bảo tính chính xác về mặt pháp lý, cung cấp thông tin đầy đủ, được trình bày một cách rõ ràng, dễ hiểu, và mang lại lợi ích thiết thực cho người học, giúp họ áp dụng được vào thực tế đời sống.

2.2. Kịp thời, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm

Kế hoạch cần xác định thời điểm triển khai phù hợp (kịp thời), duy trì các hoạt động thường xuyên, đồng thời tập trung vào những vấn đề pháp luật cốt lõi, quan trọng, hoặc những lĩnh vực đang được xã hội quan tâm (có trọng tâm, trọng điểm).

2.3. Đa dạng các hình thức, phương pháp

- Cần sử dụng nhiều hình thức, phương pháp GDPL khác nhau (như dạy trực tiếp, ứng dụng công nghệ thông tin, thi tìm hiểu pháp luật, lồng ghép với các hoạt động khác...) để phù hợp với từng đối tượng, lứa tuổi, trình độ và điều kiện cụ thể.

- Linh hoạt sử dụng các phương pháp dạy học đặc trưng của GDPL và hình thức tổ chức dạy học:

- + Tùy các nội dung GDPL có thể lựa chọn và kết hợp nhiều PPDH tích cực như: thảo luận nhóm, phương pháp đóng vai để thực hành, trò chơi học tập, nghiên cứu tình huống và chia sẻ kinh nghiệm,...

- Có thể thay đổi thứ tự hoạt động, rút ngắn hoặc kéo dài phần học tùy theo thời gian, hứng thú và khả năng của HV.

- Tổ chức lớp học ở nhiều địa điểm linh hoạt: trung tâm, nhà văn hóa thôn, hội trường Ủy ban nhân dân xã,

- Khuyến khích người học tham gia điều hành hoạt động, chia sẻ kiến thức hoặc tình huống thực tế của chính họ.

2.4. Phù hợp với nhu cầu, lứa tuổi, trình độ của đối tượng

- Kế hoạch phải được xây dựng dựa trên sự thấu hiểu về đối tượng người học, nhằm đáp ứng đúng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của họ, đồng thời điều chỉnh nội dung và phương pháp cho phù hợp với khả năng tiếp thu của từng nhóm đối tượng.

- KHDH được xây dựng trên căn cứ vào độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội và nhu cầu học tập cụ thể của nhóm người học.

- Tôn trọng và khai thác kinh nghiệm sống, tri thức bản địa của người dân.

- Ngôn ngữ, ví dụ, tình huống trong sử dụng trong học tập cần đơn giản, dễ hiểu, gần với đời sống thường ngày, tránh thuật ngữ khoa học phức tạp.

2.5. Gắn kết chặt chẽ với giáo dục đạo đức và rèn luyện kỹ năng sống

- GDPL không chỉ nhằm truyền đạt kiến thức mà còn phải góp phần hình thành ý thức thượng tôn pháp luật, xây dựng văn hóa pháp lý, lối sống tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, gắn liền với giáo dục đạo đức, kỹ năng sống.

- Nội dung dạy học cần hướng đến hành động cụ thể của người học sau khi tham gia lớp học. Thông qua các nội dung GDPL giúp người học thay đổi hành vi pháp lý, từ đó có những thay đổi nhận thức về pháp luật, giúp người học có những thay đổi trong nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của người dân được nâng cao.

2.6. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ

Kế hoạch GDPL cần có sự phối hợp, kết nối chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan, đảm bảo tính thống nhất trong chỉ đạo và triển khai thực hiện trên phạm vi toàn diện.

- Thống nhất và liên thông: Đảm bảo tính thống nhất về thể thức, cơ cấu và liên thông trong hệ thống các kế hoạch.

- Phân công trách nhiệm rõ ràng: Phải quy định trách nhiệm cụ thể, rõ ràng cho từng đơn vị, cá nhân.

- Chủ động và phối hợp: Các cơ quan, đơn vị phải chủ động xây dựng kế hoạch của mình, đồng thời tăng cường phối hợp trong quá trình thực hiện.

2.7. Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

Kế hoạch phải dựa trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của cấp trên, các quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và hiệu quả.

3. Quy trình xây dựng kế hoạch dạy học

Bước 1. Xác định mục tiêu của kế hoạch dạy học

- Xác định mục tiêu chung của GDPL là hình thành kiến thức, tình cảm và hành vi phù hợp với pháp luật, nâng cao ý thức tôn trọng và tự giác chấp hành pháp luật của người dân. Mục tiêu này bao gồm việc trang bị cho mỗi người trình độ pháp lý nhất định để họ xử sự đúng đắn theo yêu cầu của pháp luật.

- Xác định mục tiêu cụ thể cho từng chuyên đề, từng nội dung (ví dụ: quyền con người, nghĩa vụ của công dân, quyền thừa kế...).

- Mục tiêu cần thể hiện rõ hai thành tố: Năng lực (kiến thức và kỹ năng) và phẩm chất (thái độ, hành động).

Bước 2. Khảo sát nhu cầu học tập và điều kiện địa phương

- Thu thập thông tin về nhu cầu pháp luật của người dân. Nhu cầu này thông thường phát sinh từ chính những vấn đề đặt ra trong đời sống hàng ngày của họ như các vấn đề về: hôn nhân – gia đình, đất đai, các quan hệ dân sự trong quá trình làm việc và phát sinh trong các mối quan hệ xã hội, vấn đề ô nhiễm môi trường....

Thông qua việc thu thập thông tin để xác định những nhu cầu pháp luật cụ thể để lên ý tưởng xây dựng kế hoạch dạy học về GDPL tương ứng để vừa giải quyết nhu cầu của người dân, vừa nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật của họ. Căn cứ vào vấn đề pháp lý đặt ra, toàn bộ các quy định pháp luật có liên quan, phục vụ cho việc giải quyết cho vấn đề đó sẽ được áp dụng. Chính các yêu cầu của người dân đặt ra sẽ quyết định vấn đề, nội dung GDPL nào được lựa chọn để tổ chức dạy học.

Nội dung GDPL được thực hiện dựa trên yêu cầu và định hướng GDPL của Nhà nước như việc giới thiệu khi ban hành các văn bản qui phạm pháp luật mới; một số Bộ luật hướng tới các đối tượng cụ thể như: Luật Trẻ em, Luật Thanh niên, Luật Người cao tuổi...

- Xác định đối tượng người học: toàn bộ người dân trong cộng đồng, nông dân, phụ nữ, thanh niên, người lao động nông thôn, trẻ em, người già, công nhân...

- Phân tích điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ, nguồn học liệu sẵn có.

Bước 3. Xác định nội dung và chủ đề giảng dạy

- Lựa chọn các chuyên đề GDPL phù hợp với định hướng phổ biến GDPL phù hợp với từng đối tượng cụ thể của từng địa phương.

+ Căn cứ vào nhận thức và nhu cầu về pháp luật của người dân địa phương: Các cơ sở GDTX trên cơ sở điều tra thông tin về nhu cầu và nguyện vọng của người dân và căn cứ vào đặc điểm cụ thể của từng địa phương để lựa chọn những nội dung giáo dục pháp luật cho phù hợp. Mỗi địa phương có các đặc thù riêng về vị trí địa lý, dân

số, kinh tế, văn hóa - xã hội nên nhu cầu cũng rất khác nhau nên nhu cầu cũng khác nhau dẫn đến việc lựa chọn nội dung giáo dục cũng khác nhau.

+ Ngoài ra, việc lựa chọn nội dung còn căn cứ vào kế hoạch triển khai các chương trình, kế hoạch phổ biến, GDPL của cấp trên. Nhà nước đã ban hành Luật Phổ biến, GDPL năm 2012 quy định nội dung phổ biến GDPL gồm: Quy định của Hiến pháp và văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là các quy định của pháp luật về dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh, giao thông, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

Mỗi nội dung, chuyên đề cần xác định:

- + Mục tiêu học tập cụ thể (căn cứ yêu cầu cần đạt của chương trình GDPL).
- + Nội dung kiến thức chính (phù hợp với mục tiêu).
- + Hoạt động thực hành hoặc trải nghiệm (Phù hợp với mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức của địa phương).
- + Hình thức đánh giá kết quả (Phù hợp với mục tiêu và đối tượng người học).

Bước 4. Xây dựng kế hoạch giảng dạy chi tiết

- Xác định thời gian, địa điểm, GV phụ trách.
- Thiết kế tiến trình dạy học cho từng buổi:
 - + Mở đầu (gợi mở, khởi động).
 - + Hình thành kiến thức (giảng giải, thảo luận, quan sát thực tế).
 - + Luyện tập – vận dụng (thực hành, mô phỏng, tham quan).
 - + Đánh giá – củng cố – định hướng tiếp theo.
- Chuẩn bị học liệu: tài liệu in, tranh ảnh, mô hình, video minh họa, mẫu sản phẩm.

Bước 5. Lập kế hoạch đánh giá kết quả học tập

- Xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả HV dựa trên:
 - + Mức độ hiểu biết và nắm vững kiến thức của HV.
 - + Năng lực vận dụng vào thực tiễn.
 - + Tinh thần hợp tác, thái độ học tập tích cực.
- Hình thức đánh giá:
 - + Quan sát trong giờ học, sản phẩm học tập, bài kiểm tra ngắn.
 - + Báo cáo kết quả ứng dụng tại hộ gia đình hoặc nhóm cộng đồng.

Bước 6. Phê duyệt và triển khai kế hoạch

- Trình kế hoạch dạy học lên Ban Giám đốc hoặc Hội đồng của cơ sở GDTX để thẩm định.

- Triển khai theo lộ trình đã duyệt và định kỳ đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY

1. Khái niệm và ý nghĩa của kế hoạch bài dạy

a) Khái niệm

Kế hoạch bài dạy là bản thiết kế chi tiết nội dung, mục tiêu, phương pháp và hoạt động dạy học của một buổi học hoặc chuyên đề. Đây là công cụ giúp GV tổ chức hoạt động học tập hiệu quả, gắn lý thuyết với thực tiễn địa phương.

b) Ý nghĩa

- Giúp người dạy chủ động trong tổ chức hoạt động học tập.
- Giúp người học được tham gia tích cực, phát huy kinh nghiệm sống.
- Là căn cứ để đánh giá, điều chỉnh hoạt động dạy học.
- Thể hiện tính linh hoạt, thực tiễn của chương trình học trong cơ sở GDTX.

2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch bài dạy GDPL

Việc xây dựng KHBD về GDPL đòi hỏi tuân thủ các nguyên tắc sư phạm và pháp lý cơ bản nhằm đảm bảo hiệu quả GDPL. Dưới đây là các nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất:

2.1. Nguyên tắc 1: **Đảm bảo tính pháp quyền và chính xác**

Đây là nguyên tắc cốt lõi nhất khi giảng dạy và GDPL.

* **Chính xác về nội dung các quy định của pháp luật**

- Mọi thông tin, điều khoản, văn bản pháp luật được sử dụng trong bài dạy phải tuyệt đối chính xác, cập nhật theo các văn bản có hiệu lực pháp luật mới nhất. Tránh nhầm lẫn, hiểu sai hoặc sử dụng các thông tin không chính thống.

- GV phải sử dụng **nguồn tài liệu chính thống**, có hiệu lực pháp luật tại thời điểm giảng dạy (ví dụ: truy cập Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Tư pháp, hoặc các trang web chuyên ngành uy tín).

- Tránh sử dụng các bản nháp, dự thảo luật, hoặc các bài viết không rõ nguồn gốc trên mạng xã hội.

- Khi có sự thay đổi, bổ sung văn bản pháp luật, kế hoạch bài dạy phải được điều chỉnh kịp thời.

* **Giải thích đúng tinh thần pháp luật**

- Không chỉ trích dẫn điều luật, giáo viên còn phải giải thích đúng **mục đích, ý nghĩa, và tinh thần** của điều luật đó, tránh suy diễn sai lệch gây hiểu lầm cho người học.

- Ví dụ: Giải thích về quyền tự do ngôn luận phải gắn liền với giới hạn trách nhiệm công dân, không thể hiểu là được nói bất cứ điều gì gây tổn hại đến người khác hay an ninh quốc gia.

*** *Thượng tôn pháp luật***

- Kế hoạch bài dạy phải thể hiện tinh thần tôn trọng Hiến pháp và pháp luật, giáo dục người học ý thức tuân thủ, bảo vệ pháp luật chứ không phải tìm cách lách luật hay đối phó.

- Mỗi bài dạy cần thấm nhuần tư tưởng tôn trọng, tuân thủ pháp luật một cách tự giác, không phải vì sợ bị xử phạt mà vì nhận thức được giá trị bảo vệ trật tự xã hội của pháp luật.

Nguyên tắc này là yêu cầu bắt buộc, đảm bảo nội dung GDPL có giá trị pháp lý và tính nghiêm minh.

2.2. Nguyên tắc 2: Phù hợp với đối tượng người học

Kế hoạch bài dạy cần được xây dựng dựa trên đặc điểm của học sinh, sinh viên ở từng cấp học khác nhau, từ đó điều chỉnh nội dung và hình thức giảng dạy cho phù hợp.

Việc xác định rõ đối tượng người học là nguyên tắc cơ bản để quyết định nội dung và phương pháp giảng dạy GDPL cho phù hợp.

- Đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi: Kế hoạch bài dạy phải tính đến khả năng nhận thức và mức độ trưởng thành về tâm lý của người học ở các lứa tuổi khác nhau.

- Trình độ và kiến thức nền tảng: Cần đánh giá kiến thức pháp luật ban đầu của người học để tránh trùng lặp hoặc quá sức. Bài giảng nên bắt đầu bằng việc liên kết kiến thức mới với những hiểu biết đã có của người học.

- Nhu cầu và mối quan tâm: Nội dung GDPL cần tập trung vào những vấn đề pháp lý mà người học có thể gặp trong cuộc sống hàng ngày hoặc những vấn đề họ quan tâm để tạo động lực học tập.

Tùy vào từng đối tượng người học cụ thể mà lựa chọn nội dung và phương pháp GDPL cho phù hợp. **Ví dụ:**

*** *Thanh niên:*** Thanh niên là lực lượng năng động, có khả năng tiếp thu nhanh nhưng cũng dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tiêu cực. Vì vậy, giáo dục pháp luật cho thanh niên nhằm khơi dậy tinh thần xung kích, ý thức trách nhiệm công dân, khuyến khích thanh niên tham gia vào các hoạt động bảo vệ pháp luật, phản biện xã hội.

- Nội dung: Tập trung vào các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến cuộc sống của họ như: Luật Lao động (việc làm, hợp đồng), Luật Hôn nhân và Gia đình (kết hôn, ly hôn,

quyền và nghĩa vụ), Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Giao thông đường bộ, và các vấn đề về an ninh mạng, phòng chống ma túy, tội phạm.

- Phương pháp: Sử dụng các phương pháp hiện đại, tương tác cao như: diễn đàn, tọa đàm, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật (online/offline), hoạt động ngoại khóa, sử dụng mạng xã hội (Facebook, TikTok) để truyền tải thông tin một cách gần gũi, sinh động.

* **Phụ nữ:** Phụ nữ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn hoặc có hoàn cảnh khó khăn, thường cần được bảo vệ quyền lợi trong gia đình và xã hội. Vì vậy, GDPL nhằm tạo môi trường cởi mở, tin cậy để phụ nữ dễ dàng chia sẻ khó khăn, vướng mắc pháp lý của bản thân và gia đình.

- Nội dung: Tập trung vào Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Hôn nhân và Gia đình, các chế độ thai sản, bảo hiểm xã hội cho lao động nữ, và các quy định về quyền lợi phụ nữ trong các lĩnh vực khác.

- Phương pháp: Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề tại các chi hội phụ nữ, các câu lạc bộ phụ nữ, lồng ghép vào các buổi sinh hoạt cộng đồng. Sử dụng tài liệu trực quan, dễ hiểu, có sự tham gia của các chuyên gia tư vấn pháp lý.

* **Công nhân, người lao động:** Đối tượng này cần nắm vững các quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong quan hệ lao động để tự bảo vệ mình và tuân thủ pháp luật. Vì vậy, nội dung GDPL cần ngắn gọn, đi thẳng vào các vấn đề thiết thực, tránh lý thuyết dài dòng. Tập trung vào các tình huống thực tế thường gặp trong môi trường sản xuất.

- Nội dung: Trọng tâm là: Bộ luật Lao động, Luật BHXH, Luật Công đoàn, Luật An toàn vệ sinh lao động, và các quy định về tiền lương, giờ làm việc, kỷ luật lao động, giải quyết tranh chấp lao động.

- Phương pháp: Tổ chức các buổi tuyên truyền pháp luật ngay tại nơi làm việc (trong giờ nghỉ, sau giờ làm), thông qua các tổ chức công đoàn. Cung cấp cẩm nang, tờ rơi tóm tắt các quy định cơ bản.

* **Trẻ em:** GDPL cho trẻ em nhằm hình thành ý thức tuân thủ pháp luật từ sớm và bảo vệ trẻ em khỏi các nguy cơ. Vì vậy, nội dung và phương pháp giáo dục cần trực quan, sinh động, ngôn ngữ dễ hiểu, phù hợp với tâm lý lứa tuổi "vừa học vừa chơi". Sử dụng ngôn ngữ phổ thông, trong sáng, dùng từ ngữ mang tính gợi hình, gợi cảm. Nội dung tập trung vào "nên làm" và "không nên làm".

- Nội dung: Các nội dung cơ bản về: Luật Trẻ em, quyền và nghĩa vụ của trẻ em, các quy định về an toàn giao thông, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống bạo lực học đường, và các hành vi vi phạm pháp luật bị cấm.

- Phương pháp: Sử dụng các hình thức vui chơi, kể chuyện, đóng kịch, vẽ tranh, các bài hát, trò chơi giáo dục. Lồng ghép vào các hoạt động ngoại khóa tại trường.

* **Người cao tuổi:** Người cao tuổi thường quan tâm đến các vấn đề về sức khỏe, an sinh xã hội và thừa kế tài sản. Vì vậy, phương pháp giáo dục cần sự kiên nhẫn, lắng nghe, nội dung thiết thực, dễ tiếp thu. Tránh các thuật ngữ pháp lý phức tạp.

- Nội dung: Tập trung vào Luật Người cao tuổi (chăm sóc sức khỏe, trợ cấp xã hội), các chế độ hưu trí, BHXH tự nguyện, Luật Dân sự (thừa kế, di chúc), Luật Đất đai (quyền sử dụng đất), và các quy định về phòng chống lừa đảo qua mạng, qua điện thoại.

- Phương pháp: Giáo dục thông qua việc tổ chức các buổi sinh hoạt tại các câu lạc bộ người cao tuổi, các tổ dân phố, các trung tâm dưỡng lão. Sử dụng hình thức nói chuyện thân mật, gần gũi, có chuyên gia tư vấn trực tiếp.

Nguyên tắc này giúp GV lựa chọn mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học phù hợp với người học, từ đó nâng cao tính hấp dẫn, hiệu quả và ý nghĩa của bài dạy.

2.3 Nguyên tắc 3: Gắn với thực tiễn cuộc sống

Nguyên tắc "gắn với thực tiễn cuộc sống" là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả của việc GDPL. Nguyên tắc này đòi hỏi nội dung và phương pháp giảng dạy không chỉ dừng lại ở lý thuyết suông, mà phải kết nối chặt chẽ với những vấn đề, tình huống pháp lý mà người học có thể gặp phải trong đời sống hàng ngày. Nội dung bài giảng cần được truyền tải thông qua các vụ việc, tình huống pháp lý cụ thể trong đời sống để người học dễ hiểu và áp dụng. Việc giảng dạy cũng cần gắn liền với việc rèn luyện kỹ năng sống và giáo dục đạo đức. Nội dung cụ thể của nguyên tắc này như sau:

*** Sử dụng tình huống, vụ việc pháp lý thực tế**

Đây là cách hiệu quả nhất để cụ thể hóa nguyên tắc này. Thay vì chỉ giảng giải các điều khoản luật khô khan, GV nên:

- Đưa ra các ví dụ điển hình: Sử dụng các vụ việc đã xảy ra trong thực tế (đã được công khai trên các phương tiện truyền thông chính thống, không vi phạm đạo đức hoặc bí mật cá nhân) để phân tích, mổ xẻ các quy định pháp luật liên quan.

- Xây dựng các tình huống giả định: Tạo ra các kịch bản sát với cuộc sống hàng ngày của người học (ví dụ: tranh chấp nhỏ trong gia đình, vi phạm an toàn giao thông, mua bán hàng hóa online bị lừa đảo, hợp đồng lao động có điều khoản bất lợi...).

- Phân tích hậu quả pháp lý: Thông qua các tình huống đó, giúp người học nhận thấy rõ hậu quả pháp lý (hành chính, dân sự, hình sự) của các hành vi vi phạm pháp luật, từ đó nâng cao ý thức tuân thủ.

*** Liên hệ trực tiếp với địa phương và môi trường sống**

Nội dung GDPL cần được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh địa phương nơi người học sinh sống hoặc làm việc:

- Phổ biến các quy định đặc thù: Giảng dạy các quy định pháp luật liên quan đến các vấn đề nổi cộm tại địa phương (ví dụ: Tại các vùng đô thị là Luật Xây dựng, trật tự đô thị; tại các vùng nông thôn là Luật Đất đai, tranh chấp đất đai).

- Tận dụng nguồn lực tại chỗ: Mời cán bộ tư pháp địa phương, công an khu vực, hòa giải viên cơ sở đến lớp học, buổi sinh hoạt để chia sẻ kinh nghiệm thực tế, giải đáp thắc mắc của người học về các vấn đề pháp lý tại địa phương.

*** Tập trung vào kỹ năng áp dụng Pháp luật**

Nguyên tắc này nhấn mạnh việc chuyển từ "học để biết" sang "học để làm". Kế hoạch bài dạy cần chú trọng rèn luyện các kỹ năng:

- Kỹ năng nhận biết và phòng ngừa vi phạm: Giúp người học nhận biết các hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật và biết cách phòng tránh, bảo vệ bản thân.

- Kỹ năng tìm kiếm và tra cứu văn bản pháp luật: Hướng dẫn cách thức tra cứu luật, nghị định, thông tư trên các cổng thông tin điện tử chính thống của Nhà nước.

- Kỹ năng tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Dạy người học cách viết đơn thư khiếu nại, tố cáo, cách thức làm việc với các cơ quan chức năng, hoặc tìm kiếm sự trợ giúp pháp lý khi cần thiết.

Tóm lại, nguyên tắc gắn với thực tiễn cuộc sống biến GDPL từ một môn học khô khan, lý thuyết thành một công cụ hữu ích, thiết thực giúp người học tự tin hơn trong việc sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, đồng thời tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của bản thân và cộng đồng.

2.4. Nguyên tắc 4: Lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức phù hợp

Sự đa dạng và linh hoạt trong phương pháp GDPL sẽ nâng cao hiệu quả bài dạy:

- Kết hợp nhiều PPDH: Sử dụng linh hoạt thuyết trình, thảo luận nhóm, giải quyết tình huống (case study), đóng vai, trò chơi giáo dục, công nghệ thông tin...

- Phù hợp với nội dung và đối tượng: Ví dụ, trẻ em cần trực quan, vui chơi; người lao động cần thiết thực, ngắn gọn; sinh viên cần tương tác, tranh luận.

3. Cấu trúc của kế hoạch bài dạy

Một kế hoạch bài dạy có thể cấu trúc sau:

(1). Thông tin chung

* **Tên bài/chuyên đề:**

* **Thời lượng:** (số tiết hoặc số buổi học)

* **Đối tượng HV:**

* **Địa điểm tổ chức:** (phòng học, mô hình thực tế, sân trường, hộ dân...)

(2). Mục tiêu bài học

Xác định cụ thể theo 2 nhóm:

* **Năng lực:** Cần liệt kê đầy đủ các năng lực (năng lực về nhận thức, thao tác, thực hành) mà HV cần đạt được sau khi kết thúc bài học. Việc xác định các năng lực cần phù hợp với nội dung của bài học và yêu cầu cần đạt của chương trình. Năng lực trong mục tiêu của của bài học cần tương thích với mục tiêu của từng phần phần trong toàn bài học.

* **Phẩm chất:** Cần liệt kê đầy đủ các phẩm chất (HV có ý thức, thái độ ra sao sau bài học) mà HV cần đạt được sau khi kết thúc bài học. Việc xác định các phẩm chất cần phù hợp với YCCĐ của chương trình và thực tiễn của người học và địa phương.

(3). Thiết bị dạy học và học liệu

- **Chuẩn bị của GV:** Cần liệt kê đầy đủ các thiết bị và học liệu cần thiết cho bài học mà GV cần chuẩn bị (tờ rơi, hình ảnh, mẫu vật, video, bảng biểu, mô hình trình diễn...). Ưu tiên các thiết bị và học liệu sẵn có, gần gũi và phù hợp với thực tiễn của địa phương để sau khi kết thúc bài học, HV có thể áp dụng được ngay vào thực tiễn sản xuất của gia đình.

- **Chuẩn bị của HV:** Cần liệt kê đầy đủ các thiết bị và học liệu cần thiết cho bài học mà HV cần chuẩn bị (bút, vở ghi chép, kinh nghiệm và các tình huống thực tiễn của cá nhân HV, hình ảnh mà HV muốn trao đổi,...).

(4). Hướng dẫn tổ chức các hoạt động dạy học

Căn cứ vào nội dung của bài học, GV thiết kế các hoạt động sao cho bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học. Mỗi hoạt động học cần xác định rõ mục tiêu, gợi ý hoặc định các tiến hành tổ chức hoạt động, bao gồm: phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, cách thức tiến hành các hoạt động. Cụ thể như sau:

Hoạt động 1: Nêu tên nội dung của hoạt động

1. Mục tiêu: Nêu rõ mục tiêu (cả năng lực và phẩm chất) mà mong muốn người học đạt được sau khi hoàn thành hoạt động. Mục tiêu của từng hoạt động phải phù hợp và đóng góp một phần cho mục tiêu của bài học, sao cho sau khi thực hiện xong tất cả

các hoạt động thì người học sẽ đạt được đầy đủ các năng lực và phẩm chất như mục tiêu bài học đã đề ra.

2. Tổ chức hoạt động

- Gợi ý phương pháp, kỹ thuật dạy học: Nêu các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp với nội dung và mục tiêu của hoạt động, thông qua đó giúp cho hoạt động dạy học đạt được hiệu quả tốt nhất.

- Các thức tiến hành tổ chức hoạt động: Nêu cụ thể các tổ chức hoạt động gồm: giao nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ, sản phẩm của hoạt động, báo cáo kết quả (có thể trình bày dạng cột hoặc không).

- Kiến thức trọng tâm cần chốt: Tổng hợp lại kiến thức trọng tâm mà người học cần ghi nhớ/hiểu/vận dụng vào thực tiễn sau khi kết thúc hoạt động.

Các hoạt động 2, 3, 4...lặp lại theo cấu trúc như trên.

(5). Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

- Quan sát quá trình HV tham gia (thái độ, hợp tác, tích cực).

- Đánh giá sản phẩm thực hành (đúng quy trình, đảm bảo kỹ thuật).

- Đặt câu hỏi củng cố hoặc tình huống vận dụng.

- Khuyến khích tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

4. Gợi ý của một Kế hoạch bài dạy

Tên bài học (chủ đề)

- Thời lượng dự kiến

- Đối tượng HV

I. MỤC TIÊU (yêu cầu cần đạt)

1. Năng lực

2. Phẩm chất

Căn cứ yêu cầu cần đạt đã có của chương trình giáo dục KNS, TVTL của Bộ GDĐT ban hành để xác định mục dạy học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Nêu cụ thể các phương tiện, tài liệu cần thiết cho cả bài học và mỗi hoạt động.

- Những nội dung GV/HDV cần chuẩn bị trước (loại hình và số lượng bản cần in ấn, VD phiếu bài tập nhóm; phiếu trắc nghiệm; bộ tranh; bộ thẻ màu...).

2. Chuẩn bị của HV

- Nêu những nội dung, học liệu HV cần đọc trước, chuẩn bị trước, hoặc sưu tầm – nếu cần.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Mô tả mục tiêu, cách thức, phương pháp tổ chức các hoạt động của bài theo cấu trúc chung:

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1.

1. Mục tiêu

2. Tổ chức hoạt động

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

Hoạt động 2.

1. Mục tiêu

2. Tổ chức hoạt động

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

Hoạt động 3...

1. Mục tiêu

2. Tổ chức hoạt động

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- Gợi ý cách thức, công cụ kiểm tra, đánh giá trong và sau bài học (định hướng và định lượng), câu hỏi, đề kiểm tra đánh giá và đáp án.

- Định hướng hoạt động tiếp nối, mở rộng sau bài học (nếu có).

III. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Khái niệm

- KTĐG trong GDPL là một bộ phận hợp thành quan trọng của quá trình dạy học, nhằm mục đích xác định mức độ đạt được các mục tiêu GDPL đã đề ra.

- KTĐG trong GDPL là quá trình thu thập thông tin và phân tích kết quả học tập của người học về kiến thức, kỹ năng pháp luật để xác định mức độ đạt mục tiêu, từ đó điều chỉnh phương pháp dạy và học. Mục đích chính là cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HV để cải thiện việc giảng dạy và học tập, thúc đẩy sự phát triển kiến thức và ý thức pháp luật.

- **Kiểm tra:** Là quá trình thu thập thông tin, số liệu, bằng chứng một cách có hệ thống về kết quả học tập và rèn luyện của người học trong lĩnh vực pháp luật.

Ví dụ: Bài kiểm tra trắc nghiệm, bài tập tình huống, bài viết phân tích về một vấn đề pháp luật.

- **Đánh giá:** Là quá trình so sánh, đối chiếu các thông tin thu thập được từ việc kiểm tra với các chuẩn mực, mục tiêu đã xác định, đưa ra những phán đoán và kết luận về thực trạng, nguyên nhân của kết quả đó, từ đó điều chỉnh hoạt động dạy và học.

Ví dụ: Phân tích kết quả bài kiểm tra để đánh giá mức độ hiểu biết về một luật cụ thể hoặc năng lực áp dụng pháp luật vào thực tế.

- Trong GDPL, KTĐG không chỉ đo lường kiến thức về các văn bản pháp luật mà còn đánh giá khả năng phân tích, vận dụng pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tế và ý thức tuân thủ pháp luật của người học.

- Các hình thức đánh giá có thể bao gồm cả những hoạt động mang tính thực tiễn cao như tham gia thảo luận, giải quyết tình huống pháp lý, đóng vai, hoặc xây dựng các dự án liên quan đến pháp luật.

2. Vai trò của kiểm tra, đánh giá

KTĐG có vai trò quan trọng trong GDPL:

- Đối với người học: Giúp người học nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu trong kiến thức và kỹ năng pháp luật của mình, từ đó tự điều chỉnh phương pháp học tập để tiến bộ hơn.

- Đối với GV: Cung cấp thông tin phản hồi về hiệu quả của phương pháp và nội dung giảng dạy, giúp GV điều chỉnh kế hoạch bài giảng và phương pháp truyền đạt cho phù hợp.

- Đối với công tác quản lý: Là cơ sở để các cấp quản lý giáo dục đánh giá chất lượng đào tạo, đảm bảo tính đồng bộ giữa xây dựng, tổ chức thi hành và đánh giá thực hiện pháp luật trong các cơ sở giáo dục.

- Thúc đẩy đổi mới: Tạo động lực thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận năng lực, nhằm nâng cao chất lượng GDPL toàn diện.

3. Các hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

- Đánh giá quá trình: Thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy và học để cung cấp thông tin phản hồi ngay lập tức.

- Đánh giá tổng kết: Thực hiện vào cuối một giai đoạn học tập, sau mỗi chủ đề GDPL hoặc toàn thể chương trình GDPL để đánh giá toàn diện kết quả đạt được.

- Để đánh giá kiến thức pháp luật của người học một cách hiệu quả, cần sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau, tập trung vào việc đo lường cả kiến thức

lý thuyết và khả năng vận dụng thực tiễn. Việc đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học là rất cần thiết. Các phương pháp có thể bao gồm:

3.1. Kiểm tra viết

Các hình thức kiểm tra viết vẫn là công cụ hữu hiệu để đo lường kiến thức nền tảng.

- Kiểm tra viết: Sử dụng các bài thi tự luận hoặc trắc nghiệm để đánh giá kiến thức lý thuyết và khả năng phân tích các vấn đề pháp lý.

3.1.1. Trắc nghiệm khách quan

- Mục đích: Đánh giá khả năng ghi nhớ, nhận biết các khái niệm, điều khoản, nguyên tắc pháp luật một cách nhanh chóng và trên diện rộng.

- Ưu điểm: Có thể chấm điểm tự động, đảm bảo tính khách quan và bao quát được nhiều nội dung.

- Ví dụ: Nhận diện các cấu thành của tội phạm, xác định thời hiệu khởi kiện.

3.1.2. Tự luận

- Mục đích: Đánh giá khả năng phân tích, tổng hợp, lập luận và trình bày quan điểm về một vấn đề pháp lý phức tạp.

- Ưu điểm: Cho phép người học thể hiện tư duy sâu sắc, khả năng diễn đạt ngôn ngữ pháp lý.

- Ví dụ: Phân tích sự khác biệt giữa hợp đồng vô hiệu và hợp đồng bị hủy bỏ.

3.2. Phương pháp đánh giá dựa trên hiệu suất

Các phương pháp này tập trung vào việc người học làm gì với kiến thức pháp luật của họ trong các tình huống thực tế.

3.2.1. Bài tập tình huống

- Bài tập tình huống: Yêu cầu người học giải quyết các tình huống pháp lý giả định, nhằm đánh giá kỹ năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn.

- Mục đích: Đánh giá khả năng áp dụng các quy định pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể, giả định. Đây là phương pháp cốt lõi trong đào tạo pháp luật.

- Ưu điểm: Kết nối lý thuyết với thực tiễn, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề.

- Ví dụ: Đưa ra một vụ tranh chấp đất đai và yêu cầu người học tư vấn giải pháp, soạn thảo đơn từ.

3.3.2. Thực hành/Diễn án

- Mục đích: Đánh giá kỹ năng biện hộ, tranh luận, đàm phán, giao tiếp pháp lý và khả năng thuyết phục trước công chúng.

- Ưu điểm: Cực kỳ hiệu quả trong việc phát triển kỹ năng mềm và sự tự tin cho người học.

Ví dụ: Phân vai luật sư, kiểm sát viên, thẩm phán trong một phiên tòa giả định.

3.3. Phương pháp đánh giá không chính thức và liên tục

3.3.1. Tham gia thảo luận nhóm trên lớp

- Thảo luận nhóm và trình bày: Đánh giá khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và lập luận pháp lý của người học.

- Mục đích: Đánh giá khả năng tương tác, lắng nghe, phản biện và đóng góp ý kiến xây dựng trong môi trường học tập.

- Ưu điểm: Giúp GV nắm bắt được quá trình tiến bộ của người học, không chỉ dựa vào kết quả cuối kỳ.

3.3.2. Tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng

- Tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng: Khuyến khích người học tham gia vào quá trình đánh giá lẫn nhau và tự nhìn nhận sự tiến bộ của bản thân.

- Mục đích: Giúp người học phát triển khả năng tự nhìn nhận năng lực của bản thân và học hỏi từ bạn bè.

- Ưu điểm: Thúc đẩy trách nhiệm cá nhân trong việc học tập và rèn luyện.

- *Đánh giá đồng đẳng*: Người học đánh giá lẫn nhau về tinh thần hợp tác, trách nhiệm, thái độ tôn trọng quy tắc chung.

- *Tự đánh giá*: Yêu cầu người học tự nhìn nhận về sự thay đổi trong nhận thức, hành vi và thái độ của bản thân sau khóa học.

Tự đánh giá nhằm thúc đẩy sự tự ý thức, tự điều chỉnh của người học.

3.4. Phương pháp đánh giá phẩm chất (thái độ, hành động của người học)

Để đánh giá phẩm chất (thái độ và hành động) của người học trong GDPL là một khó khăn và thử thách vì thái độ là một phạm trù cảm xúc và hành vi bên trong, khó đo lường trực tiếp bằng các bài kiểm tra kiến thức thông thường. Tuy nhiên, có thể đánh giá gián tiếp thông qua việc quan sát hành vi, tương tác và biểu hiện của người học trong các hoạt động khác nhau.

Dưới đây là một số phương pháp và tiêu chí để đánh giá thái độ của người học trong GDPL:

3.4.1. Phương pháp quan sát hành vi và tương tác

Quan sát là phương pháp chủ đạo để ghi nhận các biểu hiện thái độ của người học trong môi trường học tập và các hoạt động thực tế trong đời sống xã hội của người học.

* *Quan sát sự tham gia của người học trên lớp học*

- Biểu hiện: Mức độ chủ động phát biểu ý kiến, đặt câu hỏi, lắng nghe ý kiến của người khác một cách tôn trọng.

- Đánh giá: Người học có thái độ tích cực sẽ tích cực tham gia thảo luận, sẵn sàng bảo vệ quan điểm có căn cứ nhưng cũng biết lắng nghe và tiếp thu phản biện.

* *Quan sát người học trong các hoạt động nhóm/thực hành*

- Biểu hiện: Tinh thần hợp tác, trách nhiệm với công việc chung, tôn trọng các quy tắc nhóm, giải quyết xung đột bằng lập luận hợp lý thay vì cảm tính.

- Đánh giá: Thái độ tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp thể hiện rõ nét qua cách họ làm việc nhóm và tuân thủ các quy tắc do lớp học/nhà trường đặt ra.

* *Quan sát hành vi của người học trong thực tế cuộc sống*

- Biểu hiện: Tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật, trợ giúp pháp lý cộng đồng (nếu có), hoặc đơn giản là tuân thủ các nội quy nhà trường, pháp luật giao thông.

- Đánh giá: Sự nhất quán giữa lời nói và hành động là chỉ báo quan trọng nhất về thái độ pháp luật.

3.4.2. Sử dụng công cụ đo lường gián tiếp

Kết hợp các công cụ định tính và định lượng để có cái nhìn đa chiều hơn.

* *Thang đo thái độ /Bảng khảo sát*

- Mục đích: Thu thập ý kiến, quan điểm của người học về các vấn đề pháp lý, đạo đức xã hội.

- Đánh giá: Có thể sử dụng các câu hỏi về mức độ đồng ý/không đồng ý với các hành vi vi phạm pháp luật, hoặc quan điểm về sự công bằng, bình đẳng.

* *Bài viết thu hoạch/Tiểu luận phản biện*

- Mục đích: Yêu cầu người học viết về cảm nhận, suy nghĩ của mình sau khi học một chuyên đề hoặc tham gia một phiên tòa, một buổi nói chuyện chuyên đề.

- Đánh giá: Phân tích nội dung để tìm kiếm các giá trị, quan điểm cá nhân về đạo đức, công lý, và sự tuân thủ pháp luật.

4. Tiêu chí đánh giá

4.1 Tiêu chí đánh giá về năng lực (kiến thức, kỹ năng)

Khi sử dụng các phương pháp trên, cần dựa vào các tiêu chí rõ ràng:

- Tính chính xác của kiến thức: Hiểu và sử dụng đúng các thuật ngữ, nguyên tắc, điều khoản pháp luật.

- Khả năng phân tích: Phân tích được các mối quan hệ pháp lý, các vấn đề cốt lõi của vụ việc.

- Khả năng lập luận: Đưa ra được các luận điểm chặt chẽ, có căn cứ pháp lý vững chắc.

- Tính thực tiễn: Đề xuất được các giải pháp khả thi, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.2. Tiêu chí đánh giá về phẩm chất (thái độ, hành động)

Khi đánh giá về phẩm chất cần tập trung vào các tiêu chí sau:

- Ý thức tuân thủ pháp luật: Thể hiện qua việc chấp hành nội quy, quy chế, và các quy định pháp luật trong cuộc sống hàng ngày.

- Tôn trọng sự thật và công lý: Sẵn sàng bảo vệ lẽ phải, không bao che, dung túng cho các hành vi sai trái.

- Tinh thần trách nhiệm pháp lý: Nhận thức được trách nhiệm của mình đối với hành động của bản thân và hậu quả pháp lý tương ứng.

- Thái độ hợp tác và hòa giải: Sẵn sàng tìm kiếm giải pháp dựa trên pháp luật để giải quyết xung đột một cách hòa bình.

Kết hợp các phương pháp trên và duy trì việc đánh giá liên tục, thường xuyên trong suốt quá trình học sẽ giúp GV có thể đánh giá một cách toàn diện và chính xác nhất sự phát triển thái độ tích cực của người học trong GDPL.

Ví dụ: Để đánh giá thái độ của người học về nội dung quyền thừa kế

Mục đích: Đánh giá quan điểm, thái độ tôn trọng pháp luật và các giá trị đạo đức, công bằng trong việc thực hiện quyền thừa kế.

Hướng dẫn: Đọc kỹ các tình huống dưới đây. Trả lời câu hỏi bằng cách bày tỏ quan điểm cá nhân, lựa chọn hướng giải quyết và giải thích lý do (Lưu ý: Không chỉ đánh giá kiến thức pháp luật mà còn đánh giá thái độ, sự đồng cảm và ý thức tuân thủ pháp luật).

Tình huống: Mâu thuẫn về di chúc (Đánh giá thái độ công bằng, tôn trọng ý chí người chết)

Nội dung: Ông An và bà Bình có ba người con là Cường, Dũng và Giang. Ông An vừa qua đời, để lại một di chúc hợp pháp với nội dung: Toàn bộ tài sản (một căn nhà trị giá 3 tỷ VNĐ) sẽ để lại cho anh Dũng, người con đã ở bên cạnh chăm sóc ông An trong 10 năm cuối đời. Hai người con còn lại là Cường và Giang đều đã lập gia đình, sống ở xa và ít khi về thăm bố.

Sau khi mở di chúc, Cường và Giang phản đối kịch liệt, cho rằng di chúc là không công bằng và yêu cầu chia đều tài sản theo pháp luật (thừa kế theo pháp luật).

Câu hỏi

1. Bạn nghĩ gì về quyết định của ông An trong di chúc? Thái độ của bạn đối với việc phân chia tài sản dựa trên công sức chăm sóc là như thế nào? (2 điểm)

2. Nếu bạn là người tư vấn pháp lý cho gia đình này, bên cạnh việc giải thích pháp luật (di chúc hợp pháp có hiệu lực), bạn sẽ khuyên các bên giải quyết mâu thuẫn này dựa trên nguyên tắc đạo đức nào để giữ hòa khí gia đình? (3 điểm).

Gợi ý đáp án Tình huống: Mâu thuẫn về di chúc

1. Thái độ đối với quyết định của ông An

- *Quan điểm pháp lý* : Di chúc của ông An là hợp pháp (giả định tuân thủ các điều kiện về hình thức và nội dung). Pháp luật tôn trọng quyền tự do định đoạt tài sản của cá nhân. Ông An có quyền để lại tài sản cho bất kỳ ai, miễn là không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

- *Thái độ đánh giá*

+ Thái độ tích cực sẽ tôn trọng ý chí của ông An, bởi ông có lý do chính đáng (anh Dũng đã chăm sóc ông lúc cuối đời).

+ Người học thể hiện sự công bằng khi nhận thấy công sức chăm sóc là một yếu tố quan trọng, và việc phân chia tài sản không nhất thiết phải chia đều cào bằng.

+ Việc Cường và Giang phản đối có thể hiểu về mặt cảm xúc, nhưng không có cơ sở pháp lý vững chắc nếu di chúc hợp lệ.

2. Lời khuyên tư vấn pháp lý và đạo đức

- *Về pháp lý*: Giải thích rõ ràng di chúc có hiệu lực, Cường và Giang không có quyền yêu cầu chia đều nếu họ không thuộc trường hợp thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc (ví dụ: cha mẹ không nơi nương tựa, con chưa thành niên...).

- *Về đạo đức/Hòa giải (Đánh giá thái độ)*:

+ Khuyên anh Dũng thể hiện sự hòa nhã, tình cảm, có thể tự nguyện chia sẻ một phần tài sản nhỏ như kỷ vật hoặc một khoản tiền tượng trưng (không bắt buộc) để xoa dịu mâu thuẫn.

+ Nhấn mạnh về tình thân, giá trị của gia đình lớn hơn giá trị vật chất. Di sản lớn nhất ông An để lại là tình cảm và sự đoàn kết, không nên vì tài sản mà mất đi anh em.

+ Khuyên Cường và Giang nhìn nhận lại trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc cha mẹ.

4.3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả GDPL

Tiêu chí đánh giá hiệu quả GDPL cho người học bao gồm mức độ nắm vững kiến thức pháp luật của người học; Khả năng vận dụng pháp luật của người học vào cuộc sống và công việc; Sự thay đổi về kiến thức, thái độ và hành vi, ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật của người học; Sự phù hợp của nội dung và hình thức giáo dục với đối tượng, và hiệu quả tác động của hoạt động này đến xã hội.

4.3.1. Nhóm tiêu chí về sự thay đổi nhận thức (Tri thức pháp luật)

Đây là tiêu chí cơ bản nhất, đo lường mức độ tiếp thu kiến thức pháp luật của người học.

- Mức độ hiểu biết: Người học nắm được các nội dung, quy định, văn bản pháp luật cơ bản, đặc biệt là những quy định liên quan trực tiếp đến đời sống, học tập, và công việc của họ (ví dụ: pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống ma túy, quyền và nghĩa vụ công dân).

- Khả năng phân tích, giải thích: Người học có thể giải thích, phân tích các tình huống pháp lý đơn giản và biết cách tìm kiếm thông tin pháp luật khi cần.

- Khả năng ghi nhớ: Mức độ ghi nhớ các điều luật, quy định quan trọng.

4.3.2. Nhóm tiêu chí về sự thay đổi thái độ và tình cảm pháp luật

Tiêu chí này đánh giá sự chuyển biến về mặt cảm xúc, niềm tin và sự tôn trọng đối với pháp luật.

- Thái độ tích cực: Người học thể hiện sự tôn trọng Hiến pháp và pháp luật, có thái độ phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.

- Ý thức tự giác: Nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật, coi việc sống và làm việc theo pháp luật là bình thường, cần thiết.

- Niềm tin vào pháp luật: củng cố niềm tin vào tính công bằng, nghiêm minh của pháp luật và hệ thống tư pháp.

4.3.3. Nhóm tiêu chí về sự thay đổi hành vi (Kỹ năng thực hành pháp luật)

Đây là tiêu chí quan trọng nhất, thể hiện hiệu quả thực chất của công tác GDPL, đo lường khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

- Hành vi tuân thủ pháp luật: Giảm thiểu các hành vi vi phạm pháp luật, các hành vi lệch chuẩn xã hội ở người học.

- Kỹ năng vận dụng pháp luật: Người học biết cách áp dụng các quy định pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân, đồng thời thực hiện đúng nghĩa vụ công dân.

- Tham gia phòng ngừa vi phạm: Tích cực tham gia vào các hoạt động phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong cộng đồng, trường học.

- Khả năng giải quyết vấn đề: Sử dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vướng mắc, tình huống phát sinh trong cuộc sống một cách hợp pháp.

4.3.4 Tiêu chí khác

- Tính phù hợp của nội dung: Nội dung giáo dục phù hợp với từng đối tượng cụ thể, điều kiện địa phương và nhu cầu thực tế của người học, , bao gồm cả nội dung pháp luật mới ban hành và các quy định pháp luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người học.

- Phương pháp và hình thức giáo dục: Đánh giá sự đa dạng, hấp dẫn và hiệu quả của các phương pháp (ví dụ: các buổi ngoại khóa, thi tìm hiểu pháp luật, tư vấn pháp luật).

- Tác động đến cộng đồng: Mức độ lan tỏa của kiến thức và ý thức pháp luật từ người học đến gia đình và cộng đồng xung quanh.

**CHƯƠNG III. MỘT SỐ BÀI HỌC MINH HỌA VỀ TỔ CHỨC
DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
CHỦ ĐỀ 2. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN
CỦA CÔNG DÂN**

BÀI 1. QUYỀN CON NGƯỜI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

2. Năng lực

- Trình bày được khái niệm quyền con người. Nêu được đặc điểm cơ bản của quyền con người.
- Phân biệt được quyền con người và quyền công dân.
- Biết được các quyền cơ bản được quy định trong Hiến pháp hiện hành. Phân biệt được hành vi tôn trọng và vi phạm quyền con người trong đời sống.
- Nhận biết được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc đảm bảo quyền con người, quyền công dân.

2. Phẩm chất

- Thể hiện thái độ tôn trọng quyền con người, quyền công dân, sự khoan dung, bình đẳng và đoàn kết. Chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân. Sống và làm việc theo pháp luật.
- Có thái độ lên án các hành vi vi phạm quyền con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Máy chiếu, máy tính, loa (để trình chiếu slide, video).
- Video clip ngắn minh họa các tình huống liên quan đến quyền con người (ví dụ: quyền được đi học, quyền được sống an toàn, quyền tự do ngôn luận).
- Hiến pháp Việt Nam năm 2013 (sửa đổi bổ sung năm 2025).
- Bút dạ, giấy A0/A4, bảng phụ.

2. Chuẩn bị của HV

- Bút, vở
- Tinh thần học tập thoải mái, vui vẻ.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- 1. Mục tiêu:** Tạo hứng thú, khơi gợi suy nghĩ ban đầu của người học về quyền con người.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ. Yêu cầu người học viết ra giấy nháp 3 điều mà họ nghĩ mình "được phép làm" hoặc "có" một cách tự nhiên.

- GV giao nhiệm vụ và yêu cầu người học làm việc cá nhân hãy liệt kê các quyền, nghĩa vụ cơ bản của bản thân và xác định đâu là quyền con người, đâu là quyền và nghĩa vụ của công dân.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học bằng cách giới thiệu đây chính là những "quyền" cơ bản của con người.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm và đặc điểm quyền con người

1. Mục tiêu: Nêu được khái niệm về quyền con người; trình bày được các đặc điểm của quyền con người.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu người học làm việc cá nhân đọc đoạn tư liệu sau và trả lời câu hỏi nêu khái niệm và đặc điểm quyền con người.

Quyền con người là gì?

Quyền con người (còn gọi là "nhân quyền") là các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người. Đó là những nhu cầu cốt yếu để có một cuộc sống đúng nghĩa, cho phép tất cả chúng ta khai thác tối đa tiềm năng của bản thân.

Ngay từ khi sinh ra, mỗi cá nhân đều sở hữu quyền con người, cho dù họ là ai đi chăng nữa. Tất cả mọi người đều được hưởng những quyền ngang nhau và không cần phải tranh đấu.

Chính phủ mỗi quốc gia có trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm mọi công dân nước mình được hưởng những quyền này.

Sống tự do và sung sướng

Một số quyền liên quan đến sự tự do. Ví dụ, quyền được sống, quyền tự do và không phải làm nô lệ, tự do lựa chọn tôn giáo, tín ngưỡng và lập gia đình.

Các quyền khác tập trung vào những nhu cầu trong cuộc sống hằng ngày. Chẳng hạn như quyền lựa chọn nơi cư trú, quyền được chăm sóc sức khỏe và quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

4

113

- HV đọc suy nghĩ và trả lời câu hỏi.
- GV dựa vào câu trả lời của HV, GV giảng đưa ra định nghĩa về quyền con người.
- GV tiếp tục thuyết trình và phân tích những đặc điểm của quyền con người và chốt kiến thức trọng tâm.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Khái niệm quyền con người

- *Quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có của con người kể từ khi sinh ra và không thể bị tước bỏ bởi bất cứ cá nhân, tổ chức nào, được pháp luật quốc tế cũng như pháp luật quốc gia bảo vệ.*
- *Quyền con người bao gồm các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, được thể hiện qua việc đảm bảo các quyền như quyền sống, tự do thân thể, quyền mưu cầu hạnh phúc, và quyền bình đẳng.*

2. Đặc điểm về quyền con người

- *Tự nhiên và phổ quát: Quyền con người thuộc về tất cả mọi người, không phụ thuộc vào quốc tịch, giới tính, chủng tộc hay tôn giáo.*
- *Bất khả xâm phạm: Những quyền này không thể bị tước bỏ hoặc bị bất kỳ ai và tổ chức nào xâm phạm.*
- *Được pháp luật bảo vệ: Quyền con người được ghi nhận, bảo vệ và bảo đảm bằng các hệ thống pháp luật quốc tế và quốc gia.*

Hoạt động 2: Phân biệt quyền con người và quyền công dân

1. Mục tiêu

- Phân biệt rõ ràng khái niệm, chủ thể và phạm vi áp dụng của quyền con người và quyền công dân.

2. Tổ chức hoạt động

Bước 1. Phân biệt quyền con người và quyền công dân

- GV đặt câu hỏi gợi mở:

1. "Tất cả chúng ta đều có quyền được sống. Quyền này là quyền con người hay quyền công dân?"

2. "Chỉ người Việt Nam mới có quyền bầu cử Quốc hội. Quyền này là quyền con người hay quyền công dân?"

- GV dẫn dắt: "Rõ ràng có sự khác biệt về chủ thể và phạm vi của các quyền.
- GV chốt lại sự khác biệt cốt lõi giữa quyền con người và quyền công dân.

+ **Quyền con người:** Vốn có, bẩm sinh, dành cho *mọi cá nhân* trên toàn thế giới, không phụ thuộc vào quốc tịch hay lãnh thổ.

+ **Quyền công dân:** Là quyền do pháp luật quốc gia quy định, dành cho những người có *quốc tịch* của quốc gia đó.

Bước 2. Trò chơi Phân loại Quyền (15 phút)

- GV tạo các thẻ (flashcards) ghi tên các quyền cụ thể. Mỗi thẻ ghi một quyền.

Ví dụ các quyền: Quyền được sống, Quyền bầu cử, Quyền tự do đi lại, Quyền sở hữu tài sản, Quyền ứng cử, Quyền học tập, Quyền tham gia quản lý nhà nước,

- GV chuẩn bị hai cột trên bảng hoặc giấy A0 lớn: "**Quyền con người**" và "**Quyền công dân**".

- GV chia nhóm: Chia lớp thành 3-4 nhóm nhỏ. Phát thẻ: Phát ngẫu nhiên các thẻ quyền cho các nhóm.

- Thực hiện: Trong vòng 5 phút, các nhóm thảo luận và quyết định xem mỗi thẻ quyền thuộc cột nào.

- Trình bày: Đại diện các nhóm lần lượt lên dán thẻ quyền vào cột tương ứng trên bảng. Các nhóm khác có quyền nhận xét, phản biện hoặc điều chỉnh vị trí thẻ của nhóm bạn.

Bước 3: Thảo luận, phân tích sâu và tổng kết

- Phân tích sự giao thoa

Sau khi các thẻ đã được dán, GV chỉ ra rằng một số quyền (ví dụ: quyền học tập, quyền sở hữu tài sản) có thể xuất hiện ở cả hai cột tùy theo cách tiếp cận (quyền phổ quát, nhưng cũng được luật quốc gia cụ thể hóa cho công dân).

GV nhấn mạnh: Quyền công dân là sự cụ thể hóa quyền con người trong khuôn khổ pháp luật của một quốc gia nhất định. Mọi quyền công dân đều phải phù hợp với các nguyên tắc quyền con người quốc tế.

Đặt câu hỏi mở rộng: GV yêu cầu người học quay sang bạn bên cạnh và thảo luận trong 1 phút câu hỏi: "Một người nước ngoài sống hợp pháp tại Việt Nam có những quyền gì? Họ có quyền bầu cử không?"

Mời 1-2 cặp đôi chia sẻ câu trả lời.

GV chốt lại sự khác biệt cốt lõi: Quyền con người dựa trên nhân phẩm, Quyền công dân dựa trên quốc tịch.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Khái niệm: Quyền công dân là tổng hợp các quyền và tự do cơ bản được Hiến pháp và pháp luật của một quốc gia quy định, đảm bảo cho những người có quốc tịch của quốc gia đó.

2. Đặc điểm của quyền công dân

- Quyền công dân chỉ thuộc về những cá nhân mang quốc tịch của một quốc gia cụ thể.
- Những quyền này không phải là bẩm sinh mà được tạo ra, công nhận và bảo vệ bởi hệ thống pháp luật của nhà nước đó.
- Quyền công dân luôn đi đôi với nghĩa vụ công dân.

3. Khái niệm quyền và nghĩa vụ của công dân

- Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được hiểu là những quyền, nghĩa vụ của một cá nhân đối với quốc gia mình mang quốc tịch được Hiến pháp ghi nhận và không đồng nhất với quyền con người.
- Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được chia thành ba nhóm quyền: Các quyền về chính trị, dân sự; Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội; Nghĩa vụ cơ bản của công dân.

4. Phân biệt quyền con người và quyền công dân

a) Điểm giống nhau:

- Quyền công dân chính là các quyền con người được các Nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của quốc gia mình.
- Quyền con người và quyền công dân có một số điểm giống nhau như sau:
 - + Quyền con người và quyền công dân đều phản ánh nhu cầu và lợi ích khách quan, xuất phát từ con người, từ phẩm giá vốn có của mỗi người, từ sự bình đẳng, không phân biệt đối xử.
 - + Quyền con người, quyền công dân đều tập trung vào chủ đề "quyền" - tức là các khả năng và tự do cơ bản của mọi người, mọi công dân được sống trong nhân phẩm, nó luôn thuộc về cá nhân, công dân và không thể bị xâm phạm.
 - Trong nhiều trường hợp quyền con người, quyền công dân có tên gọi giống nhau và nội hàm được bảo vệ như nhau, ví dụ: quyền sống; quyền không bị tra tấn, hạ nhục; quyền tự do lập hội, hội họp; quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe; quyền được thông tin.
 - Chế định quyền con người, quyền công dân là nội dung cốt lõi của các Hiến pháp dân chủ và do đó đều là nghĩa vụ của Nhà nước và một số chủ thể khác trong xã hội.

b) Điểm khác biệt giữa quyền con người và quyền công dân:

Tiêu chí	Quyền con người	Quyền công dân
Tính chất	Tự nhiên, bẩm sinh, vốn có, độc lập với nhà nước, không do lực lượng nào ban phát	Do nhà nước thừa nhận thông qua Hiến pháp và pháp luật

<i>Phạm vi áp dụng</i>	<i>Áp dụng toàn cầu; mang giá trị phổ biến</i>	<i>Áp dụng trong phạm vi lãnh thổ; không giống nhau giữa các quốc gia</i>
<i>Chủ thể của quyền</i>	<i>Mọi thành viên trong gia đình nhân loại</i>	<i>Chỉ người có quốc tịch của quốc gia</i>
<i>Chủ thể có nghĩa vụ</i>	<i>Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân,... cùng có nghĩa vụ</i>	<i>Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân... cùng có nghĩa vụ</i>
<i>Cơ chế bảo vệ</i>	<i>Các cơ chế quốc tế (Liên Hợp quốc, các điều ước quốc tế) và cơ chế quốc gia</i>	<i>Chủ yếu là cơ chế quốc gia: Tòa án và các cơ quan tư pháp khác, các cơ quan thanh tra, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp</i>

Hoạt động 3. Tìm hiểu nội dung quyền con người và quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Hiến pháp Việt Nam năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

1. Mục tiêu: Nêu được các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm, cụ thể như sau:

+ Nhóm 1,3: Nghiên cứu Chương II của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi bổ sung năm 2025), dựa vào khái niệm và đặc điểm về quyền con người để tìm hiểu và kể tên các quyền con người được quy định tại Hiến pháp là những quyền nào?

+ Nhóm 2,4: Nghiên cứu Chương II của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), dựa vào khái niệm và đặc điểm về quyền công dân để kể tên các quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định tại Hiến pháp là những quyền nào?

- Các nhóm thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó thảo luận và thống nhất theo nhóm viết vào giấy A0.

- GV sử dụng kỹ thuật phong tranh, yêu cầu các nhóm đi nghiên cứu sản phẩm của các nhóm và nhận xét: Nhóm 3 và nhóm 1; Nhóm 4 và nhóm 2 nhận xét và bổ sung cho nhau. Sau đó, GV mời đại diện của các nhóm trình bày kết quả và nhận xét

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và chốt kiến thức.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Quyền con người

Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định rõ quyền con người bao gồm: Quyền bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống; quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; quyền được hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của pháp luật; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; quyền được bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác, ...

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

- Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định công dân có các quyền về chính trị, dân sự như: quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo luật định; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo luật định; quyền bầu cử khi đủ mười tám tuổi trở lên và quyền ứng cử vào Quốc hội, HĐND khi đủ hai mươi một tuổi trở lên; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân khi đủ mười tám tuổi trở lên;

- Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định công dân có các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội như công dân nữ bình đẳng về mọi mặt; quyền được tự do kinh doanh; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc quyền được học tập; quyền được xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; ...

- Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định công dân có các nghĩa vụ cơ bản như nghĩa vụ học tập; nghĩa vụ bảo vệ môi trường; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

3. Ý nghĩa: *Quyền con người được quy định trong Hiến pháp: là yếu tố quan trọng trong mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội và quyền con người, quyền công dân là một trong những nội dung cơ bản nhất trong mọi Hiến pháp; ý*

nghĩa trong việc bảo đảm các quyền và lợi ích của nhân dân; thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của một nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân cùng với các cá nhân trong xã hội.

3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động 3: Phân tích tình huống thực tiễn

1. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức về khái niệm, đặc điểm, và nền tảng pháp lý của quyền con người để phân tích các vấn đề thực tiễn.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, trình bày và tranh biện.

- Nâng cao nhận thức về các vi phạm quyền con người trong đời sống.

2. Tổ chức hoạt động

Phương pháp: Nghiên cứu điển cứu (Case Study), Thảo luận nhóm, Trình bày.

- GV chia lớp thành 3 hoặc 4 nhóm, phát phiếu bài tập với tình huống giả định vi phạm quyền con người cho các nhóm.

PHIẾU BÀI TẬP NHÓM

Tình huống: Vấn đề ô nhiễm môi trường và quyền sống

Nội dung tình huống: Tại một khu dân cư ven khu công nghiệp X, người dân thường xuyên phải chịu đựng khói bụi và nước thải độc hại không qua xử lý. Nhiều người trong khu vực mắc các bệnh về hô hấp và ung thư. Họ đã nhiều lần kiến nghị lên chính quyền địa phương nhưng tình hình không được cải thiện.

Nhiệm vụ: Yêu cầu các nhóm nghiên cứu tình huống và phân tích trả lời các câu hỏi sau:

1. Những quyền con người nào đang bị xâm phạm?
2. Chính quyền địa phương đã làm tròn trách nhiệm của mình chưa?
3. Bạn là người dân trong khu vực, bạn sẽ làm gì để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình?

- Các nhóm nhận phiếu, đọc kỹ tình huống, xác định yêu cầu.

- GV quan sát các nhóm thảo luận và có thể đưa những câu hỏi gợi ý cho các nhóm về tình huống nghiên cứu trong phiếu bài tập:

Gợi ý các câu hỏi phân tích cho các nhóm:

1. Trong tình huống này, những quyền con người cơ bản nào có dấu hiệu bị vi phạm hoặc bị ảnh hưởng?

2. Việc vi phạm này xuất phát từ chủ thể nào (cá nhân, tổ chức, hay Nhà nước chưa làm tròn trách nhiệm)?
3. Căn cứ pháp lý nào (Hiến pháp...) có thể viện dẫn để bảo vệ quyền trong trường hợp này?
4. Nhóm bạn đề xuất giải pháp nào để giải quyết tình huống và đảm bảo quyền con người?

- Các nhóm thảo luận, phân tích tình huống dựa trên các câu hỏi gợi ý, ghi chép kết quả ra giấy A0 để trình bày cách giải quyết, xác định quyền nào bị vi phạm và đề xuất các biện pháp bảo vệ.

- GV mời đại diện 2 nhóm trình bày tóm tắt (mỗi nhóm 3-4 phút). Các nhóm khác lắng nghe, đặt câu hỏi phản biện hoặc bổ sung giải pháp.

- Đại diện các nhóm đóng vai hoặc trình bày giải pháp trước lớp.

- GV nhận xét về các giải pháp của các nhóm, khen ngợi những ý tưởng sáng tạo và chốt kiến thức đúc kết bài học: ***Quyền con người không phải là lý thuyết khô khan, nó hiện diện trong mọi góc ngách của cuộc sống và mỗi chúng ta đều có trách nhiệm nhận biết và bảo vệ nó.***

Hoạt động 4. Củng cố kiến thức

1. Mục tiêu: Chốt lại những kiến thức chính đã học.

2. Cách tiến hành: Sử dụng phương pháp "Sơ đồ tư duy" (Mind Map) do GV vẽ lại trên bảng, tổng hợp các kiến thức chính của bài học.

IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá quá trình

- Quan sát sự tham gia của người học trong các hoạt động nhóm, thảo luận.
- Đánh giá chất lượng các bài trình bày nhóm ở Hoạt động 3 và 4.
- Kiểm tra sự tương tác trong hoạt động "Hỏi & Đáp" và "Sơ đồ tư duy".

2. Đánh giá tổng kết (cuối buổi)

Bài kiểm tra viết (trắc nghiệm và tự luận ngắn) để đánh giá kiến thức nền tảng và khả năng vận dụng. Bài kiểm tra này cần được thiết kế kỹ lưỡng để bao quát các mục tiêu kiến thức và kỹ năng đã đề ra.

3. Nội dung kiểm tra đánh giá

Tiêu chí	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4
Kiến thức	Nêu khái niệm quyền con người.	Phân biệt quyền con người – quyền công dân.	Xác định hành vi vi phạm quyền.	Đề xuất giải pháp bảo vệ quyền con người.

Kỹ năng	Tham gia hoạt động học tập.	Phân tích tình huống đơn giản.	Đóng vai, xử lý tình huống thực tế.	Thuyết trình, phản biện sáng tạo.
Thái độ	Nhận thức tầm quan trọng quyền con người.	Tôn trọng người khác.	Hành vi phù hợp pháp luật.	Tuyên truyền bảo vệ quyền con người.

4. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá

Trắc nghiệm khách quan

Câu 1: Quyền con người là gì?

- A. Là những đặc quyền dành riêng cho người có địa vị cao trong xã hội.
- B. Là những quyền bẩm sinh, vốn có của tất cả mọi người, không phân biệt quốc tịch, giới tính, màu da, tôn giáo, v.v.
- C. Là những quyền do Nhà nước ban phát và có thể bị thu hồi tùy ý.
- D. Là những quyền chỉ áp dụng trong một số quốc gia nhất định.

Câu 2: Nguyên tắc cơ bản nào của quyền con người khẳng định rằng tất cả mọi người đều có giá trị ngang nhau về phẩm giá và quyền lợi?

- A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.
- B. Nguyên tắc trách nhiệm giải trình.
- C. Nguyên tắc tương thích.
- D. Nguyên tắc bảo vệ.

Câu 3: Theo Hiến pháp Việt Nam hiện hành, nguyên tắc cơ bản trong việc hạn chế quyền con người, quyền công dân là gì?

- A. Quyền con người có thể bị hạn chế bất cứ lúc nào nếu chính quyền địa phương yêu cầu.
- B. Quyền con người chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.
- C. Quyền con người có thể bị hạn chế bằng các văn bản dưới luật (như nghị định, thông tư).
- D. Quyền con người không bao giờ bị hạn chế trong mọi trường hợp.

Câu 4: Tại Việt Nam, cơ quan nào có trách nhiệm bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi bổ sung năm 2025)?

- A. Chính phủ.
- B. Quốc hội.
- C. Tòa án nhân dân tối cao.
- D. Nhà nước (với sự phân công, phối hợp của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp).

Câu 5: Khi phát hiện một hành vi vi phạm nhân quyền, người dân có thể làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình hoặc người khác?

- A. Tự ý giải quyết bằng bạo lực.
- B. Giữ im lặng vì sợ bị trả thù.
- C. Báo cáo với cơ quan chức năng có thẩm quyền (công an, ủy ban nhân dân, tòa án) hoặc các tổ chức bảo vệ quyền con người.
- D. Đăng tải lên mạng xã hội mà không thực hiện các bước pháp lý cần thiết.

Câu hỏi tình huống và tự luận

Câu 6: (Tình huống): Trong cộng đồng của bạn, có một gia đình thuộc dân tộc thiểu số bị hàng xóm kỳ thị và cấm sử dụng nguồn nước sinh hoạt chung của xóm. Hành động này đã vi phạm quyền con người cơ bản nào? Bạn sẽ khuyên gia đình đó làm gì?

Câu 7 (Tự luận): Tại sao việc tôn trọng quyền con người lại quan trọng đối với sự phát triển bền vững của một cộng đồng?

HƯỚNG DẪN ĐÁP ÁN

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
Đáp án	B	A	B	D	C

Gợi ý trả lời câu hỏi tình huống và tự luận

Câu hỏi	Gợi ý trả lời
Câu 6	Hành động kỳ thị và cấm sử dụng nguồn nước là vi phạm quyền bình đẳng và quyền được sống trong môi trường an toàn, đảm bảo sức khỏe (quyền kinh tế, xã hội). Gia đình đó cần được hướng dẫn báo cáo sự việc lên Tổ trưởng dân phố, Trưởng thôn/Ấp, hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để được can thiệp và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, đảm bảo sự hòa nhập cộng đồng.

Câu 7	Tôn trọng quyền con người giúp xây dựng một cộng đồng công bằng, đoàn kết và an toàn hơn . Khi mọi người đều được đối xử bình đẳng, có cơ hội học tập, làm việc, bày tỏ ý kiến, họ sẽ phát huy tối đa năng lực của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung (kinh tế, văn hóa, xã hội). Ngược lại, vi phạm nhân quyền dẫn đến bất ổn xã hội, mâu thuẫn, và kìm hãm sự phát triển.
--------------	---

V. PHỤ LỤC

Gợi ý Giải đáp Tình huống A: Vấn đề ô nhiễm môi trường và quyền sống

Tình huống A mô tả một vi phạm nhân quyền nghiêm trọng và kéo dài, xuất phát từ sự thiếu trách nhiệm của doanh nghiệp và sự chậm trễ trong hành động của chính quyền địa phương.

1. Những quyền con người nào đang bị xâm phạm?

Trong tình huống này, nhiều quyền con người cơ bản, vốn có và không thể tách rời, đã bị vi phạm nghiêm trọng:

- **Quyền được sống** : Đây là quyền thiêng liêng nhất, là nền tảng cho mọi quyền khác. Việc ô nhiễm môi trường gây ra các bệnh hô hấp và ung thư đe dọa trực tiếp đến tính mạng của người dân. Vi phạm môi trường gián tiếp dẫn đến vi phạm quyền sống.

- **Quyền được hưởng mức sức khỏe thể chất và tinh thần cao nhất có thể đạt được** : Môi trường độc hại làm suy giảm sức khỏe người dân, buộc họ phải sống trong lo âu, bệnh tật, không được hưởng điều kiện y tế và môi trường sống lành mạnh.

- **Quyền có một môi trường sống trong lành và an toàn**: Mặc dù quyền này không được ghi rõ trong Tuyên ngôn Nhân quyền Phổ quát (UDHR) năm 1948, nhưng nó được công nhận rộng rãi trong luật pháp quốc tế hiện đại và được Hiến pháp nhiều quốc gia (trong đó có Việt Nam) thừa nhận như một quyền cơ bản gắn liền với quyền sống và quyền sức khỏe.

- **Quyền được an toàn về thân thể và tinh thần**: Mối đe dọa thường trực từ ô nhiễm gây ra áp lực tâm lý, lo lắng, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và an toàn của cộng đồng.

- **Quyền được thông tin và tham gia vào các vấn đề môi trường**: Nếu người dân không được thông báo rõ ràng về mức độ nguy hiểm hoặc bị ngăn cản tham gia giám sát, họ cũng đang bị vi phạm quyền này.

2. Chính quyền địa phương đã làm tròn trách nhiệm của mình chưa?

Câu trả lời là: Chưa.

Chính quyền địa phương đã thể hiện sự thiếu trách nhiệm rõ ràng trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ quyền con người của người dân. Trách nhiệm của Nhà nước (và bộ máy chính quyền địa phương) trong việc bảo vệ quyền con người bao gồm ba nghĩa vụ chính:

- **Nghĩa vụ tôn trọng:** Chính quyền không trực tiếp gây ô nhiễm, nhưng đã thất bại trong nghĩa vụ tiếp theo.

- **Nghĩa vụ Bảo vệ:** Đây là nghĩa vụ bị vi phạm rõ nhất. Chính quyền có trách nhiệm ngăn chặn các tác nhân thứ ba (ở đây là khu công nghiệp X) gây hại đến quyền lợi hợp pháp của người dân. Việc không có biện pháp xử lý kịp thời các nguồn thải độc hại là sự lơ là trách nhiệm bảo vệ.

- **Nghĩa vụ Thực hiện:** Chính quyền có nghĩa vụ chủ động tạo ra một môi trường sống an toàn, lành mạnh cho người dân (ví dụ: xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung, kiểm tra định kỳ các nhà máy). Việc người dân đã nhiều lần kiến nghị mà tình hình không được cải thiện cho thấy chính quyền đã thất bại trong việc thực thi nghĩa vụ này.

3. Bạn là người dân trong khu vực, bạn sẽ làm gì để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình?

Nếu là người dân trong khu vực, chúng ta có thể thực hiện các bước sau để đấu tranh bảo vệ quyền lợi chính đáng, dựa trên khuôn khổ pháp luật và các nguyên tắc quyền con người:

***Thu thập chứng cứ:**

- Thu thập hồ sơ bệnh án của những người bị bệnh. Quay phim, chụp ảnh, ghi lại thời điểm, mức độ ô nhiễm (khói đen, mùi hôi, màu nước thải).

- Tìm kiếm các chuyên gia môi trường để đo đạc mẫu nước/không khí độc lập.

***Sử dụng quyền công dân:** Sử dụng quyền khiếu nại, tố cáo theo Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương, đề xuất họ đưa vấn đề này ra các kỳ họp Hội đồng nhân dân.

*** Tìm kiếm sự hỗ trợ pháp lý:** Liên hệ với luật sư hoặc các trung tâm trợ giúp pháp lý miễn phí để được hướng dẫn khởi kiện hành chính (kiện quyết định hành chính hoặc sự im lặng của chính quyền) hoặc khởi kiện dân sự (yêu cầu bồi thường thiệt hại từ doanh nghiệp).

BÀI 2. QUYỀN THỪA KẾ CỦA CÔNG DÂN

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

- Trình bày được khái niệm thừa kế, di sản thừa kế, người thừa kế. nêu được các hình thức thừa kế.
- Phân biệt được sự khác nhau giữa thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.
- Nêu được các hình thức di chúc và thế nào là di chúc hợp pháp. Biết cách lập di chúc.
- Chỉ ra được những người thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào di chúc.
- Biết được các quyền của người để lại di sản; quyền và nghĩa vụ của người thừa kế.
- Trình bày được điều kiện thừa kế theo pháp luật.
- Thực hành liên hệ được thực tế về việc di chúc và quyền thừa kế tại địa phương hiện nay. Trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện lập di chúc của người dân.

2. Phẩm chất

- Tôn trọng quyền của người để lại di sản.
- Nhận thức rõ tầm quan trọng của pháp luật về thừa kế, từ đó có ý thức tuân thủ và vận dụng pháp luật các quy định pháp luật để giải quyết các tình huống thực tế về thừa kế một cách đúng đắn. .
- Có trách nhiệm thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về quyền thừa kế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Máy chiếu, máy tính, loa (để trình chiếu slide, video).
- Bài trình bày (PowerPoint/Slide) với các sơ đồ, ví dụ minh họa, các điều luật trích dẫn.
- Các tình huống thực tế liên quan đến quyền thừa kế.
- Phiếu bài tập tình huống (in sẵn).
- Bộ luật Dân sự hiện hành (bản in hoặc điện tử).
- Bút dạ, giấy A0/A4, bảng phụ.

2. Chuẩn bị của HV

- Bút, vở
- Chuẩn bị một số tình huống của thực tế tại địa phương.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, khơi gợi suy nghĩ ban đầu của người học về quyền thừa kế.

2. Tổ chức thực hiện

- GV đưa ra một câu chuyện/tình huống thực tế ngắn gọn về tranh chấp tài sản sau khi người thân qua đời.

- GV đặt câu hỏi: "Ai có quyền thừa hưởng số tài sản đó? Pháp luật quy định như thế nào để giải quyết việc này?".

- GV yêu cầu người học thảo luận và đưa ra ý kiến về cách giải quyết tranh chấp đó.

- HV thảo luận nhanh và chia sẻ ý kiến.

- GV tổng hợp ý kiến, đặt vấn đề về vai trò của pháp luật trong việc giải quyết các vấn đề này, từ đó giới thiệu nội dung bài học về quyền thừa kế của công dân.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Khái niệm thừa kế và nguyên tắc chung về thừa kế

1. Mục tiêu

- Nêu được định nghĩa về thừa kế, di sản, người thừa kế.
- Trình bày được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật thừa kế Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu lên slide các trích dẫn Điều 610, 611 của Bộ Luật Dân sự 2015 hoặc phát phiếu học tập có trích dẫn các Điều luật trên và yêu cầu người học đọc đoạn thông tin đó.

- HV đọc các trích dẫn Luật Dân sự trên slide hoặc trong phiếu học tập được phát.

- GV đặt các câu hỏi dẫn dắt: "Khi một người mất đi, tài sản của họ được gọi là gì? Ai sẽ là người nhận tài sản đó?".

- HV suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV.

- GV gọi 2-3 HV trả lời.

- GV nhận xét và đưa ra các định nghĩa về thừa kế, quyền thừa kế, di sản và người thừa kế.

- GV trình bày tóm tắt 3-4 nguyên tắc cơ bản của thừa kế (vd: tôn trọng ý chí người lập di chúc; bình đẳng giữa các người thừa kế...).

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Thừa kế

Theo quy định tại Bộ luật Dân sự, thừa kế là việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống có thể bao gồm cả quyền và nghĩa vụ. Thừa kế được chia thành thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc.

2. Quyền thừa kế

- Là quyền của cá nhân được định đoạt tài sản của mình khi còn sống, bao gồm quyền lập di chúc để lại tài sản, quyền để lại tài sản cho người thừa kế theo pháp luật và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

- Quyền này được pháp luật bảo vệ và áp dụng cho cả cá nhân và tổ chức (nếu được chỉ định trong di chúc).

3. Di sản thừa kế

- Là tài sản của người chết để lại cho người khác sau khi họ mất. Bao gồm tài sản riêng của người chết và phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

- Di sản thừa kế có thể là bất động sản (như nhà, đất) hoặc động sản (như tiền, xe cộ), cũng như các quyền tài sản khác (như quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ).

4. Nguyên tắc chia thừa kế

Nguyên tắc: Đảm bảo quyền định đoạt của cá nhân, tôn trọng ý chí của người lập di chúc; Quyền bình đẳng của các người thừa kế, và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người thừa kế và tuân thủ các quy định của pháp luật.

- **Thừa kế theo di chúc:** Tài sản được chia theo nội dung di chúc mà người chết đã để lại.

- **Thừa kế theo pháp luật:** Áp dụng khi không có di chúc, di chúc không hợp lệ hoặc di chúc chỉ định không hết tài sản.

- **Nguyên tắc:** Tài sản được chia theo hàng thừa kế, trong đó những người ở hàng thừa kế gần nhất sẽ được hưởng trước.

- **Chia đều:** Những người thừa kế trong cùng một hàng được hưởng di sản bằng nhau.

Hoạt động 2: Thừa kế theo Di chúc

1. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm thừa kế theo di chúc.

- Xác định được điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp lý.
- Trình bày được các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm tìm hiểu về Thừa kế theo Di chúc với các yêu cầu sau:

1. Khái niệm/Đặc điểm chính.
2. Điều kiện áp dụng.
3. Ví dụ minh họa.

- HV nhận nhiệm vụ nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ được giao trên giấy A0.

- GV gọi đại diện các nhóm trình bày nội dung sản phẩm, các nhóm nhận xét và bổ sung.

- GV nhận xét và đánh giá phần trình bày của các nhóm, sau đó GV thuyết trình về thừa kế theo di chúc với các nội dung: khái niệm, điều kiện di chúc có hiệu lực, quyền của người lập di chúc; di chúc hợp pháp và di chúc không hợp pháp).

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

Thừa kế theo Di chúc: Tại Điều 624 Bộ luật Dân sự 2015 định nghĩa: Di chúc là sự thể hiện ý chí và nguyện vọng của một người trong việc định đoạt, chuyển giao tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Có thể hiểu, thừa kế theo di chúc là việc chuyển giao tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản của người đã chết cho người khác theo ý nguyện của người đó (được thể hiện trên bản di chúc thừa kế).

- Đặc điểm: Phân chia theo ý chí của người chết (người lập di chúc).

- Điều kiện: Di chúc hợp pháp (người lập minh mẫn, không bị ép buộc; nội dung không trái pháp luật, hình thức đúng quy định).

- Hình thức di chúc: Di chúc miệng và di chúc bằng văn bản.

Hoạt động 3: Thừa kế theo Pháp luật

1. Mục tiêu

- Trình bày được điều kiện để được nhận thừa kế theo pháp luật.
- Trình bày được các hàng thừa kế và nguyên tắc chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hoạt động

- GV phát phiếu học tập và yêu cầu HV làm việc cá nhân đọc thông tin trong phiếu học tập và trả lời các yêu cầu về thừa kế theo pháp luật: Thừa kế theo pháp luật là gì; đặc điểm và nguyên tắc chia thừa kế theo quy định của pháp luật

- Cá nhân người học tự nghiên cứu tài liệu đọc và ghi ý chính, sau đó thảo luận cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ được giao trên giấy A4.

- GV gọi một số HV phát biểu.

- GV nhận xét và đánh giá phần trình bày của các cá nhân, GV tiếp tục trình bày các trường hợp thừa kế theo pháp luật và hàng thừa kế (Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015). Ngoài ra, GV giới thiệu về người không được quyền thừa kế, thời hiệu thừa kế, và thứ tự thanh toán nghĩa vụ tài sản theo quy định của pháp luật và chốt kiến thức.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Khái niệm Thừa kế theo pháp luật

Căn cứ Điều 649 Bộ luật Dân sự 2015, **thừa kế theo pháp luật** là việc chuyển giao di sản của người đã chết theo hàng thừa kế, điều kiện, trình tự do pháp luật quy định.

Thông thường, thừa kế theo pháp luật sẽ được áp dụng trong trường hợp người chết không để lại di chúc, có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp hoặc di chúc vô hiệu.

2. Đặc điểm: Phân chia theo quy định của pháp luật, không có di chúc hoặc di chúc không hợp pháp.

3. Hàng thừa kế theo pháp luật

Người thừa kế theo pháp luật được chia thành 3 hàng thừa kế, bao gồm:

- Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi của người để lại di sản.

- Hàng thừa kế thứ 2 bao gồm: ông, bà (nội, ngoại); anh, chị, em ruột; cháu ruột của người để lại di sản.

- Hàng thừa kế thứ 3 bao gồm: cụ nội, ngoại; cô, dì, chú, bác, cậu ruột; cháu ruột; chắt ruột của người để lại di sản.

Hoạt động 4. Phân biệt Thừa kế theo Di chúc và Thừa kế theo pháp luật

1. Mục tiêu: Trình bày được sự giống và khác nhau của thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm như sau:
 - + Nhóm 1, 3: So sánh về sự giống nhau giữa thừa kế theo Di chúc và thừa kế theo pháp luật theo các nội dung: Khái niệm, thời điểm mở thừa kế, người thừa kế.
 - + Nhóm 2,4: So sánh sự khác nhau giữa thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật theo các nội dung: Căn cứ pháp lý, điều kiện áp dụng, nguyên tắc chia thừa kế.
- Các nhóm làm việc, thảo luận thống nhất và viết giấy A0.
- Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm.
- GV nhận xét đánh giá hoạt động của các nhóm, phân tích thêm về sự giống và khác nhau của hai hình thức thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật và chốt kiến thức.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

Phân biệt Thừa kế theo Di chúc và Thừa kế theo pháp luật

1. Điểm giống nhau của thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

Theo Chương 11 Bộ luật Dân sự 2015, thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật có nhiều điểm giống nhau, bao gồm:

- Cả 2 hình thức thừa kế này đều là sự chuyển giao di sản của người đã chết cho người còn sống.
- Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người sở hữu di sản chết.
- Địa điểm mở thừa kế có thể là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản hoặc là nơi có phần lớn hoặc toàn bộ di sản của người đó.
- Người thừa kế:
 - + Nếu là cá nhân: Phải là người còn sống tại thời điểm mở thừa kế.
 - + Nếu là thai nhi: Phải được sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế.
- Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản thừa kế trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh trách nhiệm, nghĩa vụ về tài sản.

2. Điểm khác nhau giữa thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc

Nội dung	Thừa kế theo di chúc	Thừa kế theo pháp luật
Căn cứ pháp lý	<i>Quy định tại Chương XII từ điều 624 đến Điều 648 của Bộ luật Dân sự 2015.</i>	<i>Quy định tại Chương XIII từ Điều 649 đến Điều 662 của Bộ luật Dân sự 2015.</i>
Điều kiện áp dụng	<i>-Người chết đã lập di chúc trước khi qua đời.</i>	<i>- Người chết không lập di chúc. - Người chết đã lập di chúc, nhưng di chúc không hợp pháp.</i>

	<p>- Di chúc phải đáp ứng các điều kiện để di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 630 Bộ luật Dân sự 2015.</p>	<p>-Người thừa kế theo di chúc đã chết trước hoặc chết tại thời điểm với người để lại di sản. -Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế đã tuyên bố phá sản, không còn tồn tại tại thời điểm mở thừa kế. - Người thừa kế theo di chúc từ chối nhận di sản hoặc thuộc các đối tượng không được nhận di sản theo quy định tại Điều 621 Bộ luật Dân sự 2015. - Áp dụng cho phần di sản không được định đoạt trong di chúc hoặc liên quan đến phần di chúc vô hiệu.</p>
Quyền định đoạt di sản của người chết để lại	<p>Người chết đã lập di chúc thể hiện ý chí, nguyện vọng đối với việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết.</p>	<p>Những người thừa kế tự thỏa thuận hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân chia di sản do người chết để lại theo quy định của pháp luật.</p>
Người thừa kế và nguyên tắc phân chia di sản thừa kế	<p>- Người thừa kế theo di chúc là cá nhân, tổ chức được người chết chỉ định là người nhận di sản trong nội dung bản di chúc thừa kế. -Người thừa kế theo di chúc phải không thuộc các đối tượng được quy định tại Điều 621 Bộ luật Dân sự 2015. -Người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc được hưởng 2/3 suất của người thừa kế nếu chia theo pháp luật: + Con chưa đủ 18 tuổi, cha, mẹ, vợ, chồng của người chết. + Con từ đủ 18 tuổi không có khả năng lao động của người chết.</p>	<p>- Phân chia di sản thừa kế theo hàng thừa kế được quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015. - Việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật được thực hiện theo quy tắc sau: + Người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản thừa kế bằng nhau. + Chia di sản từ hàng thừa kế thứ nhất trước rồi mới đến hàng thứ 2, thứ 3. + Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được chia di sản thừa kế theo pháp luật trong trường hợp: Những người ở hàng thừa kế trên không còn (đã chết); Những người ở hàng thừa kế trên từ chối nhận di sản.- Những người ở hàng thừa kế trên không có quyền hoặc bị truất quyền nhận di sản.</p>

Quy định về thừa kế thế vị	<i>Pháp luật hiện hành không có quy định về thừa kế thế vị đối với thừa kế theo di chúc.</i>	<i>Đối với thừa kế theo pháp luật, thừa kế thế vị được quy định như sau: - Trường hợp con của người để lại di sản đã chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người đó → Cháu được hưởng phần di sản thừa kế mà con được hưởng nếu còn sống. - Nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản → Cháu được hưởng phần di sản mà cháu được hưởng nếu còn sống.</i>
-----------------------------------	--	---

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: THỰC HÀNH LẬP DI CHỨC

1. Mục tiêu

- Nâng cao nhận thức của người học về tầm quan trọng của việc lập di chúc hợp pháp.

- Người học có khả năng tự phác thảo một bản di chúc đơn giản, đảm bảo các yếu tố cơ bản về mặt pháp lý.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tóm tắt các kiến thức cơ bản về di chúc, bao gồm:
 - + Khái niệm di chúc, điều kiện để di chúc có hiệu lực.
 - + Các hình thức di chúc (di chúc bằng văn bản, di chúc miệng...).
 - + Những nội dung cơ bản cần có trong di chúc.
 - + Giải thích rõ ràng mục đích thực hành và cách thức diễn ra hoạt động.
- GV đặt ra một hoặc nhiều tình huống giả định (ví dụ: một người có tài sản cố định, mong muốn phân chia tài sản cho những người thân yêu).
- GV yêu cầu mỗi HV tự mình phác thảo một bản di chúc dựa trên tình huống được giao và kiến thức đã chuẩn bị.
- HV có thể sử dụng mẫu hoặc tự viết theo ý mình, nhưng cần đảm bảo các yếu tố cơ bản đã được học.
- GV yêu cầu một số người trình bày di chúc tự viết.
- Mỗi người lần lượt trình bày bản di chúc của mình cho cả lớp.
- Các thành viên khác trong lớp lắng nghe, sau đó đặt câu hỏi và đưa ra những nhận xét, góp ý xây dựng về:
 - + Tính pháp lý của bản di chúc (có hợp lệ không?).
 - + Sự rõ ràng, mạch lạc trong cách diễn đạt.

- + Những điểm chưa hợp lý hoặc có thể cải thiện.
- + Gợi ý các phương án giải quyết nếu có mâu thuẫn.
- GV đưa ra nhận xét chung, làm rõ những điểm chưa đúng, hoặc giải đáp các thắc mắc còn tồn tại trong quá trình hoạt động.
- GV nhấn mạnh lại tầm quan trọng của việc lập di chúc hợp pháp và ý nghĩa của việc phân biện trong việc hoàn thiện bản di chúc.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: - Vận dụng linh hoạt kiến thức vừa học để giải quyết các bài tập tình huống thực tế để sự phân biệt giữa thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật; nắm vững các hàng thừa kế.

- Rèn luyện phân tích và giải quyết các tình huống pháp lý phức tạp hơn tình huống trong phần hình thành kiến thức.

- Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật và sự công bằng trong việc phân chia tài sản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (3-4 HV/nhóm) hoặc cặp đôi. GV giải thích rõ yêu cầu: các nhóm sẽ nhận phiếu bài tập tình huống và có 15 phút để thảo luận, đưa ra hướng giải quyết dựa trên pháp luật thừa kế.

- GV phát phiếu bài tập cho từng nhóm hoặc trình chiếu tình huống lên màn hình.

PHIẾU BÀI TẬP TÌNH HUỐNG

Tình huống 1. (Mức độ cơ bản - Thừa kế theo pháp luật)

Nội dung tình huống 1: Ông Hùng qua đời, không để lại di chúc. Tài sản chung của hai vợ chồng là 2 tỷ đồng. Vợ ông Hùng còn sống. Ông Hùng có 3 người con ruột (đều đã trưởng thành).

Câu hỏi:

- 1) Xác định di sản thừa kế của ông Hùng.
- 2) Những ai thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hùng?
- 3) Phân chia tài sản thừa kế trong trường hợp này như thế nào?

Tình huống 2. (Mức độ nâng cao - Thừa kế theo di chúc và người thừa kế không phụ thuộc)

Nội dung tình huống 2: Bà Mai lập di chúc để lại toàn bộ căn nhà trị giá 3 tỷ đồng cho người con trai duy nhất là anh Nam. Tuy nhiên, bà Mai còn một người chồng

(ông Phúc) đang sống phụ thuộc vào bà (không có khả năng lao động) và một người con gái (chị Lan) đã có gia đình riêng, tự lập.

Câu hỏi:

- 1) Di chúc của bà Mai có hợp pháp không?
- 2) Ông Phúc có được hưởng thừa kế không? Tại sao?
- 3) Chị Lan có được hưởng thừa kế không? Tại sao?

- HV làm việc cá nhân và cặp đôi: đọc kỹ các tình huống, thảo luận sôi nổi trong nhóm, áp dụng kiến thức để tìm ra câu trả lời và ghi vắn tắt vào phiếu.

- GV giám sát quá trình thảo luận của các nhóm. GV đi quanh lớp, lắng nghe vướng mắc, gợi ý nếu HV gặp khó khăn, nhưng không đưa ra đáp án trực tiếp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày cách giải quyết một tình huống cụ thể. GV gọi nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác lắng nghe, phản biện hoặc xác nhận.

- GV chốt đáp án đúng cho các tình huống, giải thích rõ các điều luật áp dụng và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định đúng đối tượng và thứ tự ưu tiên trong phân chia di sản thừa kế.

Gợi ý đáp án cho các tình huống theo phiếu bài tập

Tình huống 1. Ông Hùng qua đời, không để lại di chúc. Tài sản chung của hai vợ chồng là 2 tỷ đồng. Vợ ông Hùng còn sống. Ông Hùng có 3 người con ruột (đều đã trưởng thành).

1) Xác định di sản thừa kế của ông Hùng.

- Tài sản chung của hai vợ chồng: 2 tỷ đồng.

- Theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn hoặc khi một bên chết sẽ được chia đôi, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Phần tài sản của ông Hùng trong khối tài sản chung là: 2 tỷ chia đôi mỗi người được 1 tỷ đồng.

2) Những ai thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hùng?

- Ông Hùng chết không để lại di chúc, do đó việc thừa kế được giải quyết theo pháp luật (Điều 649 Bộ luật Dân sự 2015).

- Theo Điều 651 Bộ Luật Dân sự 2015, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

Kết luận: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hùng gồm: Vợ ông Hùng và 3 người con ruột của ông Hùng (Trường hợp bố, mẹ ông Hùng đã mất trước khi Ông Hùng mất).

3) Phân chia tài sản thừa kế trong trường hợp này như thế nào?

- Những người ở cùng hàng thừa kế thì được hưởng phần di sản bằng nhau (Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015).

- Tổng số người thừa kế hàng thứ nhất là 4 người (1 vợ + 3 con).

- Kết luận: Mỗi người thừa kế (vợ ông Hùng và 3 người con) sẽ được hưởng 250 triệu đồng từ di sản của ông Hùng. (Lưu ý: Vợ ông Hùng còn được sở hữu 1 tỷ đồng là phần tài sản chung của bà).

Tình huống 2: Bà Mai lập di chúc để lại toàn bộ căn nhà trị giá 3 tỷ đồng cho người con trai duy nhất là anh Nam. Tuy nhiên, bà Mai còn một người chồng (ông Phúc) đang sống phụ thuộc vào bà (không có khả năng lao động) và một người con gái (chị Lan) đã có gia đình riêng, tự lập.

1) Di chúc của bà Mai có hợp pháp không?

- Về hình thức và nội dung cơ bản (không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội), di chúc có thể coi là hợp pháp.

- Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam có quy định đặc biệt về những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (Điều 644 BLDS 2015). Di chúc này vẫn có hiệu lực, nhưng nội dung phân chia tài sản sẽ bị điều chỉnh bởi quy định này.

- Kết luận: Di chúc của bà Mai hợp pháp về mặt hình thức và ý chí, nhưng việc phân chia tài sản *trên thực tế* sẽ cần xem xét quyền lợi của người chồng.

2) Ông Phúc có được hưởng thừa kế không? Tại sao?

- Có. Ông Phúc là cha, mẹ, vợ, chồng của người lập di chúc (thuộc đối tượng tại Khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015).

- Đồng thời, ông Phúc đang sống phụ thuộc vào bà Mai (không có khả năng lao động).

- Theo Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015, khi gặp trường hợp này, ông Phúc vẫn được hưởng một phần di sản bằng ít nhất 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật, *nếu phần tài sản được chỉ định trong di chúc cho ông Phúc ít hơn mức đó hoặc không có.*

Kết luận: Ông Phúc chắc chắn được hưởng thừa kế theo luật định, không phụ thuộc vào việc di chúc không nhắc đến ông.

3) Chị Lan có được hưởng thừa kế không? Tại sao?

- Chị Lan là con của bà Mai.
- Tuy nhiên, chị Lan đã có gia đình riêng và tự lập (không thuộc diện người sống phụ thuộc).
- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015, chị Lan không thuộc trường hợp được bảo vệ quyền lợi thừa kế *không phụ thuộc* nội dung di chúc.
- Bà Mai đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho anh Nam.
- Kết luận: Chị Lan không được hưởng thừa kế trong trường hợp này, vì bà Mai có quyền định đoạt tài sản của mình theo di chúc và chị Lan không thuộc diện được bảo vệ theo Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015.

IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thường xuyên (qua các hoạt động)

- Quan sát: Quan sát thái độ học tập, sự chủ động tham gia xây dựng bài, làm việc nhóm của HV.
- Hỏi đáp: Đánh giá khả năng nắm bắt kiến thức thông qua các câu hỏi nhanh của GV trong giờ học.
- Bài tập tình huống tại lớp: Đánh giá kỹ năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề.

2. Đánh giá định kỳ (sau bài học)

- Bài kiểm tra viết ngắn: Khoảng 15 phút với các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận ngắn để kiểm tra kiến thức cốt lõi (khái niệm, các hình thức, nguyên tắc).
- Sản phẩm dự án/Bài tập về nhà: Đánh giá qua báo cáo về vụ việc thừa kế thực tế mà HV tìm hiểu, tập trung vào khả năng phân tích và nhận định pháp lý.

3. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá

PHẦN I: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (6 điểm - 12 câu, mỗi câu 0.5 điểm)

Chọn đáp án đúng nhất trong các lựa chọn dưới đây:

Câu 1: Khái niệm nào sau đây dùng để chỉ toàn bộ tài sản, quyền tài sản, và nghĩa vụ tài sản của người chết để lại?

- A. Tài sản chung.
- B. Di sản thừa kế.
- C. Quyền sở hữu.
- D. Di chúc.

Câu 2: Pháp luật Việt Nam quy định mấy hình thức thừa kế chính?

- A. một hình thức.
- B. hai hình thức.

- C. ba hình thức.
- D. bốn hình thức.

Câu 3: Trường hợp nào sau đây *không* làm phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật?

- A. Người chết không để lại di chúc.
- B. Di chúc bị Tòa án tuyên bố vô hiệu.
- C. Có di chúc hợp pháp và có hiệu lực.
- D. Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc.

Câu 4: Theo Bộ luật Dân sự 2015, người thừa kế ở hàng thứ nhất bao gồm:

- A. Ông, bà nội, ông, bà ngoại.
- B. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi.
- C. Anh ruột, chị ruột, em ruột.
- D. Cụ nội, cụ ngoại.

Câu 5: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm nào?

- A. Thời điểm Tòa án ra quyết định phân chia di sản.
- B. Thời điểm người để lại di sản chết.
- C. Thời điểm người thừa kế nộp đơn yêu cầu nhận di sản.
- D. Thời điểm lập di chúc.

Câu 6: Một người có quyền lập di chúc để truất quyền hưởng di sản của người thừa kế nào dưới đây?

- A. Cha mẹ già yếu không nơi nương tựa.
- B. Vợ/chồng không có khả năng lao động.
- C. Con chưa thành niên.
- D. Người con đã trưởng thành, tự lập, có công ăn việc làm ổn định.

Câu 7: Di chúc bằng văn bản được xem là hợp pháp khi có đủ các điều kiện nào sau đây?

- A. Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt; nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật; di chúc phải có công chứng, chứng thực.
- B. Người lập di chúc còn sống; nội dung phù hợp với đạo đức xã hội; di chúc có chữ ký của người làm chứng.
- C. Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt; nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật; hình thức di chúc không trái quy định của luật.
- D. Nội dung di chúc phải chia đều tài sản cho tất cả các con.

Câu 8: Ông A muốn để lại toàn bộ tài sản cho người con trai út, anh B. Ông A có thể thực hiện ý nguyện của mình bằng cách nào để đảm bảo tính pháp lý cao nhất?

- A. Chỉ cần nói miệng trước mặt hàng xóm.
- B. Lập di chúc bằng văn bản có công chứng tại Văn phòng công chứng.
- C. Viết di chúc tại nhà nhưng không cần người làm chứng.
- D. Lập giấy tặng cho tài sản có hiệu lực ngay khi ông A còn sống.

Câu 9: Chị Hoa bị kết án tù vì hành vi ngược đãi cha mẹ chồng (người để lại di sản). Chị Hoa thuộc trường hợp nào sau đây?

- A. Người thừa kế theo pháp luật.
- B. Người thừa kế không phụ thuộc di chúc.
- C. Người không được quyền hưởng di sản thừa kế.
- D. Người có quyền được nhận 2/3 suất thừa kế.

Câu 10: Ông Minh qua đời, để lại di sản 1,2 tỷ đồng. Ông Minh có 3 người con là Cường, Dũng, và Hằng. Dũng đã chết trước ông Minh. Dũng có 2 người con ruột là E và F. Tài sản sẽ được chia thế nào cho E và F?

- A. E và F không được hưởng thừa kế vì Dũng đã chết.
- B. E và F được hưởng thừa kế thế vị phần của Dũng.
- C. E và F được hưởng toàn bộ di sản 1,2 tỷ đồng.
- D. E và F chỉ được hưởng nếu có di chúc của ông Minh.

Câu 11: Trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, nguyên tắc phân chia tài sản là gì?

- A. Phụ thuộc vào công sức đóng góp của từng người.
- B. Phụ thuộc vào hoàn cảnh khó khăn của từng người.
- C. Những người ở cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau.
- D. Người con trai được hưởng nhiều hơn người con gái.

Câu 12: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là bao lâu, kể từ thời điểm mở thừa kế?

- A. 5 năm.
- B. 10 năm.
- C. 20 năm.
- D. Không giới hạn thời gian.

PHẦN II: CÂU HỎI TỰ LUẬN (4 điểm)

Câu hỏi Tình huống: Ông An và bà Bình là vợ chồng, có tài sản chung là căn nhà trị giá 4 tỷ đồng và sổ tiết kiệm 1 tỷ đồng. Họ có 2 người con: Anh Toàn (30 tuổi,

đã lập gia đình, kinh doanh thành đạt) và Chị Lan (22 tuổi, đang du học, sống phụ thuộc tài chính vào bố mẹ).

Ông An qua đời đột ngột vì tai nạn, không để lại di chúc.

Yêu cầu:

1. Xác định tổng di sản thừa kế của ông An để lại. (1 điểm)
2. Những ai có quyền hưởng di sản thừa kế của ông An? Họ thuộc hàng thừa kế thứ mấy? (1 điểm)
3. Tính toán chi tiết số tiền, giá trị tài sản mà mỗi người được hưởng từ di sản thừa kế của ông An. (2 điểm)

ĐÁP ÁN

PHẦN I: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Mỗi câu trả lời đúng được 0.5 điểm.

Câu hỏi	Đáp án đúng	Giải thích ngắn gọn
1	B	Định nghĩa cơ bản về di sản thừa kế (Điều 610 Bộ luật Dân sự 2015).
2	B	Gồm Thừa kế theo di chúc và Thừa kế theo pháp luật (Điều 609 Bộ luật Dân sự 2015).
3	C	Khi có di chúc hợp pháp và có hiệu lực, tài sản thường được chia theo di chúc, không phải theo pháp luật (trừ trường hợp Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015).
4	B	Quy định tại Khoản 1, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015.
5	B	Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết (Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015).
6	D	Người lập di chúc có quyền định đoạt tài sản của mình, có thể truất quyền người con đã trưởng thành, tự lập. Ba trường hợp A, B, C là những người được bảo vệ theo Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015.
7	C	Điều kiện về cả chủ thể (minh mẫn) và nội dung/hình thức (Điều 624, 625 Bộ luật Dân sự 2015).
8	B	Công chứng, chứng thực đảm bảo tính pháp lý cao nhất và tránh tranh chấp.

9	C	Theo Điều 621 Bộ luật Dân sự 2015, người có hành vi ngược đãi nghiêm trọng người để lại di sản sẽ không được quyền hưởng thừa kế.
10	B	Cháu được hưởng thừa kế thế vị phần mà cha mẹ (Dũng) lẽ ra được hưởng nếu còn sống (Điều 652 Bộ luật Dân sự 2015).
11	C	Nguyên tắc công bằng giữa những người cùng hàng thừa kế (Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015).
12	C	Thời hiệu yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật hiện nay là 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản, nhưng theo các đề thi phổ thông thường lấy mốc chung trước đây là 20 năm cho tài sản. (Cập nhật theo Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu là 30 năm cho bất động sản, 10 năm cho động sản). Nếu đề thi dùng kiến thức cơ bản thì chọn C (20 năm), nếu dùng kiến thức nâng cao thì cần phân biệt.

PHẦN II: CÂU HỎI TỰ LUẬN (4 điểm)

Tình huống: Ông An và bà Bình là vợ chồng, có tài sản chung là căn nhà trị giá 4 tỷ đồng và sổ tiết kiệm 1 tỷ đồng (tổng cộng 5 tỷ). Ông An qua đời, không để lại di chúc.

1. Xác định tổng di sản thừa kế của ông An để lại. (1 điểm)

- Tổng tài sản chung của vợ chồng ông An, bà Bình là: 4 tỷ (nhà) + 1 tỷ (sổ tiết kiệm) = 5 tỷ đồng.

- Theo pháp luật Hôn nhân và Gia đình, khi một bên chết, tài sản chung được chia đôi để xác định phần tài sản của người chết.

- Phần tài sản của ông An là: 5 tỷ đồng / 2 = 2.5 tỷ đồng.

- Đáp án: Di sản thừa kế của ông An là 2.5 tỷ đồng.

2. Những ai có quyền hưởng di sản thừa kế của ông An? Họ thuộc hàng thừa kế thứ mấy? (1 điểm)

- Ông An chết không để lại di chúc, nên việc thừa kế được giải quyết theo pháp luật.

- Những người có quyền hưởng di sản thuộc hàng thừa kế thứ nhất (Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015) bao gồm:

+ Bà Bình (Vợ)

+ Anh Toàn (Con trai)

+ Chị Lan (Con gái)

- Đáp án: Bà Bình, Anh Toàn, và Chị Lan đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

3. Tính toán chi tiết số tiền, giá trị tài sản mà mỗi người được hưởng từ di sản thừa kế của ông An. (2 điểm)

- Di sản thừa kế là 2.5 tỷ đồng.

- Tổng số người thừa kế cùng hàng thứ nhất là 3 người.

- Nguyên tắc: Những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau.

- Phần tài sản mỗi người được hưởng là: 2.5 tỷ đồng / 3 người

(Lưu ý: Tình huống này không đề cập đến cha mẹ hai bên nên mặc định họ đã mất hoặc không liên quan. Anh Toàn và Chị Lan đều là con đẻ, đều có quyền thừa kế ngang nhau dù người đã tự lập hay đang đi học).

CHỦ ĐỀ 3. PHÁP LUẬT TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

BÀI 3. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

- Trình bày được những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình.
- Nêu được các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và những trường hợp cấm kết hôn.
- Nêu được các quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn, thủ tục đăng ký kết hôn (các giấy tờ cần thiết có liên quan khi đăng ký kết hôn).
- Phân biệt được hôn nhân hợp pháp và hôn nhân trái pháp luật.
- Thực hiện được các quyền, nghĩa vụ của vợ và chồng về nhân thân và về tài sản. Thực hiện được nghĩa vụ và trách nhiệm của cha, mẹ đối với con cái.
- Liên hệ được thực tiễn việc thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương và việc xử lý các trường hợp hôn nhân trái pháp luật.

2. Phẩm chất

- Có ý thức thực hiện đúng các quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình, có trách nhiệm trong việc xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc.
- Nâng cao nhận thức về vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân và gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Thiết bị: Máy chiếu, máy tính, loa, bảng trắng hoặc bảng tương tác (nếu có), Giấy A0, bút màu.
- Học liệu:
 - + Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
 - + Tình huống thực tế, ví dụ điển hình về các vụ việc hôn nhân và gia đình.
 - + Video minh họa (ví dụ: các tình huống ly hôn, bạo lực gia đình, tranh chấp tài sản).
 - + Bài tập nhóm, phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Sổ tay ghi chép và bút viết.
- Thẻ màu (xanh/đỏ hoặc Đúng/Sai) cho các hoạt động tương tác nhanh.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này được chia thành 2 buổi học, Mỗi buổi học có thời gian thực hiện 3 tiết

Buổi 1: Luật Hôn nhân và gia đình và các quy định cơ bản

Buổi 2: Chấm dứt hôn nhân và các quan hệ pháp lý khác

BUỔI 1. LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CƠ BẢN

Thời gian thực hiện 3 tiết

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích hoạt kiến thức nền tảng và dẫn dắt vào chủ đề pháp luật hôn nhân và gia đình.

2. Tổ chức hoạt động

GV trình chiếu Một video clip ngắn (khoảng 2-3 phút) về các khoảnh khắc gia đình (vui, buồn, thách thức, hạnh phúc) hoặc một bộ sưu tập hình ảnh đa dạng về các loại hình gia đình khác nhau trong xã hội Việt Nam và yêu cầu HV tập trung quan sát cảm xúc, bối cảnh trong video hoặc các hình ảnh.

- HV xem video/hình ảnh một cách chủ động, chú ý đến các chi tiết.

- Sau khi chiếu xong, GV đặt các câu hỏi:

+ "Các bạn cảm nhận thế nào về những hình ảnh/khoảnh khắc vừa xem?"

+ "Điều gì làm nên một gia đình hạnh phúc?"

+ "Trong những hình ảnh đó, có vấn đề pháp lý nào có thể phát sinh không?"

HV suy nghĩ, giơ tay phát biểu ý kiến cá nhân (2-3 ý kiến).

- GV lắng nghe ý kiến, tổng hợp các câu trả lời và kết nối chúng với vai trò của pháp luật.

"Đúng vậy, gia đình là tế bào của xã hội. Để gia đình thực sự là tổ ấm hạnh phúc, không chỉ cần tình yêu, sự thấu hiểu mà còn cần khuôn khổ pháp lý điều chỉnh các mối quan hệ. Đó chính là lý do chúng ta có Luật Hôn nhân và gia đình. Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu sâu hơn..."

- GV giới thiệu nội dung và mục tiêu cụ thể của buổi học 1 về Luật Hôn nhân và gia đình và các quy định cơ bản.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Khái niệm và nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình

1. Mục tiêu: Trình bày khái niệm hôn nhân, gia đình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Phân biệt được khái niệm hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

- Trình bày các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động

Bước 1: Khái niệm hôn nhân và gia đình

- GV bắt đầu bằng cách hỏi lại câu hỏi khởi động: "Có bao nhiêu cách hiểu về 'Gia đình'? Cách hiểu nào là phổ biến nhất?".

- HV phát biểu ý kiến cá nhân, chia sẻ các góc nhìn khác nhau (xã hội, văn hóa, pháp lý).

- GV sử dụng slide để trình bày các định nghĩa pháp lý về "Hôn nhân", "Gia đình" chính xác theo Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Định nghĩa Hôn nhân; Định nghĩa gia đình.

GV nhấn mạnh cụm từ "được pháp luật thừa nhận" và "được pháp luật công nhận".

Phân biệt sự khác nhau giữa kết hôn và chung sống như vợ chồng: GV chốt lại sự khác nhau giữa "Kết hôn" (hành vi pháp lý) và "Chung sống như vợ chồng" (tình trạng thực tế, có thể không hợp pháp).

- HV ghi nhớ điểm khác biệt cốt lõi giữa kết hôn và chung sống như vợ chồng.

Bước 2: Thuyết trình các nguyên tắc

- GV trình bày và phân tích các nguyên tắc tại Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 (Ví dụ: Hôn nhân tự nguyện; Một vợ một chồng; Vợ chồng bình đẳng...).

- GV sử dụng các ví dụ vi phạm thực tế (Ví dụ: tảo hôn, bạo lực gia đình) để minh họa cho từng nguyên tắc.

- GV kể một câu chuyện ngắn về một cặp đôi bị gia đình ép cưới. Yêu cầu HV xác định nguyên tắc nào bị vi phạm.

HV lắng nghe câu chuyện, thảo luận nhanh với bạn bên cạnh, và trả lời câu hỏi.

Bước 3: Thực hành Trò chơi "Đúng/Sai"

- GV đọc 5-6 phát biểu liên quan đến khái niệm và nguyên tắc. Yêu cầu HV sử dụng thẻ màu (Xanh = Đúng, Đỏ = Sai) hoặc giơ tay để trả lời nhanh. Ví dụ phát biểu: "Việc nam nữ chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn vẫn được pháp luật bảo vệ tài sản chung." (Sai)

- HV hào hứng tham gia trò chơi, giơ thẻ trả lời

- GV tổng kết lại các kiến thức trọng tâm để HV cần ghi nhớ.

- Hôn nhân cần được pháp luật thừa nhận.

- Các nguyên tắc (tự nguyện, một vợ một chồng, bình đẳng) là bất khả xâm phạm.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Khái niệm Hôn nhân và gia đình (Điều 3, Luật Hôn nhân và gia đình 2014)

- **Định nghĩa Hôn nhân:** Hôn nhân là quan hệ giữa nam và nữ, dựa trên sự tự nguyện, được pháp luật thừa nhận, nhằm mục đích chung sống lâu dài và xây dựng gia đình hạnh phúc.

- **Phân biệt với chung sống:** Việc nam nữ chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- **Định nghĩa gia đình:** Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này.

2. Nguyên tắc cơ bản của chế độ Hôn nhân và gia đình Việt Nam

- **Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng:** Đây là nguyên tắc nền tảng, đảm bảo quyền tự do cá nhân và sự công bằng trong mối quan hệ vợ chồng.

- **Nghiêm cấm các hành vi vi phạm:** Mọi hành vi cưỡng ép, lừa dối kết hôn, tảo hôn, ngoại tình, bạo lực gia đình đều là vi phạm pháp luật.

- **Bảo vệ quyền lợi các thành viên yếu thế:** Nguyên tắc pháp luật luôn hướng tới bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật.

Hoạt động 2. Điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình

1. Mục tiêu: Trình bày được các điều kiện kết hôn bắt buộc đối với nam và nữ.

- Xác định được các trường hợp pháp luật cấm kết hôn.

- Vận dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để đánh giá tính hợp pháp của một số tình huống giả định.

2. Tổ chức hoạt động

Bước 1: Trình bày Điều kiện kết hôn

- GV sử dụng slide, trình bày rõ 4 điều kiện kết hôn theo Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 gồm:

1. Nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi.

2. Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định.

3. Không mất năng lực hành vi dân sự.

4. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn.

- HV lắng nghe, ghi chép các điều kiện chính, đặc biệt chú ý đến mốc tuổi "tử đử".

Bước 2. Trình bày các trường hợp cấm kết hôn

- GV liệt kê các trường hợp cấm theo quy định tại Điều 5 và Điều 10, Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

- Kết hôn giả tạo, tảo hôn, cưỡng ép, lừa dối.
- Đang có vợ, có chồng.
- Cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi 3 đời.
- Giữa cha mẹ nuôi và con nuôi...
- HV ghi chép các trường hợp bị cấm, so sánh với điều kiện đã học.

Bước 3: Hoạt động Nhóm "Phiên tòa giả định"

* *Chia nhóm và giao nhiệm vụ:* GV chia lớp thành 3 nhóm. Phát Phiếu bài tập Tình huống cho từng nhóm. Mỗi phiếu mô tả một cặp đôi chuẩn bị kết hôn với những hoàn cảnh đặc biệt (sử dụng các tình huống đã chuẩn bị ở phần trước).

Các nhóm HV nhận một trong các phiếu tình huống dưới đây. Vai trò của nhóm là "Hội đồng tư vấn" hoặc "Cán bộ tư pháp" xem xét hồ sơ và đưa ra quyết định chấp thuận hay từ chối đăng ký kết hôn.

CÁC TÌNH HUỐNG TRONG PHIÊN TÒA GIẢ ĐỊNH

Nhóm 1. Tình huống A: Vấn đề tuổi tác và huyết thống trong hôn nhân

Hồ sơ:

- Người nộp đơn Nam: Anh Trần Văn Hùng, sinh ngày 01/01/2006.
- Người nộp đơn Nữ: Chị Lê Thị Mai, sinh ngày 10/10/2004.
- Thông tin bổ sung: Anh Hùng và chị Mai có quan hệ họ hàng. Mẹ của anh Hùng và bố của chị Mai là anh em ruột (cùng ông bà nội). Cả hai đều tự nguyện kết hôn và đã chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ khác.

Yêu cầu: Hội đồng tư vấn hãy quyết định chấp thuận hay từ chối hồ sơ đăng ký kết hôn này? Nêu rõ căn cứ pháp lý.

Nhóm 2. Tình huống B: Vấn đề bệnh tật và năng lực hành vi

Hồ sơ:

- Người nộp đơn Nam: Anh Nguyễn Văn Minh, 35 tuổi.
- Người nộp đơn Nữ: Chị Phạm Thị Lan, 30 tuổi.
- Thông tin bổ sung: Chị Lan bị thiếu năng trí tuệ bẩm sinh, không thể nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Tòa án đã ra quyết định tuyên bố chị Lan mất

năng lực hành vi dân sự. Cha mẹ chị Lan đồng ý cho chị kết hôn với anh Minh vì anh Minh hứa sẽ chăm sóc chị suốt đời.

Yêu cầu: Hội đồng tư vấn hãy quyết định chấp thuận hay từ chối hồ sơ đăng ký kết hôn này? Nêu rõ căn cứ pháp lý.

Nhóm 3. Tình huống C: Vấn đề ngoại tình và tình trạng Hôn nhân hiện tại

Hồ sơ:

- Người nộp đơn Nam: Anh Hoàng Đình Trung, 40 tuổi.
- Người nộp đơn Nữ: Chị Võ Thùy Linh, 30 tuổi.
- Thông tin bổ sung: Anh Trung đã kết hôn hợp pháp với chị Hoa và chưa ly hôn. Tuy nhiên, anh Trung và chị Hoa đã ly thân 5 năm nay, không sống chung. Anh Trung và chị Linh hiện đang sống chung với nhau và muốn đăng ký kết hôn để hợp thức hóa mối quan hệ.

Yêu cầu: Hội đồng tư vấn hãy quyết định chấp thuận hay từ chối hồ sơ đăng ký kết hôn này? Nêu rõ căn cứ pháp lý.

- HV ôn định vị trí nhóm, nhận phiếu bài tập.

* **Thảo luận :** Các nhóm đọc kỹ tình huống. Yêu cầu nhóm đóng vai trò "Phòng Tư pháp" hoặc "Tòa án" quyết định "**Chấp thuận**" hay "**Từ chối**" việc đăng ký kết hôn. Các nhóm phải ghi rõ điều luật nào làm căn cứ cho quyết định của mình.

- HV tích cực thảo luận, tra cứu luật (nếu có), ghi chép lập luận vào giấy A0 hoặc sổ tay.

* **Trình bày nhanh:** GV mời đại diện 1 hoặc 2 nhóm trình bày vấn đề quyết định và căn cứ pháp lý của mình.

- Đại diện nhóm trình bày. HV nhóm khác lắng nghe, phản biện (nếu có).

- GV nhận xét các câu trả lời của nhóm, chuẩn hóa đáp án đúng cho từng tình huống.

GV nhấn mạnh lại: Chỉ cần vi phạm một trong các điều kiện hoặc rơi vào một trong các trường hợp cấm thì hôn nhân đó sẽ không hợp pháp và có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

I. Các điều kiện bắt buộc phải có (Điều 8, Luật Hôn nhân và gia đình 2014)

Để một cuộc hôn nhân được pháp luật công nhận, cả nam và nữ đều phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Về độ tuổi:

- Nam phải từ đủ 20 tuổi trở lên.

- Nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên.

(Lưu ý: "Từ đủ" có nghĩa là đã bước sang ngày sinh nhật lần thứ 20 hoặc 18).

2. Về sự tự nguyện: Việc kết hôn phải do chính nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc bên nào, không bên thứ ba nào được can thiệp (cưỡng ép, lừa dối).

3. Về năng lực hành vi dân sự: Cả nam và nữ không bị mất năng lực hành vi dân sự (ví dụ: không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình, đã được Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi).

4. Tuân thủ các trường hợp cấm: Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn được quy định tại Điều 5 và Điều 10 của Luật này.

II. Các trường hợp bị cấm kết hôn (Điều 5 và Điều 10, Luật Hôn nhân và gia đình 2014)

Pháp luật nghiêm cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng trong các trường hợp sau (đây là ranh giới pháp lý tuyệt đối):

1. Đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác (ché độ một vợ một chồng).

2. Quan hệ huyết thống và họ hàng:

- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ (cha mẹ với con, ông bà với cháu ruột...).

- Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời (anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ/cùng mẹ khác cha, anh chị em con chú bác, con cô cậu...).

- Giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể...

3. Các vi phạm khác:

- Kết hôn giả tạo (nhằm trục lợi, nhập tịch...).

- Tảo hôn (kết hôn dưới độ tuổi quy định).

III. Hậu quả pháp lý : Chỉ cần vi phạm **MỘT** trong các điều kiện trên hoặc rơi vào **MỘT** trường hợp cấm, thì hôn nhân đó sẽ bị coi là Vô hiệu (không có giá trị pháp lý) và sẽ bị Tòa án tuyên bố hủy bỏ khi có yêu cầu.

Hoạt động 3. Quy định về đăng ký kết hôn

1. Mục tiêu: Nêu được cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn và các giấy tờ cần thiết trong hồ sơ đăng ký.

- Xác định được các bước cơ bản trong thủ tục đăng ký kết hôn.

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc đăng ký kết hôn hợp pháp, tránh các sai lầm do phong tục tập quán.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi chuyển tiếp: "Sau khi đã đủ điều kiện và không vi phạm điều cấm, bước tiếp theo để được pháp luật công nhận là gì?"

- HV trả lời: "Đăng ký kết hôn".

GV trình bày quy trình và thẩm quyền đăng ký kết hôn bằng việc sử dụng sơ đồ hoặc slide liệt kê các thông tin sau:

* **Thẩm quyền:** UBND cấp xã, phường, đặc khu nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.

Hồ sơ: Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu), giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu...

* **Quy trình:** Nộp hồ sơ -> Xác minh -> Cấp giấy chứng nhận (có mặt cả hai bên).

HV lắng nghe và ghi chép các thông tin thực tiễn quan trọng (cơ quan, giấy tờ).

- GV nhấn mạnh: Tầm quan trọng của Giấy chứng nhận kết hôn là bằng chứng pháp lý duy nhất chứng minh quan hệ vợ chồng được pháp luật bảo vệ. Không có giấy này, không có quyền ly hôn tại Tòa án, không có quyền thừa kế theo luật định...

- HV lắng nghe và hiểu rõ hậu quả pháp lý của việc không đăng ký kết hôn.

- GV chốt lại kiến thức trọng tâm của hoạt động này.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Cơ quan có thẩm quyền duy nhất: Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.

2. Điều kiện hiệu lực: Hôn nhân chỉ có hiệu lực pháp lý kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

3. Hậu quả của việc không đăng ký: Mất quyền lợi pháp lý cơ bản của vợ chồng (quyền tài sản chung, quyền thừa kế, quyền yêu cầu ly hôn tại Tòa án).

Hoạt động 4. Phân biệt Hôn nhân hợp pháp và Hôn nhân trái pháp luật

1. Mục tiêu: Nêu được các tiêu chí để xác định tính hợp pháp của một cuộc hôn nhân.

- Phân loại chính xác các trường hợp hôn nhân trong thực tế là hợp pháp hay trái pháp luật (vô hiệu) dựa trên các tiêu chí đó.

- Có ý thức tuân thủ pháp luật khi xác lập quan hệ hôn nhân.

2. Tổ chức thực hiện

- GV nhắc lại kiến thức vừa học: "Chúng ta đã học các điều kiện để kết hôn. Bây giờ, chúng ta sẽ dùng kiến thức đó để làm 'thẩm phán', phân loại các cuộc hôn nhân."

- GV giới thiệu trò chơi "Phân loại hồ sơ".
- HV sẵn sàng tham gia hoạt động, lắng nghe hướng dẫn.
- Thực hiện hoạt động "Phân loại hôn nhân": GV chia lớp thành các nhóm (hoặc làm việc cá nhân) và phát Phiếu bài tập có chứa 4 mô tả ngắn về các cuộc hôn nhân khác nhau.

Phiếu học tập phân loại hôn nhân				
TT	Mô tả tình huống	Hình thức hôn nhân		Căn cứ pháp lý (Điều....)
		Hợp pháp	Trái pháp pháp	
1	Anh A (21 tuổi) và Chị B (19 tuổi) tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường.			
2	Anh C (25 tuổi) đang có vợ hợp pháp, sống chung với Chị D (23 tuổi) và tổ chức đám cưới tại quê D.			
3	Anh E (22 tuổi) và Chị F (20 tuổi) là anh em con chú bác ruột, tự nguyện đăng ký kết hôn.			
4	Anh G (30 tuổi) kết hôn với Chị H (17 tuổi rưỡi), có sự đồng ý của bố mẹ chị H.			

- Yêu cầu HV đọc kỹ từng mô tả và đánh dấu vào cột "Hợp pháp" hoặc "trái pháp luật(Vô hiệu)".
- HV nhận phiếu, đọc tình huống, tiến hành phân loại và ghi chú căn cứ pháp lý bên cạnh.
- GV mời 2-3 HV trình bày kết quả phân loại của mình.
- GV nhận xét kết quả và công bố đáp án chính xác trên slide. Mời HV giải thích lý do tại sao một trường hợp là hợp pháp hoặc trái pháp luật.
- HV đối chiếu kết quả, tự sửa lỗi và lắng nghe giải thích căn cứ pháp lý.
- GV nhấn mạnh lại tiêu chí cốt lõi để phân biệt và đáp án tình huống.

STT	Mô tả tình huống	Hình thức hôn nhân		Căn cứ pháp lý (Điều....)
		Hợp pháp	Trái pháp pháp	
1	Anh A (21 tuổi) và Chị B (19 tuổi) tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường.	X		
2	Anh C (25 tuổi) đang có vợ hợp pháp, sống chung với Chị D (23 tuổi) và tổ chức đám cưới tại quê D.		X	
3	Anh E (22 tuổi) và Chị F (20 tuổi) là anh em con chú bác ruột, tự nguyện đăng ký kết hôn.		X	
4	Anh G (30 tuổi) kết hôn với Chị H (17 tuổi rưỡi), có sự đồng ý của bố mẹ chị H.		X	

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. *Hôn nhân hợp pháp: Là cuộc hôn nhân đáp ứng ĐẦY ĐỦ các điều kiện tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và KHÔNG vi phạm bất kỳ trường hợp cấm nào tại Điều 5 và Điều 10 của Luật này. Quan trọng nhất, phải có Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.*

2. *Hôn nhân trái pháp luật (Vô hiệu): Là cuộc hôn nhân vi phạm MỘT trong các điều kiện (ví dụ: chưa đủ tuổi, bị ép buộc) hoặc rơi vào MỘT trường hợp bị cấm (ví dụ: loạn luân, đang có vợ/chồng). Hôn nhân vô hiệu sẽ bị Tòa án hủy bỏ, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng.*

3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG: TƯ VẤN TIỀN HÔN NHÂN

1. Mục tiêu: Tổng hợp và hệ thống hóa các kiến thức về điều kiện, nguyên tắc và thủ tục đăng ký kết hôn.

- Vận dụng linh hoạt các điều luật để phân tích và đưa ra lời khuyên pháp lý cho các cặp đôi trong tình huống cụ thể.

- Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu rõ tầm quan trọng của việc chuẩn bị pháp lý vững chắc trước khi bước vào hôn nhân.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành các nhóm (4-5 người/nhóm). Mỗi nhóm đóng vai trò là một "Văn phòng tư vấn pháp luật". GV phát Phiếu bài tập về hồ sơ khách hàng cho từng nhóm.

Phiếu bài tập Tình huống Tư vấn tiền hôn nhân

Hồ sơ khách hàng

Một cặp đôi đến Văn phòng tư vấn pháp luật để xin lời khuyên trước khi đăng ký kết hôn. Thông tin chi tiết như sau:

- **Người Nam (Anh Hoàng):** 45 tuổi. Đã từng kết hôn và có 1 con trai 15 tuổi. Anh và vợ cũ đã ly hôn cách đây 2 năm. Anh có một căn nhà riêng trị giá 4 tỷ VNĐ (mua sau khi ly hôn).

- **Người Nữ (Chị Mai):** 30 tuổi. Chưa từng kết hôn, đang mang thai 3 tháng với anh Hoàng.

- **Mối quan hệ:** Anh Hoàng và chị Mai yêu nhau tha thiết, tự nguyện đến với nhau.

Vấn đề:

1. Gia đình chị Mai phản đối vì khoảng cách tuổi tác quá lớn (15 tuổi).
2. Anh Hoàng lo ngại việc kết hôn sẽ ảnh hưởng đến quyền thừa kế tài sản của con trai riêng sau này.
3. Chị Mai lo lắng về thủ tục pháp lý cho đứa con sắp sinh (con chung của cả hai).

Yêu cầu đối với nhóm tư vấn (học viên):

Phân tích tình huống dựa trên Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và đưa ra lời tư vấn cụ thể, rõ ràng cho cặp đôi này, giải đáp các lo ngại của họ.

- HV ổn định nhóm, nhận nhiệm vụ và hồ sơ.
- Các nhóm nghiên cứu hồ sơ, xác định vấn đề pháp lý mà "khách hàng" gặp phải (ví dụ: có vi phạm điều kiện kết hôn không, cần làm thủ tục gì?).
- Nhóm chuẩn bị lời tư vấn chi tiết, dựa trên các điều luật đã học (Nên/Không nên kết hôn? Cần bổ sung giấy tờ gì? Cần giải quyết vấn đề gì trước?). Ghi tóm tắt lời khuyên lên giấy A0.
- HV thảo luận, phân tích tình huống, tra cứu luật (nếu có tài liệu), và chuẩn bị lời tư vấn.
- GV mời đại diện 2 nhóm lên trình bày lời khuyên của mình trước lớp. GV và các nhóm khác lắng nghe, phản biện hoặc bổ sung giải pháp.

- GV chuẩn hóa kiến thức sau mỗi phần trình bày.
- HV trình bày, lắng nghe, phản biện và ghi nhận kiến thức chuẩn xác từ GV.
- GV cần chốt lại như sau:

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Tính hệ thống của pháp luật: Hôn nhân là một vấn đề pháp lý phức tạp, không chỉ phụ thuộc vào một điều luật mà là sự kết hợp của nhiều quy định khác nhau (điều kiện tuổi, sự tự nguyện, cấm kết hôn, thủ tục đăng ký).

2. Tầm quan trọng của việc chủ động tìm hiểu luật: Việc nắm vững pháp luật giúp các cá nhân tự bảo vệ quyền lợi của mình, tránh những sai lầm pháp lý đáng tiếc ngay từ đầu (ví dụ: kết hôn vô hiệu, tranh chấp tài sản).

3. Hôn nhân hợp pháp là nền tảng: Chỉ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền thì các quyền và nghĩa vụ pháp lý về sau (nhân thân, tài sản, con cái) mới được pháp luật bảo đảm và giải quyết một cách công bằng khi có tranh chấp.

IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mục tiêu đánh giá

- Đo lường khả năng định nghĩa các khái niệm pháp lý cơ bản (hôn nhân, gia đình).
- Kiểm tra việc nắm vững các nguyên tắc cốt lõi và các điều kiện/trường hợp cấm kết hôn.
- Đánh giá kỹ năng áp dụng các điều luật này vào các tình huống thực tế đơn giản.

2. Các hình thức và công cụ đánh giá

Sử dụng chủ yếu hình thức đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình) thông qua các hoạt động tương tác.

Hoạt động Dạy học	Hình thức Đánh giá	Công cụ đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Thời điểm Đánh giá
Khởi động	Quan sát	Bảng kiểm quan sát	Mức độ chú ý, sự hào hứng tham gia phát biểu.	Suốt hoạt động
Hoạt động 1: Khái niệm & Nguyên tắc	Tương tác nhanh	Câu hỏi vấn đáp, thẻ "Đúng/Sai"	Trả lời đúng các câu hỏi về nguyên tắc (một vợ một chồng, tự nguyện).	Cuối hoạt động 1

Hoạt động 2: Điều kiện Kết hôn	Bài tập nhóm	Phiếu đánh giá nhóm, Bảng A0	Lập luận logic, sử dụng đúng căn cứ pháp lý, kết quả phân loại chính xác (Hợp pháp/Vô hiệu).	Cuối hoạt động 2 (phần trình bày)
Hoạt động Vận dụng: Tư vấn tiền hôn nhân	Thực hành/Trình bày	Phiếu đánh giá của GV, Phản biện của HV khác	Khả năng tổng hợp kiến thức để đưa ra lời khuyên thực tế, tính thuyết phục của lời tư vấn.	Cuối Buổi 1

3. Công cụ đánh giá cụ thể

* Hoạt động 1: Trò chơi "Đúng/Sai"

Sử dụng 3-4 câu hỏi để kiểm tra nhanh kiến thức ngay sau phần giảng lý thuyết:

Câu hỏi mẫu:

- "Việc nam, nữ chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật bảo vệ tài sản chung." (Đáp án: Sai – vi phạm nguyên tắc đăng ký kết hôn)

- "Cha mẹ có quyền ép con cái ly hôn nếu thấy con rể không tốt." (Đáp án: Sai – vi phạm nguyên tắc tự nguyện hôn nhân)

Cách đánh giá: GV quan sát nhanh số lượng HV trả lời đúng/sai. Nếu đa số sai, GV dừng lại giải thích, chốt lại kiến thức ngay lập tức.

* Hoạt động 2: Phiếu Đánh giá nhóm "Phiên tòa giả định"

GV sử dụng một phiếu chấm điểm nhanh cho 1-2 nhóm trình bày:

Tiêu chí	Đạt (1 điểm)	Chưa đạt (0 điểm)	Ghi chú
Xác định đúng quyết định (Chấp thuận/Từ chối)	X		
Nêu được ít nhất 1 căn cứ pháp lý chính xác (Điều luật)	X		
Lập luận rõ ràng, thuyết phục	X		

- **Cách đánh giá:** GV chấm điểm trực tiếp, công bố điểm và nhận xét ngay sau phần trình bày của nhóm.

*** Hoạt động Vận dụng: "Tư vấn Tiền hôn nhân"**

Sử dụng một bảng kiểm chi tiết hơn để đánh giá khả năng tổng hợp kiến thức:

- **Câu hỏi đánh giá:** Nhóm đã tư vấn đúng về tính hợp pháp của hôn nhân chưa? Nhóm đã giải đáp thỏa đáng các lo ngại về tài sản/con cái chưa?

- **Cách đánh giá:** GV lắng nghe phần trình bày. Nếu nhóm A bỏ sót vấn đề tài sản, GV mời nhóm B bổ sung. Nhóm nào đưa ra lời tư vấn toàn diện và chính xác nhất sẽ được đánh giá cao hơn.

4. Câu hỏi kiểm tra đánh giá

PHẦN I: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

Câu 1: Theo Luật Hôn nhân và gia đình 2014, hôn nhân là quan hệ giữa nam và nữ dựa trên sự tự nguyện, được pháp luật thừa nhận, nhằm mục đích gì?

- A. Chung sống lâu dài và xây dựng gia đình hạnh phúc.
- B. Chia sẻ tài sản và lợi ích kinh tế.
- C. Đáp ứng nhu cầu tình cảm cá nhân.
- D. Sinh con và duy trì nòi giống.

Câu 2: Nguyên tắc nào sau đây là nguyên tắc cốt lõi, nền tảng của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam?

- A. Ưu tiên quyền lợi người chồng.
- B. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- C. Tự do ly hôn khi cảm thấy không hòa hợp.
- D. Hôn nhân theo phong tục, tập quán địa phương.

Câu 3: Việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì có giá trị pháp lý như thế nào?

- A. Vẫn được công nhận là vợ chồng nếu có tổ chức đám cưới.
- B. Vẫn được pháp luật bảo vệ quyền lợi con cái.
- C. Không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng (không được công nhận là vợ chồng).
- D. Được Tòa án xem xét công nhận tùy từng trường hợp.

Câu 4: Độ tuổi tối thiểu để Nữ giới được đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật Việt Nam là bao nhiêu?

- A. Đủ 16 tuổi.
- B. Đủ 18 tuổi.
- C. Đủ 20 tuổi.
- D. Từ 18 tuổi trở lên.

Câu 5: Độ tuổi tối thiểu để Nam giới được đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật Việt Nam là bao nhiêu?

- A. Từ 20 tuổi trở lên.
- B. Đủ 18 tuổi.
- C. Đủ 20 tuổi.
- D. 21 tuổi.

Câu 6: Trường hợp nào sau đây bị pháp luật nghiêm cấm kết hôn?

- A. Người có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.
- B. Người có khoảng cách tuổi tác chênh lệch (ví dụ: 20 tuổi chênh lệch).
- C. Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác.
- D. Người có trình độ học vấn khác nhau.

Câu 7: Trường hợp nào sau đây là vi phạm điều kiện về năng lực hành vi dân sự khi kết hôn?

- A. Người bị tai nạn dẫn đến mất khả năng lao động.
- B. Người mắc bệnh trầm cảm nhẹ.
- C. Người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự do bệnh tâm thần.
- D. Người bị khuyết tật bẩm sinh.

Câu 8: Cơ quan nào có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam?

- A. Tòa án nhân dân.
- B. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.
- C. Hội Liên hiệp Phụ nữ.
- D. Ban ngành đoàn thể địa phương.

Câu 9: Việc kết hôn có yếu tố nước ngoài (ví dụ: công dân Việt Nam kết hôn với công dân nước ngoài) thì cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết?

- A. Ủy ban nhân dân cấp xã/phường.
- B. Đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài.
- C. Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- D. Bộ Ngoại giao.

Câu 10: Hôn nhân được pháp luật thừa nhận kể từ thời điểm nào?

- A. Kể từ ngày tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương.
- B. Kể từ ngày nam và nữ bắt đầu chung sống.
- C. Kể từ ngày hai bên tự nguyện cam kết sống chung.
- D. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

PHẦN II: TỰ LUẬN

Tình huống: Anh Minh (21 tuổi) và chị Hoa (17 tuổi rưỡi) yêu nhau và muốn đăng ký kết hôn. Bố mẹ chị Hoa đồng ý và đã tổ chức đám cưới long trọng. Anh Minh và chị Hoa đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Câu hỏi:

1. Hồ sơ của anh Minh và chị Hoa có được UBND xã chấp thuận không?
2. Việc tổ chức đám cưới của họ có làm phát sinh quan hệ hôn nhân hợp pháp không?
3. Hành vi của họ (hoặc bố mẹ chị Hoa) có vi phạm pháp luật không? Nếu có, là vi phạm gì?

Đáp án và Hướng dẫn chấm điểm

PHẦN I: Đáp án Trắc nghiệm (8 điểm)

Câu hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
Đáp án	A	B	C	B	C	C	C	B	C	D

PHẦN II: Đáp án Tự luận (5 điểm)

1. Hồ sơ có được chấp thuận không?

Đáp án: Hồ sơ sẽ bị từ chối chấp thuận.

Giải thích: Chị Hoa mới 17 tuổi rưỡi (chưa đủ 18 tuổi). Vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn của bên nữ theo Khoản 1, Điều 8, Luật Hôn nhân và gia đình 2014 ("Nữ từ đủ 18 tuổi trở lên").

2. Việc tổ chức đám cưới có làm phát sinh quan hệ hôn nhân hợp pháp không?

Đáp án: Không.

Giải thích: Hôn nhân chỉ có giá trị pháp lý khi được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 9). Đám cưới chỉ là phong tục tập quán, không có giá trị pháp lý.

3. Hành vi có vi phạm pháp luật không?

Đáp án: Có vi phạm pháp luật.

Giải thích: Đây là hành vi **Tảo hôn** (kết hôn khi chưa đủ tuổi luật định). Hành vi này có thể bị xử phạt hành chính theo Nghị định của Chính phủ (Nghị định 82/2020/NĐ-CP). Bố mẹ chị Hoa cũng có thể bị xử phạt nếu có hành vi tổ chức tảo hôn cho con.

Thang điểm tự luận:

- Trả lời đúng và giải thích được căn cứ pháp lý cho câu 1: 1,5 điểm.
- Trả lời đúng và giải thích được căn cứ pháp lý cho câu 2: 1,5 điểm.
- Trả lời đúng và giải thích được căn cứ pháp lý cho câu 3: 2 điểm.

BUỔI 2. CHẤM DỨT HÔN NHÂN VÀ CÁC QUAN HỆ PHÁP LÝ KHÁC

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Thực hiện được các quyền, nghĩa vụ của vợ và chồng về nhân thân và về tài sản. Thực hiện được nghĩa vụ và trách nhiệm của cha, mẹ đối với con cái.
- Nêu được căn cứ chấm dứt hôn nhân (chết, mất tích, ly hôn).
- Trình bày được quy trình, thủ tục ly hôn (thuận tình và đơn phương) theo quy định của pháp luật.
- Hiểu rõ các nguyên tắc và yếu tố ảnh hưởng đến việc phân chia tài sản chung/riêng khi ly hôn.
- Xác định được quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con cái sau khi ly hôn, đặc biệt là nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền nuôi con.
- Nêu được cơ bản về quan hệ pháp lý giữa các thành viên khác trong gia đình (ông bà - cháu, anh chị em...).

2. Phẩm chất

- Có ý thức tôn trọng pháp luật trong việc giải quyết các mâu thuẫn gia đình.
- Nâng cao nhận thức về trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái sau ly hôn.
- Có thái độ khách quan, công bằng khi xem xét các vấn đề pháp lý phức tạp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Máy tính, máy chiếu/màn hình tương tác.
- Bảng, phấn/bút viết bảng.
- Giấy A0, bút dạ cho hoạt động nhóm.
- Mẫu đơn: Mẫu đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; Mẫu đơn khởi kiện ly hôn.
- Phiếu bài tập: Phiếu tình huống phân chia tài sản, phiếu đóng vai hòa giải.

2. Chuẩn bị của HV

- Bút, vở ghi.
- Một số tình huống thực tế.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo không khí học tập, kết nối kiến thức buổi trước và dẫn dắt vào chủ đề mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV: Chiếu một hình ảnh hoặc một đoạn clip ngắn (2-3 phút) về cảnh ly hôn trên phim ảnh hoặc một phóng sự ngắn về bạo lực gia đình/tranh chấp tài sản.

Sau khi trình chiếu, GV đặt 1-2 câu hỏi mở:

- "Các bạn cảm nhận thế nào về những khoảnh khắc vừa xem?"
- "Theo các bạn, điều gì đã dẫn đến những tình huống đó (hạnh phúc/bi kịch)?"
- "Pháp luật có thể can thiệp như thế nào trong những trường hợp này?"

- HV tập trung quan sát, cảm nhận các thông điệp, hình ảnh hoặc câu chuyện trong clip. Suy nghĩ và chia sẻ nhanh ý kiến của mình

- HV: Quan sát, suy nghĩ và chia sẻ ý kiến nhanh.

- GV tổng hợp ý kiến và kết nói: "Đúng vậy, đời sống gia đình rất đa dạng và phức tạp. Để giải quyết những vấn đề này, chúng ta cần công cụ pháp luật. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về nội dung này."

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Quan hệ nhân thân giữa Vợ và Chồng

1. Mục tiêu: Trình bày được các quyền và nghĩa vụ nhân thân cơ bản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình 2014, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng và nghĩa vụ chung thủy.

- Vận dụng các quy định pháp luật để nhận xét, đánh giá các hành vi trong đời sống gia đình dưới góc độ pháp luật và đạo đức xã hội.

- Có ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật, đề cao sự bình đẳng trong gia đình, và phê phán các hành vi bạo lực tinh thần, thiếu tôn trọng lẫn nhau.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi kích thích tư duy: "Ngoài tình yêu và tiền bạc, yếu tố nào là nền tảng vững chắc nhất để duy trì một cuộc hôn nhân lâu dài, bền vững?" (Gợi ý: sự tôn trọng, thấu hiểu, bình đẳng, chung thủy...).

- HV phát biểu ý kiến cá nhân, chia sẻ quan điểm về giá trị tinh thần trong hôn nhân.

- GV sử dụng slide, phân tích các quy định từ Điều 19 đến Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

* Nguyên tắc Bình đẳng : Nhấn mạnh sự ngang bằng về quyền và nghĩa vụ.

* Nghĩa vụ Chung thủy : Phân tích hành vi ngoại tình là vi phạm pháp luật.

* Quyền tự do tín ngưỡng, nghề nghiệp, nơi cư trú : Khẳng định quyền cá nhân được pháp luật bảo vệ.

- HV lắng nghe, ghi chép các điều luật và các khái niệm chính.

Thảo luận Tình huống

GV chia lớp thành các cặp đôi. Phát phiếu bài tập hoặc trình bày các tình huống thực tế, yêu cầu HV thảo luận và đưa ra lời giải thích dựa trên các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

Tình huống 1: Chồng ngăn cản vợ đi làm, bắt ở nhà nội trợ.

Tình huống 2: Vợ muốn theo đạo Phật, chồng theo đạo Thiên Chúa và cấm vợ đi chùa.

- HV thảo luận cặp đôi, tìm ra căn cứ pháp lý để trả lời tình huống. Đại diện một vài cặp trình bày kết quả.

GV nhận xét các câu trả lời, chuẩn hóa kiến thức. Nhấn mạnh lại các điểm cốt lõi để HV ghi chép.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Nguyên tắc Bình đẳng tuyệt đối (Điều 19, Luật Hôn nhân và gia đình 2014) quy định:

- *Vợ chồng bình đẳng về mọi mặt: Đây là nguyên tắc Hiến định và được cụ thể hóa trong Luật Hôn nhân và gia đình 2014.*

- *Bình đẳng trong quyền và nghĩa vụ: Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc định đoạt tài sản chung, quyết định nơi cư trú, giáo dục con cái, lựa chọn nghề nghiệp, tiếp cận thông tin, v.v.*

- *Không thể thỏa thuận khác: Quyền và nghĩa vụ nhân thân mang tính chất cá nhân, không thể thỏa thuận thay đổi nguyên tắc bình đẳng này.*

2. Các quyền và nghĩa vụ nhân thân cốt lõi

- *Nghĩa vụ chung thủy: Vợ, chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt (Điều 19). Hành vi ngoại tình (vi phạm nghĩa vụ chung thủy) là căn cứ quan trọng để Tòa án xem xét khi giải quyết ly hôn đơn phương.*

- *Tôn trọng nhân phẩm, danh dự, tự do:*

- *Tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Không ai được ép buộc người kia theo tôn giáo của mình hoặc ngăn cản người kia thực hiện quyền tự do tín ngưỡng (Điều 20, 21).*

- *Tự do nghề nghiệp, nơi cư trú: Mặc dù có nghĩa vụ sống chung, nhưng vợ, chồng có quyền thỏa thuận lựa chọn nơi cư trú; có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp (Điều 22, 23).*

Hoạt động 2. Quan hệ tài sản giữa Vợ và Chồng

1. Mục tiêu

- Phân biệt được tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Nêu được các nguyên tắc cơ bản trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

- Vận dụng các quy định để phân loại tài sản trong các tình huống thực tế và nhận diện các vi phạm pháp luật về tài sản.

- Nâng cao ý thức tôn trọng quyền tài sản của nhau, hiểu rõ trách nhiệm chung trong việc quản lý kinh tế gia đình và tuân thủ pháp luật.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi: "Khi kết hôn, tiền của anh là tiền của em, tiền của em cũng là tiền của em. Câu nói vui này đúng hay sai dưới góc độ pháp luật Việt Nam?" (Đáp án: Sai, pháp luật có tài sản chung và riêng).

- HV suy nghĩ, đưa ra ý kiến.

- GV sử dụng slide, phân tích các quy định pháp luật cốt lõi:

* Tài sản chung (Điều 33): Nhấn mạnh mọi thu nhập trong hôn nhân là chung.

* Tài sản riêng (Điều 43): Tài sản trước cưới, được cho riêng, thừa kế riêng...

* Nguyên tắc quản lý và định đoạt (Điều 34, 35): Thỏa thuận khi bán tài sản lớn.

HV lắng nghe, ghi chép các điều luật và các khái niệm chính.

Để giúp HV hiểu kỹ nội dung này, GV yêu cầu HV làm bài tập thực hành "Phân loại Tài sản"

GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (3-4 người/nhóm) hoặc yêu cầu làm việc cá nhân. Phát phiếu bài tập cho tất cả học viên. HV thảo luận trong nhóm 2-3 người và đánh dấu phân loại xác nhận tài sản chung hay tài sản riêng của vợ/chồng.

Phiếu Bài tập thực hành				
Hướng dẫn: Vợ chồng anh A và chị B kết hôn năm 2020. Dưới đây là danh sách các tài sản họ có được tính đến năm 2025. Bạn hãy xác định tài sản đó là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ/chồng.				
STT	Loại tài sản	Tài sản chung	Tài sản riêng	Giải thích/ Căn cứ pháp lý
1	Lương tháng 10/2025 của anh A			

2	Căn nhà anh A mua năm 2019 (trước khi cưới)			
3	Tiền tiết kiệm từ lương của cả hai vợ chồng			
4	Chiếc xe máy chị B được bố mẹ đẻ tặng riêng năm 2021 (có văn bản tặng cho)			
5	Số tiền 100 triệu VNĐ bồi thường thiệt hại do anh A bị tai nạn lao động năm 2022			
6	Lãi suất phát sinh từ số tiền 100 triệu VNĐ ở mục 5			
7	Đồ trang sức cá nhân (nhẫn, dây chuyền) của chị B			
8	Cửa hàng kinh doanh tạp hóa mở năm 2021			

- HV đọc kỹ từng mục tài sản, thảo luận trong nhóm hoặc tự suy luận, và đánh dấu vào cột tài sản chung hoặc tài sản riêng của vợ/chồng. Yêu cầu quan trọng là phải giải thích được căn cứ pháp lý (Điều luật) bên cạnh.

- GV quan sát, đi vòng quanh lớp hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nhanh. Đảm bảo HV không chỉ đánh dấu mà còn tìm ra lý do pháp lý.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm lên trình bày đáp án trên bảng hoặc đọc kết quả.

- GV Công bố đáp án chuẩn, giải thích căn cứ pháp lý (nhấn mạnh Điều 33, 43 Luật Hôn nhân và gia đình 2014). GV nhấn mạnh lại nguyên tắc phân loại và hậu quả pháp lý của việc tự ý định đoạt tài sản chung.

HV: Sửa bài tập, đối chiếu kết quả, ghi nhớ kiến thức cốt lõi.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Phân biệt rõ ràng Tài sản chung và Tài sản riêng (Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

- Tài sản chung (Điều 33) quy định: Mặc định là mọi thu nhập, tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân. Bao gồm: tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh, hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng (trừ khi có thỏa thuận khác), và tài sản được thừa kế, tặng cho chung.

-Tài sản riêng (Điều 43) quy định: Các tài sản có tính chất cá nhân hoặc có nguồn gốc riêng biệt. Bao gồm: tài sản có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế, tặng cho riêng, đồ dùng, tư trang cá nhân, và các khoản bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng.

2. Nguyên tắc quản lý và định đoạt Tài sản chung

-Bình đẳng và thỏa thuận: Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung.

-Sự đồng thuận bằng văn bản: Khi định đoạt tài sản chung có giá trị lớn (ví dụ: bán nhà, bán xe, thế chấp tài sản), bắt buộc phải có sự thỏa thuận và chữ ký của cả hai vợ chồng (Điều 34).

3. Hậu quả của việc vi phạm quy tắc tài sản

-Giao dịch vô hiệu: Nếu một bên tự ý bán hoặc định đoạt tài sản chung có giá trị lớn mà không có sự đồng ý của bên kia, giao dịch đó có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu (không có giá trị pháp lý).

-Trách nhiệm liên đới: Vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với các nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản chung, nhưng có thể có thỏa thuận khác về nợ riêng.

Hoạt động 3. Chấm dứt hôn nhân và thủ tục ly hôn

1. Mục tiêu: Nêu được các căn cứ pháp lý để chấm dứt quan hệ hôn nhân. Phân biệt rõ hai hình thức ly hôn là **thujuan tình ly hôn** và **ly hôn theo yêu cầu một bên (đơn phương)**, bao gồm điều kiện, quy trình và thẩm quyền giải quyết của từng hình thức.

- Vận dụng các quy định để xác định căn cứ ly hôn trong một tình huống cụ thể. Rèn luyện kỹ năng phân tích, so sánh, và làm việc nhóm để điền thông tin vào các mẫu đơn ly hôn.

- Có ý thức tôn trọng các quy định pháp luật trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi: "Khi hôn nhân không còn hạnh phúc, liệu có những cách nào để chấm dứt nó? Pháp luật sẽ giải quyết thế nào?" (Gợi ý: chết, mất tích, ly hôn).

- HV suy nghĩ, đưa ra ý kiến.

GV sử dụng slide, phân tích các quy định pháp luật cốt lõi:

* Các căn cứ chấm dứt hôn nhân (Điều 51-54): Chết, Tòa án tuyên bố chết, hoặc ly hôn.

* Phân biệt hai hình thức ly hôn:

+ Thuận tình ly hôn (Điều 55): Cả hai đều đồng ý và thỏa thuận được mọi vấn đề (con cái, tài sản).

+ Ly hôn đơn phương (Điều 56): Chỉ một bên yêu cầu, Tòa án sẽ xem xét khi có "tình trạng trầm trọng", "đời sống chung không thể kéo dài".

- HV lắng nghe, ghi chép các điều luật và các khái niệm chính.

Bài tập Thực hành "Điều Đơn Ly hôn":

GV chia lớp thành các nhóm (3-4 người). Phát phiếu bài tập có Mẫu đơn và các tình huống giả định (ví dụ: Một tình huống thuận tình, một tình huống đơn phương). Yêu cầu HV điền thông tin vào đơn và xác định lý do ly hôn.

- HV làm bài tập nhóm, thảo luận, điền thông tin vào đơn và trình bày lý do dựa trên tình huống.

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày phần điền đơn. GV nhận xét, sửa lỗi và nhấn mạnh lại các điểm mấu chốt.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Thời điểm và căn cứ chấm dứt Hôn nhân theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2014

- Thời điểm có hiệu lực pháp lý (Điều 51): Quan hệ hôn nhân chỉ chấm dứt kể từ ngày bản án hoặc quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Các căn cứ chấm dứt:

+ Vợ hoặc chồng chết.

+ Vợ hoặc chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

+ Ly hôn (theo thuận tình hoặc đơn phương).

2. Phân biệt thuận tình và đơn phương ly hôn

- Thuận tình: Cả hai bên cùng yêu cầu, cùng thỏa thuận được mọi vấn đề. Tòa án chỉ công nhận.

- Đơn phương: Chỉ một bên yêu cầu. Bên yêu cầu phải có căn cứ chứng minh "tình trạng trầm trọng", "đời sống chung không thể kéo dài".

3. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn: Mọi vấn đề về tài sản và con cái sẽ được Tòa án giải quyết dựa trên quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên, đặc biệt là quyền lợi của con cái.

- Trách nhiệm của Tòa án: Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải. Nếu hòa giải không thành và có căn cứ ly hôn, Tòa án sẽ giải quyết theo quy định pháp luật, không phụ thuộc hoàn toàn vào ý muốn chủ quan của một bên.

4. Thủ tục ly hôn được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 51: Quy định về Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn (ai có quyền nộp đơn, trường hợp chồng không được ly hôn khi vợ đang mang thai/nuôi con nhỏ).

Điều 55: Quy định về Thuận tình ly hôn (điều kiện để Tòa án công nhận sự thỏa thuận ly hôn của hai bên).

Điều 56: Quy định về Ly hôn theo yêu cầu của một bên (ly hôn đơn phương, các căn cứ để Tòa án chấp nhận đơn phương ly hôn như mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài).

***Thủ tục ly hôn còn được quy định các Điều trong Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015:**

Bộ luật này quy định chi tiết về quy trình, thủ tục hành chính tại Tòa án:

- Chương 33 (Điều 396, 397, 398): Quy định về Thủ tục giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn (áp dụng cho trường hợp thuận tình ly hôn).

- Chương 14 đến Chương 22: Quy định chung về Thủ tục giải quyết vụ án dân sự (nộp đơn, thụ lý vụ án, hòa giải, chuẩn bị xét xử, phiên tòa sơ thẩm...) (áp dụng cho trường hợp ly hôn đơn phương).

*** Hồ sơ chung cần chuẩn bị**

Các giấy tờ cần thiết cho cả hai hình thức ly hôn bao gồm:

1. Đơn xin ly hôn (theo mẫu của Tòa án). Đối với thuận tình ly hôn là "Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", đối với đơn phương là "Đơn khởi kiện".

2. Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (nếu mất phải xin trích lục tại nơi đã đăng ký).

3. Bản sao công chứng CMND/CCCD của cả hai vợ chồng.

4. Bản sao công chứng Giấy khai sinh của các con (nếu có con chung).

5. Tài liệu, chứng cứ về tài sản chung (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ đỏ, giấy tờ xe...) nếu có yêu cầu phân chia tài sản.

6. Giấy xác nhận thông tin cư trú hoặc Sổ hộ khẩu (bản sao công chứng) của nguyên đơn.

Hoạt động 4: Quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi ly hôn

1. Mục tiêu

- Trình bày được các nguyên tắc xác định người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, đặc biệt nguyên tắc "lợi ích tốt nhất của con". Xác định được nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con.

- Vận dụng các quy định để phân tích tình huống tranh chấp quyền nuôi con, đưa ra các lập luận bảo vệ quyền lợi của trẻ. Rèn luyện kỹ năng đóng vai, đàm phán và lắng nghe.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái, dù trong hoàn cảnh ly hôn. Đề cao vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ trẻ em.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi: "Trong một vụ án ly hôn, tài sản có thể chia đôi, nhưng con cái thì không thể. Vậy Tòa án sẽ dựa vào đâu để quyết định ai là người nuôi con?"

- HV suy nghĩ, đưa ra ý kiến cá nhân (Ví dụ các vấn đề như: tiền bạc, tình cảm, thời gian...).

- GV sử dụng slide, phân tích các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng sau ly hôn:

* Nguyên tắc "Lợi ích tốt nhất của con" (Điều 81): Đây là nguyên tắc cao nhất.

* Con dưới 36 tháng tuổi: Ưu tiên giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp mẹ không đủ điều kiện.

* Con từ đủ 7 tuổi trở lên: Phải xem xét nguyện vọng của con (Điều 81, Khoản 2).

* Nghĩa vụ cấp dưỡng: Là bắt buộc đối với người không trực tiếp nuôi con (Điều 82, 83).

- HV lắng nghe, ghi chép các điều luật và các khái niệm chính, đặc biệt là các mốc tuổi quan trọng (36 tháng, 7 tuổi).

- Để giúp người học hiểu sâu về kiến thức, GV xây dựng một tình huống có trong thực tế và cho HV đóng vai vai "Phiên hòa giải tranh chấp" cho một vụ ly hôn.

Tình huống tranh chấp quyền nuôi con sau ly hôn

1. Phân vai và bối cảnh

Bối cảnh: Một buổi hòa giải tại Tòa án nhân dân khu vực để giải quyết tranh chấp quyền nuôi con giữa anh Hùng và chị Mai, những người đang trong quá trình ly hôn đơn phương.

Số lượng người tham gia đóng vai: 4 người

- Người Cha (Anh Hùng): 35 tuổi, giám đốc kinh doanh, thu nhập cao, thường xuyên đi công tác xa.
- Người Mẹ (Chị Mai): 32 tuổi, giáo viên mầm non, thu nhập ổn định nhưng thấp hơn chồng, có nhiều thời gian chăm sóc con.
- Hòa giải viên (Thư ký Tòa án): Người điều phối buổi hòa giải.
- Thẩm phán/Chuyên viên tư vấn: Người đưa ra ý kiến chuyên môn và định hướng pháp lý.

2. Nội dung tình huống

Vợ chồng anh Hùng và chị Mai có 2 con chung:

- Cháu Trần Văn Minh, 8 tuổi.
- Cháu Trần Thị Lan, 3 tuổi.

Cả hai vợ chồng cùng làm đơn thuận tình ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con.

Yêu cầu của các bên:

- Anh Hùng (Người Cha): Yêu cầu được quyền nuôi cả hai con. Anh lập luận rằng mình có điều kiện kinh tế tốt hơn, có thể lo cho con cuộc sống đầy đủ, học trường quốc tế. Anh có thể thuê người giúp việc và bà nội chăm sóc con khi anh vắng nhà.
- Chị Mai (Người Mẹ): Yêu cầu được quyền nuôi cả hai con. Chị lập luận mình là giáo viên mầm non, có chuyên môn và thời gian chăm sóc con tốt hơn. Dù thu nhập thấp hơn, chị tin rằng tình cảm của mẹ là không thể thay thế.
- Vấn đề cấp dưỡng: Cả hai đều sẵn sàng cấp dưỡng cho bên còn lại nếu không được nuôi con.

3. Kịch bản gợi ý (Đóng vai)

- Hòa giải viên: (Mở đầu phiên hòa giải, giới thiệu thành phần tham dự, nêu rõ mục tiêu hòa giải là tìm giải pháp tốt nhất cho các cháu nhỏ).
- Anh Hùng: (Trình bày lập luận về khả năng kinh tế, điều kiện vật chất, việc học hành cho con).
- Chị Mai: (Trình bày lập luận về thời gian chăm sóc, tình cảm của mẹ, môi trường sư phạm, và lo ngại việc anh Hùng thường xuyên vắng nhà).
- Hòa giải viên: (Gợi ý các bên thỏa thuận, đặt câu hỏi về khả năng thỏa hiệp).
- Thẩm phán/Chuyên viên tư vấn: Can thiệp, viện dẫn các điều luật liên quan để định hướng cuộc hòa giải, ví dụ: nguyên tắc lợi ích tốt nhất của con, con dưới 36 tháng ưu tiên mẹ, con trên 7 tuổi xem xét nguyện vọng
- Các bên: Thảo luận, tranh luận dựa trên định hướng pháp lý.
- Hòa giải viên: (Kết thúc hòa giải, lập biên bản về thỏa thuận/không thỏa thuận).

***Phân vai và giao nhiệm vụ:**

- GV mời 4 học viên lên phía trước lớp. Phân vai rõ ràng: Anh Hùng (cha), Chị Mai (mẹ), Hòa giải viên, Thẩm phán/Tư vấn viên.

- GV cung cấp tóm tắt tình huống (con 3 tuổi và 8 tuổi, tranh chấp quyền nuôi) cho các vai diễn.

- Các HV nhận vai, đọc tóm tắt tình huống và chuẩn bị tâm thế. Các HV còn lại chuẩn bị vai trò quan sát viên, nhận xét.

*** Thực hiện đóng vai (Diễn kịch):**

GV điều phối thời gian cho các vai diễn:

+ Hòa giải viên bắt đầu phiên hòa giải.

+ Anh Hùng trình bày lập luận (điều kiện kinh tế, nhà cao cửa rộng, bà nội chăm sóc).

+ Chị Mai trình bày lập luận (thời gian, chuyên môn giáo dục mầm non, tình cảm mẹ con).

+ Thẩm phán/Tư vấn viên viện dẫn pháp luật (Điều 81, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014) để định hướng các bên.

- HV nhập vai, trình bày lập luận và tương tác với nhau trong khuôn khổ hòa giải. Các HV quan sát viên theo dõi sát sao nội dung.

***Nhận xét và chốt kiến thức:**

GV tạm dừng vai diễn. Mời 2-3 HV quan sát viên nhận xét: "Phe nào có lập luận chặt chẽ hơn?", "Tòa án nên quyết định như thế nào?".

GV chốt lại phương án giải quyết căn cứ quy định của pháp luật (ưu tiên mẹ nuôi con 3 tuổi; xem xét nguyện vọng con 8 tuổi).

Phương án Hòa giải phù hợp theo quy định Pháp luật

Phương án hòa giải dưới đây dựa trên nguyên tắc "lợi ích tốt nhất của con" và các quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Hướng giải quyết của Tòa án (nếu hòa giải không thành):

1. Đối với cháu Lan (3 tuổi)

- Quy định: Theo Khoản 3 Điều 81, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Phương án hòa giải: Tòa án có xu hướng giao cháu Lan cho chị Mai nuôi dưỡng. Lập luận về điều kiện kinh tế của anh Hùng khó có thể thuyết phục bằng sự chăm sóc trực tiếp của mẹ là giáo viên mầm non trong giai đoạn này.

2. Đối với cháu Minh (8 tuổi)

- Quy định: Theo Khoản 2, Điều 81, Tòa án sẽ xem xét nguyện vọng của con khi con từ đủ 07 tuổi trở lên.

- Phương án hòa giải: Tòa án sẽ hỏi ý kiến nguyện vọng của cháu Minh. Quyết định cuối cùng phụ thuộc nhiều vào việc cháu muốn sống với ai và điều kiện thực tế của người đó. Cả anh Hùng và chị Mai đều có cơ hội ngang nhau nếu cháu Minh không có nguyện vọng rõ ràng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 82, 83)

- Quy định: Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Phương án hòa giải: Anh Hùng (nếu chỉ nuôi 1 con hoặc không nuôi con nào) có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu Lan (và/hoặc cháu Minh). Mức cấp dưỡng có thể do hai bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được, Tòa án sẽ quyết định dựa trên thu nhập thực tế của anh Hùng, đảm bảo mức sống tốt nhất cho con.

Kết luận hòa giải (dự kiến)

Các bên nên thỏa thuận để chị Mai nuôi cháu 3 tuổi và anh Hùng cấp dưỡng theo mức thu nhập cao của mình. Về cháu 8 tuổi, có thể thỏa thuận dựa trên nguyện vọng của cháu hoặc thỏa hiệp anh Hùng chu cấp phần lớn chi phí giáo dục cho cả hai con.

GV nhận xét phân đóng vai, chuẩn hóa kiến thức. Nhấn mạnh lại các điểm mâu chốt.

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Nguyên tắc "Lợi ích tốt nhất của con" là Ưu tiên số 1

Điều 81 quy định: Tòa án quyết định người trực tiếp nuôi con dựa trên quyền lợi về mọi mặt (vật chất, tinh thần, giáo dục, môi trường sống, sự gắn bó...) của con. Đây là nguyên tắc cao nhất, vượt lên trên mong muốn hay điều kiện kinh tế đơn thuần của cha hoặc mẹ.

2. Quy định cụ thể theo độ tuổi của con

- **Con dưới 36 tháng tuổi (Khoản 3 Điều 81):** Ưu tiên giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con (ví dụ: mẹ nghiện ma túy, mắc bệnh tâm thần nặng).

- **Con từ đủ 07 tuổi trở lên (Khoản 2 Điều 81):** Bắt buộc phải xem xét nguyện vọng của con. Tòa án sẽ lắng nghe và tôn trọng mong muốn của trẻ (trừ khi nguyện vọng đó trái với lợi ích tốt nhất của trẻ).

3. Nghĩa vụ cấp dưỡng là bắt buộc và liên tục

- Nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con (Điều 82, 83):

+ Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ **cấp dưỡng** cho con cho đến khi con **trưởng thành** (thông thường là đủ 18 tuổi hoặc có khả năng lao động, thu nhập ổn định).

+ Nghĩa vụ này là **bắt buộc**, không thể thoái thác (trừ khi người đó không có khả năng kinh tế, nhưng vẫn phải xem xét trách nhiệm).

- **Mức cấp dưỡng**: Do hai bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được, Tòa án sẽ quyết định dựa trên thu nhập, khả năng thực tế của người cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

Hoạt động 5: Các quan hệ pháp lý khác trong gia đình

1. Mục tiêu

- Nêu được sự tồn tại của các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các thành viên khác trong gia đình (ông bà - cháu, anh chị em, con nuôi).

- Nhận biết các trường hợp phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên này trong thực tế.

- Nâng cao nhận thức về trách nhiệm của mỗi cá nhân không chỉ trong gia đình hạt nhân mà còn trong đại gia đình, đề cao truyền thống gia đình Việt Nam.

2 Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi: "Pháp luật chi điều chỉnh quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái thôi sao? Còn ông bà, anh chị em thì sao?" Gợi ý về nghĩa vụ tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

- HV suy nghĩ, đưa ra ý kiến về trách nhiệm của các thành viên khác trong gia đình.

- GV sử dụng slide, giới thiệu vắn tắt các quy định pháp luật cốt lõi:

+ Quan hệ giữa Ông bà và Cháu (Điều 95, 96): Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng khi người khác không có khả năng.

+ Quan hệ giữa Anh, Chị, Em (Điều 97, 98): Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho nhau.

+ Quan hệ giữa Con nuôi và Cha mẹ nuôi (Điều 99): Quyền và nghĩa vụ như cha mẹ đẻ, con đẻ.

- HV lắng nghe, ghi chép các điều luật và các khái niệm chính.

Bài tập Thực hành: GV đưa ra một ví dụ: "Ông A 80 tuổi, không có lương hưu, con trai đã chết. Cháu nội của ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông không?" Yêu cầu HV trả lời và giải thích.

- HV trả lời câu hỏi và giải thích dựa trên kiến thức vừa học (Đáp án: Có, nếu cháu có khả năng kinh tế).

3. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Trách nhiệm tương trợ: Pháp luật Việt Nam đề cao truyền thống gia đình, quy định nghĩa vụ giúp đỡ, nuôi dưỡng và cấp dưỡng lẫn nhau không chỉ giới hạn ở cha mẹ - con cái, mà còn mở rộng ra các thành viên khác.

2. Điều kiện phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng: Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà - cháu hoặc anh chị em thường phát sinh khi người yêu cầu cấp dưỡng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi sống mình, và người có nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng kinh tế để thực hiện nghĩa vụ đó.

3. Quan hệ Cha mẹ nuôi - Con nuôi: Quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa cha mẹ nuôi và con nuôi là hoàn toàn tương đương với cha mẹ đẻ và con đẻ, được pháp luật bảo vệ như nhau.

IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

PHẦN I: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

Câu 1: Theo Luật Hôn nhân và gia đình 2014, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm nào?

- A. Kể từ ngày hai bên thỏa thuận chấm dứt chung sống.
- B. Kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn ly hôn.
- C. Kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- D. Kể từ ngày tổ chức buổi hòa giải không thành tại Tòa án.

Câu 2: Trường hợp nào sau đây, người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn?

- A. Vợ đang mắc bệnh hiểm nghèo.
- B. Vợ đang mang thai.
- C. Vợ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi.
- D. Cả B và C đều đúng.

Câu 3: Khi ly hôn thuận tình, nếu hai bên đã thỏa thuận được mọi vấn đề về tài sản và con cái, Tòa án sẽ ra văn bản gì để chấm dứt hôn nhân?

- A. Bản án ly hôn.
- B. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn.
- C. Quyết định hòa giải thành.
- D. Giấy chứng nhận ly hôn.

Câu 4: Khi giải quyết tranh chấp quyền nuôi con, nguyên tắc cao nhất mà Tòa án phải tuân thủ là gì?

- A. Ưu tiên giao cho người có điều kiện kinh tế tốt hơn.
- B. Ưu tiên giao cho người mẹ.

C. Bảo đảm "lợi ích tốt nhất của con" về mọi mặt.

D. Xem xét công sức chăm sóc con từ trước đến nay.

Câu 5: Theo quy định hiện hành, con dưới bao nhiêu tháng tuổi thường được ưu tiên giao cho mẹ trực tiếp nuôi (trừ trường hợp mẹ không đủ điều kiện)?

A. Dưới 12 tháng tuổi.

B. Dưới 24 tháng tuổi.

C. Dưới 36 tháng tuổi.

D. Dưới 48 tháng tuổi.

Câu 6: Khi ly hôn, tài sản nào sau đây được xác định là tài sản chung của vợ chồng?

A. Tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe của người vợ.

B. Tài sản được thừa kế riêng của người chồng.

C. Lãi suất phát sinh từ sổ tiết kiệm tài sản riêng của người vợ (nếu không có thỏa thuận khác).

D. Đồ trang sức cá nhân của người vợ.

Câu 7: Khi phân chia tài sản chung khi ly hôn, nguyên tắc cơ bản là chia đôi, nhưng có tính đến yếu tố nào sau đây?

A. Hoàn cảnh của gia đình và bên yếu thế.

B. Công sức đóng góp của mỗi bên (kể cả công việc nội trợ).

C. Lỗi của mỗi bên dẫn đến ly hôn (nếu có).

D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 8: Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con cái sau khi ly hôn chấm dứt khi nào?

A. Khi người cấp dưỡng tái hôn.

B. Khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi hoặc có khả năng lao động.

C. Khi người không trực tiếp nuôi con mất việc làm.

D. Khi cha mẹ thỏa thuận chấm dứt nghĩa vụ này.

Câu 9: Theo pháp luật, người cháu đã thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà không?

A. Không, chỉ có cha mẹ ruột mới có nghĩa vụ cấp dưỡng.

B. Có, nếu ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản và không có người khác cấp dưỡng.

C. Tùy thuộc vào thỏa thuận trong gia đình.

D. Có, trong mọi trường hợp, thể hiện đạo lý.

Câu 10: Khi ly hôn đơn phương, nguyên đơn (người nộp đơn) cần chứng minh điều gì trước Tòa án?

- A. Bị đơn có thu nhập cao hơn nguyên đơn.
- B. Mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.
- C. Nguyên đơn không còn tình cảm với bị đơn.
- D. Cả A và C đều đúng.

PHẦN II: CÂU HỎI TỰ LUẬN

Tình huống: Anh Hùng và chị Mai ly hôn. Họ có một cháu trai 4 tuổi. Anh Hùng muốn giành quyền nuôi con vì thu nhập của anh 50 triệu VNĐ/tháng, trong khi chị Mai chỉ là giáo viên mầm non, thu nhập 10 triệu VNĐ/tháng.

Câu hỏi:

1. Trong trường hợp này, Tòa án sẽ ưu tiên giao con cho ai nuôi dưỡng?
2. Lập luận về điều kiện kinh tế của anh Hùng có thuyết phục Tòa án không?
3. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ gì?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHĂM

PHẦN I: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (5 điểm)

Câu hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
Đáp án	C	D	B	C	C	C	D	B	B	B

PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)

1. Tòa án sẽ ưu tiên giao con cho ai nuôi dưỡng?

- Đáp án: Tòa án sẽ ưu tiên giao con cho chị Mai (mẹ) nuôi dưỡng.

- Giải thích: Căn cứ Khoản 3, Điều 81: Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp mẹ không đủ điều kiện (chị Mai là giáo viên mầm non, có chuyên môn và thời gian chăm sóc tốt hơn).

2. Lập luận về điều kiện kinh tế của anh Hùng có thuyết phục Tòa án không?

- Đáp án: Lập luận này ít thuyết phục.

- Giải thích: Mặc dù kinh tế là một yếu tố, nhưng nguyên tắc "lợi ích tốt nhất của con" là ưu tiên cao nhất. Tiền bạc không thể thay thế sự chăm sóc trực tiếp của mẹ trong giai đoạn đầu đời. Hơn nữa, anh Hùng có nghĩa vụ cấp dưỡng để bù đắp về kinh tế.

3. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ gì?

- Đáp án: Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Giải thích: Căn cứ Điều 82, anh Hùng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đến khi con trưởng thành. Mức cấp dưỡng do hai bên thỏa thuận hoặc Tòa án quyết định.

Thang điểm tự luận:

Câu 1 (Đáp án + Căn cứ): 1,5 điểm.

Câu 2 (Phân tích): 1,5 điểm.

Câu 3 (Đáp án + Căn cứ): 2,0 điểm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ngày 28/11/2024 ban hành Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kỹ năng, chuyển giao công nghệ.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Một số kiến thức pháp luật cần thiết đối với người học trong các cơ sở giáo dục thường xuyên, Hà Nội, năm 2006.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cẩm nang công tác phổ biến giáo dục pháp luật, Hà Nội, năm 2007.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo – Ngân hàng Phát triển Châu Á: Chương trình bồi dưỡng phương pháp giáo dục cho người lớn, Hà Nội, năm 2013.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, Hà Nội, năm 2023.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, Hà Nội, năm 2024.
7. Bộ Tư pháp – Liên minh Châu Âu- Chương trình Phát triển Liên hợp quốc: Quy trình cơ bản phổ biến, giáo dục pháp luật cấp cơ sở, Nhà Xuất bản Lao động, Hà nội, năm 2024.
8. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
9. Bộ luật Dân sự năm 2015
10. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.
11. Trung tâm thông tin Văn phòng Quốc hội: <http://www.na.gov.vn>
12. Website Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn>
13. Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp : <http://www.moj.gov.vn/>
14. Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật tại địa chỉ <http://vbqtpl.moj.gov.vn/>

